

**UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT**

BÙI THỊ BÍCH TRÂN

**TỪ HÁN VIỆT TRONG *QUỐC ÂM THI TẬP*
CỦA NGUYỄN TRÃI**

**CHUYÊN NGÀNH: VĂN HỌC VIỆT NAM
MÃ SỐ: 8220121**

LUẬN VĂN THẠC SỸ

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
PGS.TS. HOÀNG QUỐC**

BÌNH DƯƠNG – 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng toàn bộ những nội dung và số liệu trong luận văn này do tôi tự khảo sát, nghiên cứu và thực hiện. Trong quá trình thực hiện nghiên cứu, thu thập số liệu và viết luận văn, người viết đã tham khảo nhiều tài liệu và có ghi chú rõ ràng nguồn trích dẫn.

Tác giả

Bùi Thị Bích Trân

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành cảm ơn quý thầy giáo, cô giáo, cán bộ khoa Ngữ văn trường Đại học Thủ Dầu Một đã tận tình giảng dạy và giúp đỡ tôi suốt thời gian học tập và nghiên cứu.

Nhân đây, tôi xin chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu trường Đại học Thủ Dầu Một, Phòng Đào tạo sau Đại học đã tạo rất nhiều điều kiện để tôi học tập và hoàn thành tốt khóa học.

Tôi xin gửi lời biết ơn sâu sắc đến PGS. TS. Hoàng Quốc. Thầy đã dành rất nhiều thời gian và tâm huyết để hướng dẫn và giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn này.

Đồng thời, tôi cũng xin cảm ơn tất cả anh chị học viên cùng lớp, các đồng nghiệp đã động viên, ủng hộ, tạo điều kiện cho tôi trong suốt thời gian học và làm luận văn.

Bình Dương, tháng 03 năm 2019

Tác giả

MỤC LỤC

Lời cam đoan	ii
Lời cảm ơn.....	iii
Mục lục	iv
Danh mục bảng.....	v
- Bảng 2.1 Thống kê số lượng từ Hán Việt trong <i>Quốc âm thi tập</i> .	
- Bảng 2.2 Thống kê số lượng từ Hán Việt mang hình thức rút gọn.	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI	
1.1. Từ Hán Việt.....	7
1.1.1. Nguồn gốc và quá trình hình thành từ Hán Việt	7
1.1.2. Khái niệm âm Hán Việt.....	10
1.1.3. Khái niệm từ Hán Việt	11
1.1.4. Phân loại từ Hán Việt	13
1.1.4.1. Từ đơn Hán Việt	13
1.1.4.2. Từ ghép Hán Việt.....	15
1.1.5. Cách nhận diện từ Hán Việt	17
1.1.6. Chức năng từ Hán Việt.....	19
1.1.6.1. Chức năng cấu tạo từ vựng	19
1.1.6.2. Chức năng cố định về mặt ý nghĩa	20
1.1.6.3. Chức năng biểu thị sắc thái.....	22
1.1.6.4. Từ Hán Việt trong phong cách văn chương.....	23
1.2. Nguyễn Trãi và <i>Quốc âm thi tập</i>	24
1.2.1. Giới thiệu đôi nét về tác gia Nguyễn Trãi	24

1.2.2. Cấu trúc <i>Quốc âm thi tập</i>	25
1.2.3. Giá trị nghệ thuật của <i>Quốc âm thi tập</i>	26
1.3. Tiểu kết.....	30

Chương 2 TẦN SUẤT SỬ DỤNG VÀ PHÂN LOẠI TỪ HÁN VIỆT TRONG QUỐC ÂM THI TẬP

2.1. Tần suất sử dụng.....	32
2.1.1. Thống kê số lượng từ Hán Việt	32
2.1.2. Nhận xét về tần suất sử dụng.....	34
2.2. Phân loại từ Hán Việt trong <i>Quốc âm thi tập</i>	39
2.2.1. Từ Hán Việt được trong <i>Quốc âm thi tập</i> xét về mặt cấu tạo - ngữ pháp... 39	
2.2.1.1. Từ đơn Hán Việt	39
2.2.1.2. Từ ghép Hán Việt.....	41
2.2.2. Từ Hán Việt được trong <i>Quốc âm thi tập</i> xét về mặt từ loại đồng hoá về hình thái cấu trúc	45
2.2.2.1. Hiện tượng chuyển loại từ Hán Việt.....	46
2.2.2.2. Hiện tượng rút gọn từ Hán Việt	46
2.2.3. Hiện tượng đồng âm trong Hán Việt.....	49
2.3. Tiểu kết chương 2	53

CHƯƠNG 3. NGHỆ THUẬT SỬ DỤNG TỪ HÁN VIỆT TRONG QUỐC ÂM THI TẬP

3.1. Nghệ thuật miêu tả thiên nhiên của từ Hán Việt trong <i>Quốc âm thi tập</i>	55
3.1.1. Thiên nhiên bốn mùa	55
3.1.2. Thiên nhiên bình dị, phảng phất phong vị đường thi	63

3.2.	Nghệ thuật miêu tả con người của từ Hán Việt trong <i>Quốc âm thi tập</i>	68
3.2.1.	Hình ảnh Nhà nho yêu nước, mang nặng nỗi ưu thời mẫn thế.....	68
3.2.2.	Người nghệ sĩ vui thú thanh nhàn	74
3.3.	Nghệ thuật lạ hoá chất liệu thi ca của từ Hán Việt trong <i>Quốc âm thi tập</i> .	80
3.3.1.	Dùng từ Hán Việt để sáng tác dựa trên cảm hứng dân gian.....	80
3.3.2.	Từ Hán Việt có tác dụng gieo vần, nhịp điệu cho thơ.....	82
3.3.3.	Chức năng biểu thị sắc thái của từ Hán Việt trong <i>Quốc âm thi tập</i>	85
3.4.	Tiểu kết.....	92
	KẾT LUẬN	94
	TÀI LIỆU THAM KHẢO	97
	PHỤ LỤC	103

DANH MỤC BẢNG

- Bảng 2.1 Thống kê số lượng từ Hán Việt trong *Quốc âm thi tập*.
- Bảng 2.2 Thống kê số lượng từ Hán Việt mang hình thức rút gọn.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

1.1. Việt Nam và Trung Quốc là hai nước có mối quan hệ láng giềng với nhau từ rất sớm. Trong mối quan hệ đó có mối quan hệ về ngôn ngữ - văn hoá. Sự tiếp xúc giữa tiếng Việt và tiếng Hán đã để lại nhiều dấu vết trong tiếng Việt hiện đại, một số lượng khá lớn từ ngữ Hán thuộc nhiều nguồn khác nhau (Hán, Tạng, Miến, Ấn) đã du nhập vào tiếng Việt qua nhiều giai đoạn và với nhiều phương thức khác nhau. Mặc dù tiếng Hán và tiếng Việt không cùng một nguồn gốc, tiếng Hán thuộc họ Hán - Tạng, tiếng Việt nằm trong nhánh Việt - Mường thuộc họ Nam Á, thế nhưng chúng lại có ưu thế là cùng loại hình. Đây chính là một điều kiện thuận lợi cho sự tiếp xúc và vay mượn giữa hai ngôn ngữ.

Việc hình thành nên lớp từ Hán Việt góp phần làm đa dạng thêm cho vốn từ vựng tiếng Việt, cung cấp thêm những trường từ vựng mới trong kho từ vựng tiếng Việt. Trong tiếng Việt có một số lượng khá lớn được du nhập từ tiếng Hán. Sự du nhập này có lúc diễn ra chậm chạp, lẻ tẻ, có lúc diễn ra ồ ạt. Đôi khi nó đã vào tiếng Việt rồi lại được biến đổi đi theo các sự biến đổi ngữ âm của tiếng Việt. Vì vậy, việc nghiên cứu từ Hán Việt là một sự cần thiết, đặc biệt việc nghiên cứu từ Hán Việt trong hoạt động sáng tác thơ ca sẽ góp phần làm phong phú hơn trong cách tiếp cận những giá trị của tác phẩm.

1.2. *Quốc âm thi tập* được sáng tác vào thế kỉ XV bằng chữ Nôm, tập thơ đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong nền thơ ca nước nhà, mở màn đột phá cho thơ ca sáng tác bằng tiếng mẹ đẻ, tạo đà cho thơ ca Việt Nam phát triển trên cơ sở trở về với cội nguồn dân tộc. Xuân Diệu gọi tập thơ là “tác phẩm mở đầu nền văn học cổ điển” nước ta. Dùng tiếng Việt để sáng tác, ngôn ngữ trong *Quốc âm thi tập* đạt đến mức dân dã nhất, tinh túy nhất và cũng dân tộc nhất trên tất cả các phương diện: ngữ âm, tự vựng, cú pháp... Ngôn ngữ trong tập thơ vừa thể hiện tính dân gian, vừa mang đậm màu sắc trang trọng, cổ kính. Trong tập thơ, ngoài lớp từ cổ, Nguyễn Trãi còn sử dụng hàng loạt lớp từ Hán Việt với nhiều sắc thái khác nhau. Theo thống

kê của nhà nghiên cứu Vũ Đức Nghiệu (2015) trong *Tiếng Việt lịch sử trước thế kỉ XX những vấn đề quan yếu*, số lượng từ Hán Việt được sử dụng trong tập thơ gồm 823 từ với tổng tần số xuất hiện là 3.178 lần. Với một tập thơ nằm trong giai đoạn văn học Trung đại thì ý nghĩa của lớp từ Hán Việt càng được thể hiện rõ nét hơn. Mặc dù số lượng từ Hán Việt được sử dụng trong tập thơ khá nhiều tuy nhiên việc nghiên cứu từ Hán Việt trong tập thơ vẫn chưa được đề cập đến một cách sâu sắc. Vì vậy, việc nghiên cứu về đặc điểm từ Hán Việt trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi góp phần tạo nên một cách nhìn sâu sắc hơn về giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm, thấy được giá trị của từ Hán Việt trong các tác phẩm văn học nói chung và văn học Trung đại nói riêng. Mặt khác, thông qua việc nghiên cứu đề tài *Từ Hán Việt trong Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi*, người viết hy vọng mở ra một hướng nghiên cứu mới và được nhiều nhà nghiên cứu khai thác sâu hơn về phương diện từ Hán Việt trong sáng tác của Nguyễn Trãi.

1.3. *Quốc âm thi tập* là tập thơ vô cùng quý giá đối với dân tộc ta. Tập thơ là minh chứng hùng hồn cho ý thức trở về với cội nguồn, với dân tộc của Nguyễn Trãi. Tập thơ còn là minh chứng về xúc cảm, tâm hồn của một "vĩ nhân" trong lịch sử, là sự cách tân về bút pháp, ngôn ngữ và cấu tứ... Đến với *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi là đến với con người cá nhân nhà thơ, đến với tâm hồn, xúc cảm của nhà thơ trong quãng 14 năm cuối đời. Chúng ta muốn hiểu được tâm hồn, xúc cảm của một nhà thơ không phải là chuyện dễ, mà tâm hồn, xúc cảm được biểu hiện qua ngôn ngữ thơ lại càng là sự khó khăn và tinh tế vô cùng. Sự đa dạng trong yếu tố ngôn ngữ bao gồm sự kết hợp giữa nhiều lớp từ trong tập thơ, trong đó lớp từ Hán Việt chiếm một vai trò quan trọng không thể thiếu. Do vậy chúng tôi chọn đề tài nghiên cứu "Từ Hán Việt trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi" được xem là thú vị, cần được đi sâu nghiên cứu.

2. Lịch sử vấn đề

2.1. Lịch sử nghiên cứu từ Hán Việt

Một trong những đặc điểm chính trong ngôn ngữ của *Quốc âm thi tập* là vận dụng một cách phong phú số lượng từ Hán Việt, các từ Hán Việt chủ yếu được vay mượn từ những yếu tố gốc Hán được đọc theo âm Hán Việt do người Việt tạo nên. Để hiểu được ý nghĩa sâu sắc của tập thơ thì việc tìm hiểu và nghiên cứu về từ Hán Việt là một việc cần thiết.

Hiện nay có rất nhiều công trình nghiên cứu về từ Hán Việt, xét về khuynh hướng nghiên cứu từ Hán Việt gắn liền với nguồn gốc, lịch sử hình thành là công trình *“Tiếng Việt lịch sử trước thế kỉ XX và những vấn đề quan yếu”* do nhà nghiên cứu Trần Trí Dõi, Vũ Đức Nghiệu, Nguyễn Văn Khang, Lê Quang Thâm, Đinh Văn Đức thực hiện. Đây là công trình nghiên cứu mang tầm khái quát về lịch sử hình thành và phát triển của từ vựng tiếng Việt (2015). Ngoài ra còn có công trình nghiên cứu *“Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt”* (Nguyễn Tài Cẩn, 2000) giải thích về cách đọc những âm Hán Việt để tạo nên từ Hán Việt. Bàn về vấn đề cơ bản của lớp từ Hán Việt trong mối quan hệ với lịch sử phát triển của tiếng Việt là công trình *“Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử”* (Nguyễn Ngọc San, 2003).

Trong khuynh hướng nghiên cứu từ Hán Việt xét về mặt đặc điểm cấu tạo, ngữ pháp, ngữ nghĩa và phong cách có thể kể đến công trình *“Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt và chữa lỗi chính tả”* (Phan Ngọc, 2000). Theo tác giả Phan Ngọc, giữa sự phong phú của nguồn tri thức, con người không thể nhớ và biết hết tất cả, do đó phải có những mẹo để giúp con người nắm bắt được những nguồn tri thức đó. Tuy vẫn có những nhà nghiên cứu có những tranh luận so với hướng nghiên cứu của ông, nhưng công trình trên góp phần tạo nên sự khái quát về các lớp nghĩa của từ Hán Việt. Ngoài ra còn có công trình *“Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt”* (Lê Đình Khản, 2010) đã nghiên cứu về các lớp từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt, trong đó từ đơn và từ ghép gốc Hán cùng cách thức Việt hoá được tác giả đặc biệt chú ý đến. Nghiên cứu về đặc điểm của từ Hán Việt thuộc thể loại từ ngoại lai trong tiếng Việt là công trình *“Từ ngoại lai trong tiếng Việt”* (Nguyễn Văn Khang, 2013).

Khuynh hướng nghiên cứu từ Hán Việt gắn với việc dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông và trong các tác phẩm văn học hiện đang được các nhà nghiên cứu đặc biệt chú ý đến. Chẳng hạn công trình “*Thực trạng hiểu và sử dụng từ Hán Việt của học sinh THPT trên địa bàn tỉnh An Giang*” (Hoàng Quốc, 2014). Đề tài cung cấp lý thuyết từ Hán Việt và hệ thống bài tập rèn luyện kỹ năng nhận diện, hiểu, sử dụng và mở rộng từ Hán Việt nhằm nâng cao khả năng hiểu và sử dụng từ Hán Việt cho học sinh.

Ngoài ra còn có những công trình nghiên cứu, luận văn về từ Hán Việt trong tác phẩm văn học như: “*Khảo sát việc sử dụng từ ngữ Hán Việt trong sáng tác của Nam Cao*” (Trần Thị Ngọc Hà, 2010), “*Từ ngữ Hán Việt trong ca dao Nam Bộ*” (Đào Duy Tùng, 2012), “*Từ Hán Việt trong các văn bản chính luận của chủ tịch Hồ Chí Minh*” (Vũ Đình Tuấn, 2013)... Thông qua các công trình nghiên cứu đã thống kê được số lượng từ Hán Việt có trong tác phẩm cùng giá trị nghệ thuật của chúng.

2.2. Lịch sử nghiên cứu Quốc âm thi tập

Quốc âm thi tập là tập thơ chữ Nôm tiêu biểu cho nền văn học Trung đại Việt Nam. Trong những công trình nghiên cứu về Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi có thể kể đến một số công trình tiêu biểu như: “*Thơ Quốc âm Nguyễn Trãi*” (Bùi Văn Nguyên, 1994), “*Một vài ý kiến về vấn đề phiên âm và chú thích thơ Quốc âm của nhà đại văn hào Nguyễn Trãi*” (Đào Tử Minh, 3/1985), “*Một vài nhận xét về mối quan hệ giữa thể thơ Nôm của Nguyễn Trãi với thể thất ngôn Đường luật ở Trung Quốc*” (Phạm Luận, Nguyễn Phạm Hùng, 3/1997), “*Cảm quan mùa xuân trong thơ Nôm Nguyễn Trãi*” (Nguyễn Hữu Sơn, 1985). Ngoài ra còn có những luận án như: “*Ngôn ngữ và thể thơ trong Quốc Âm thi tập của Nguyễn Trãi*” (Phạm Thị Phương Thái, 2007), nghiên cứu về những nét đặc trưng của ngôn ngữ thơ và những nét khác biệt giữa thể thơ được dùng trong Quốc âm thi tập với thể thơ Đường luật. Nghiên cứu về giá trị nội dung, nghệ thuật và những ảnh hưởng của Quốc âm thi tập đến dòng thơ Nôm Đường luật là luận án “*Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi trong dòng thơ Nôm Đường luật thời Trung đại*” (La Kim Liên, 2005). Nghiên cứu về những

nét đặc sắc trong giá trị nghệ thuật của tập thơ là luận văn: “*Thi pháp thơ Nôm Nguyễn Trãi*” (Hoàng Thị Thu Thủy, 2002).

Có thể thấy các công trình nghiên cứu về từ Hán Việt nói chung và từ Hán Việt trong tác phẩm văn học nói riêng đều được nhiều nhà nghiên cứu dành sự quan tâm, nhưng vấn đề nghiên cứu về từ Hán Việt trong Quốc âm thi tập ít được nhắc đến một cách trọn vẹn. Một số bài nghiên cứu về Quốc âm thi tập như: “*Từ Hán Việt – hay ngữ tố khảm kết xác chỉ*” đã đưa ra cách lý giải từ Hán Việt trong tác phẩm theo một số nhà nghiên cứu (Tạp chí Hợp Lưu. Tháng 8-9-10/2011). Mới đây Trần Trọng Dương cũng ra mắt một quyển sách: “*Nguyễn Trãi Quốc âm tự điển*” (Trần Trọng Dương, 2014) tập trung giải thích từ ngữ trong tập thơ. Do vậy đề tài nghiên cứu Từ Hán Việt trong tập thơ Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi được xem là một trong những đề tài mở đầu cho việc nghiên cứu tập thơ theo một hướng đi mới – phân tích giá trị nội dung, nghệ thuật của tập thơ dựa trên yếu tố ngôn ngữ là từ Hán Việt.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là từ Hán Việt trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi.

Phạm vi nghiên cứu: *Quốc âm thi tập*, gồm 254 bài thơ. Tập thơ nằm ở giai đoạn văn học Trung đại.

4. Phương pháp nghiên cứu

Xuất phát từ mục đích, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, chúng tôi sử dụng những phương pháp cụ thể để tiến hành nghiên cứu và giải quyết các vấn đề của luận văn như sau:

Phương pháp nghiên cứu liên ngành: để thấy được mối quan hệ của ngôn ngữ và văn học, phát huy được giá trị của ngôn ngữ trong việc thể hiện nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.

Phương pháp so sánh: Để thấy được đặc điểm của việc dùng từ Hán Việt trong *Quốc âm thi tập*, chúng tôi có so sánh từ Hán Việt được sử dụng trong *Quốc âm thi tập* với *Bạch Vân Quốc âm ngữ thi*.

Phương pháp thống kê: Dựa vào *Quốc âm thi tập*, luận văn thống kê các từ Hán Việt được sử dụng theo một số tiêu chí đã được định hướng.

Phương pháp phân tích, tổng hợp: Đây là phương pháp được vận dụng trong khi miêu tả từ Hán Việt về cấu tạo, ngữ nghĩa, khái quát các đặc điểm của từ Hán Việt theo những phương diện nhất định.

Phương pháp tiểu sử: Vận dụng phương pháp tiểu sử giúp tôi có cái nhìn đúng đắn hơn để lí giải những vấn đề trong tác phẩm, hiểu rõ hơn về quan niệm sáng tác cũng như nguồn mạch cảm hứng của tác giả.

5. Kết cấu luận văn

Ngoài phần Dẫn nhập, Kết luận, Tài liệu tham khảo, luận văn gồm ba chương:

Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

Chương 2. TÀN SUẤT SỬ DỤNG VÀ PHÂN LOẠI TỪ HÁN VIỆT TRONG *QUỐC ÂM THI TẬP*

Chương 3. GIÁ TRỊ CỦA TỪ HÁN VIỆT TRONG *QUỐC ÂM THI TẬP*

Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

Trong chương này, những vấn đề lý thuyết liên quan đến đề tài được luận văn quy về hai nội dung lớn: (1) Những cơ sở lý thuyết về từ Hán Việt; (2) Nguyễn Trãi và *Quốc âm thi tập*. Trình bày về hai nội dung này, mục đích của luận văn là đưa ra những cơ sở lý luận cơ bản về từ Hán Việt từ đó làm tiền đề cho việc khảo sát từ Hán Việt trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi.

1.1. Từ Hán Việt

1.1.1. Nguồn gốc và quá trình hình thành từ Hán Việt

Xét về mặt địa lí, Việt Nam và Trung Quốc là hai nước tiếp giáp nhau về biên giới. Đây là điều kiện thuận lợi cho các mối quan hệ giao lưu, tiếp xúc giữa người dân hai nước, trong đó mối quan hệ về văn hoá, ngôn ngữ. Ngôn ngữ với tư cách là công cụ giao tiếp có thể vượt qua không gian, thời gian và cả ranh giới quốc gia, dân tộc để tiếp xúc với nhau. Sự giao lưu, tiếp xúc ngôn ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Hán diễn ra dưới nhiều hình thức, bằng con đường truyền khẩu hay văn tự, các đơn vị gốc Hán du nhập vào vốn từ vựng tiếng Việt tạo nên một lớp từ vựng mới bồi lấp những chỗ thiếu hụt và làm phong phú hơn vốn từ vựng tiếng Việt (Hoàng Quốc, 2014).

Vấn đề nguồn gốc từ Hán Việt có nội hàm nằm trong tên gọi “từ Hán Việt”. Về cơ bản từ Hán Việt chính là những từ gốc Hán được du nhập vào tiếng Việt. Vũ Đức Nghiệu (2015) còn cho rằng từ Hán Việt “còn bao gồm cả những từ vốn không phải là gốc Hán, mà do người Hán mượn một ngôn ngữ khác, rồi người Việt vay mượn lại và đọc theo âm Hán Việt như các từ Hán Việt khác. Ví dụ, có những từ vốn xuất thân từ Nhật Bản như: trường hợp, nghĩa vụ, phục tùng... Có những từ lại vốn xuất thân từ nguồn gốc Phạn: Phật, nát bàn, Di lạc... Có những từ lại vốn thuộc nguồn gốc châu Âu như: câu lạc bộ, Mạc Tư Khoa”.

Các nhà nghiên cứu đã xem xét sự tiếp xúc văn hóa - ngôn ngữ Việt - Hán diễn ra theo từng giai đoạn. Có hai giai đoạn của quá trình tiếp xúc ngôn ngữ tiếng Hán và tiếng Việt: trước thế kỉ X (thời kì Việt Nam còn chịu sự đô hộ của phong

kiến phương Bắc) và sau thế kỉ X (ki nguyên độc lập của một quốc gia có chủ quyền) (Hoàng Quốc, 2014).

Thời kỳ trước thế kỷ thứ X: khoảng đầu Công nguyên, từ khi phương Bắc đô hộ, tiếng Hán đã được sử dụng ở Giao Châu với tư cách là một sinh ngữ. Mặc dù người Hán muốn đồng hóa tiếng nói của dân tộc Việt, nhưng tiếng Việt đã có cơ sở vững vàng từ trước nên vẫn tiếp tục được tồn tại. Trải qua hàng ngàn năm, một số lẻ tẻ từ Hán thường dùng đã được người Việt mượn để lấp vào chỗ thiếu hụt trong tiếng Việt như: buồng, buồm, mượn, mây, muối, đục... Ngoài 113 yếu tố đơn tiết do Vương Lực tìm ra và sau này tăng lên là 401 do Vương Lực phát hiện thêm thì không thấy có một thành ngữ nào cả. Sở dĩ có tình hình như vậy là do sức mạnh chống lại đồng hóa của người Việt ở mọi mặt, trong đó có ngôn ngữ. Người Việt học tiếng Hán, sử dụng tiếng Hán là học, sử dụng một ngoại ngữ. Thời kỳ này ở Giao Châu sử dụng hai loại ngôn ngữ: Việt ngữ và Hán ngữ, tức là một bên là tiếng Hán một bên là tiếng Việt bình dân và một loại chữ viết tức là chữ Hán. Theo nghiên cứu của Hồng Phong (1984): “Suốt thời kỳ Bắc thuộc, chữ Hán là ngôn ngữ Trung Quốc được dùng trong nhà nước, nhà chùa, thờ cúng tổ tiên, sáng tác văn học, trong ghi chép giấy tờ hàng ngày. Tổ chức hành chính theo Trung Quốc, phong tục tập quán theo Trung Quốc, Khổng giáo, Lão giáo của Trung Quốc truyền vào. Phật giáo cũng được truyền vào từ Trung Quốc là chính. Nhưng điều đó không làm Việt Nam bị Trung Quốc hóa mà chỉ chịu ảnh hưởng của Trung Quốc”.

Cuối thời đô hộ người Hán mở nhiều trường học, văn ngôn Hán được truyền bá rộng rãi cùng với kinh, sử, tử, tập. Nhiều người Việt đã tinh thông chữ Hán và đã đỗ đạt cao, sang làm quan ở Trung Quốc, bên cạnh đó lại có những kinh Phật viết bằng chữ Hán. Qua thư tịch, lớp từ văn hóa của người Hán được phổ biến cho người Việt, nhiều từ biểu thị khái niệm trừu tượng của Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo trong tiếng Hán được người Việt vay mượn để lấp khoảng trống thiếu hụt trong ngôn ngữ của mình.

Thời kỳ từ thế kỷ X: Việt Nam giành được độc lập tự chủ. Dù Việt Nam đã giành tự chủ nhưng các triều đại phong kiến Việt Nam vẫn tiếp tục sử dụng tiếng Hán để xây dựng thể chế chính trị và văn hóa dân tộc, do tiếng Việt lúc ấy chưa đủ khả năng để diễn đạt những khái niệm phức tạp. Chúng ta còn tiếp thu một cách chủ động và có ý thức nhiều điều từ cách tổ chức hành chính đến cách tổ chức kinh tế, văn hoá, tư tưởng để xây dựng quốc gia Đại Việt. Theo Hoàng Quốc (2014), trong các văn bản Nôm còn lưu trữ lại, “các khái niệm trừu tượng đều được diễn đạt bằng chữ Hán. Chính quyền phong kiến Việt Nam vẫn sử dụng hệ thống hành chính theo mô hình Trung Quốc, chữ Hán vẫn được các triều đại phong kiến Việt Nam tiếp tục sử dụng chính thức trong cơ quan hành chính, trường học, khoa cử cũng như trong sáng tác văn học”. Người Việt Nam đã vận dụng chữ Hán theo cách riêng của mình, nhiều tinh hoa văn hoá chữ Hán đã được dân tộc Việt Nam hấp thụ, nhiều tác phẩm văn học, văn hoá của Việt Nam đã được viết bằng chữ Hán. Nguyễn Văn Khang (2007) đã đánh giá về quá trình vay mượn chữ Hán của người Việt như sau: “Chính vào lúc sự tiếp xúc ngôn ngữ không bị ràng buộc bởi yêu cầu chính trị theo quan hệ chinh phục, nó lại đi sâu vào ngôn ngữ. Sự vay mượn lúc này đã đóng một vai trò của chính ngôn ngữ đi vay, không phải là sự cưỡng ép”.

Theo Nguyễn Tài Cẩn (2000): “Từ thế kỉ XI trở đi thì cách đọc Hán Việt mới tách hẳn ra thành một lối đọc độc lập với cách đọc ở Trung Nguyên và tồn tại độc lập với tư cách là hệ thống đọc riêng biệt của người Việt”. Lúc này tiếng Hán đã mất đi tư cách là một sinh ngữ; tiếng Hán không được đọc theo âm Hán của người Hán, tiếng Việt đã tạo ra âm Hán Việt là cách đọc chữ Hán của riêng người Việt trên địa bàn Việt Nam. Tiếng Việt không tiếp xúc trực tiếp với tiếng Hán nhưng số lượng từ ngữ Hán vào tiếng Việt thời kỳ này có thể nói là “ồ ạt”. Cũng theo Hoàng Quốc (2013): “Từ cái mốc đầu thế kỷ X về sau, tiếng Hán ở Việt Nam đã tách ra khỏi tiếng Hán ở Trung Quốc và phát triển theo con đường riêng của mình, bị chi phối bởi quy luật ngôn ngữ (ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa) của tiếng Việt và cách sử dụng của người Việt, đặc biệt là về mặt ngữ âm. Từ khi xuất hiện âm đọc Hán Việt,

về mặt lý thuyết tất cả các chữ Hán vào Việt Nam bằng con đường sách vở đều được đọc theo âm Hán Việt”.

Việc tiếng Hán ở Việt Nam tách khỏi tiếng Hán ở Trung Quốc và phát triển theo con đường riêng của mình đã là bước Việt hóa đầu tiên và quan trọng đối với lớp từ vựng Hán nhập vào tiếng Việt. Điều đáng chú ý là, ở Việt Nam lúc này, bên cạnh tiếng Việt là ngôn ngữ giao tiếp khẩu ngữ hàng ngày của mọi tầng lớp người trong xã hội thì văn tự Hán (với cách đọc Hán Việt, cách viết vừa theo ngữ pháp Hán cổ vừa theo ngữ pháp Việt) là ngôn ngữ sách vở, ngôn ngữ hành chính (sắc, lệnh, chiếu, chỉ), ngôn ngữ khoa cử, văn chương. Cách gọi chữ Hán là chữ Nho (hay chữ Thánh Hiền) cũng xuất phát từ đây. Các nhà Nho là những người đi tiên phong trong việc truyền bá văn hoá, văn học Hán vào Việt Nam. Bối cảnh này giúp cho các đơn vị từ vựng Hán trong đó có cả thành ngữ Hán được du nhập vào tiếng Việt (Hoàng Quốc, 2003).

1.2.2. Khái niệm âm Hán Việt

Trong việc nghiên cứu về từ Hán Việt, nhiều nhà nghiên cứu đã đưa ra những định nghĩa khác nhau về âm Hán Việt. Có thể nêu ra một số định nghĩa tiêu biểu của các nhà nghiên cứu sau:

Theo Nguyễn Ngọc San (1994): “Âm Hán Việt là âm đọc của tất cả các từ Hán được Việt hóa theo một con đường như nhau, xuất phát điểm của nó là âm Hán Trung cổ ở các thế kỉ VIII, IX, trước thời tự chủ ít lâu. Âm này được Việt hóa từ đầu thời tự chủ (thế kỉ X) khi tiếng Hán đã mất tính cách là một sinh ngữ nên tuân theo những quy luật ngữ âm tiếng Việt và phụ thuộc vào bộ máy cấu âm của người Việt”.

Trong “*Từ ngoại lai trong tiếng Việt*”, Nguyễn Văn Khang (2007) cho rằng có thể xem khái niệm “âm Hán Việt” gần với “cách đọc Hán Việt”, ông còn dẫn thêm đánh giá của Nguyễn Tài Căn về cách đọc Hán Việt: “Cách đọc Hán Việt là sản phẩm của sự tiếp xúc giữa tiếng Việt với tiếng Hán và nền văn tự Hán xảy ra vào đời Đường, theo hệ thống ngữ âm tiếng Hán mà cụ thể là hệ thống Đường âm dạy ở Giao Châu (khoảng thế kỉ VII-X)”. Nguyễn Văn Khang còn dẫn ra một số

quan niệm của các nhà nghiên cứu về âm Hán Việt nhưng tất cả đều đi điểm chung: “Âm Hán Việt được phát triển trên cơ sở của hệ thống ngữ âm phương ngữ Trùng An”.

Lê Văn Trung khi “*Sơ đồ hoá khái niệm từ Hán Việt*” cũng đưa ra quan điểm của mình về âm Hán Việt “là những chữ Hán có thể đọc Hán Việt được, nhưng những chữ đó chỉ liên quan đến Hán ngữ chứ không liên quan gì đến tiếng Việt, chúng tôi gọi là âm Hán Việt (chỉ là âm chứ không phải là từ)”.

Nhờ có âm đọc Hán Việt mà người Việt có thể đọc được hầu hết các chữ Hán, điều đó đã minh chứng rằng âm đọc Hán Việt là một hệ thống ngữ âm có quy luật phát triển và diễn biến riêng biệt, đồng thời cũng có những chức năng và công cụ riêng, đại bộ phận từ Hán vào tiếng Việt đều thông qua cách đọc Hán Việt.

Như vậy, âm Hán Việt là âm đọc chữ Hán của người Việt Nam trên địa bàn Việt Nam. Về nguồn gốc, âm Hán Việt bắt nguồn từ hệ thống Đường âm mà cụ thể là vào thế kỉ VII, VIII. Cách đọc Hán Việt là yếu tố cơ bản giúp phân biệt giữa từ Hán Việt và từ thuần Việt, giữa từ gốc Hán đọc theo âm Hán Việt và từ gốc Hán không đọc theo âm Hán Việt.

1.1.3. Khái niệm từ Hán Việt

Bàn về từ Hán Việt, Nguyễn Văn Khang (2007) đã nhận định về cách đưa ra một khái niệm về từ Hán Việt như sau: “Cho đến nay, khái niệm “từ Hán Việt” dường như mới chỉ được xác định về mặt lí thuyết mà vẫn còn nhiều điều bỏ ngỏ trong thực tế và đó cũng là lí do giải thích vì sao việc xác định một danh sách từ Hán Việt cụ thể vẫn chưa thể thực hiện được”. Có thể thấy, từ Hán Việt thường được hiểu chung chung là từ vay mượn của tiếng Hán, nhưng lại phát âm theo cách phát âm Hán Việt, lối phát âm riêng của người Việt, tuy nhiên vấn đề này vẫn luôn được các nhà nghiên cứu bàn luận. Tuy vậy cũng cần khẳng định là từ Hán Việt nói riêng và từ ngữ gốc Hán nói chung đã được chú ý nghiên cứu từ mấy chục năm trở lại đây và đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Chúng tôi xin nêu lên một số khái niệm tiêu biểu về từ Hán Việt như sau:

Tác giả Phan Ngọc (2000) trong *Mẹo giải nghĩa từ Hán – Việt* có nêu: “Xét về mặt lịch sử, một từ Hán Việt là một từ được viết ra bằng chữ khối vuông của Trung Quốc nhưng lại phát âm theo cách phát âm Hán Việt, người Việt vẫn dùng để đọc mọi văn bản viết bằng chữ Hán, dù đó là của người Hán hay của người Việt. Xét về chữ, thì chỉ có chữ Hán mà không có chữ Hán Việt. Hán Việt chỉ là cách phát âm riêng của người Việt về chữ Hán”.

Theo Mai Ngọc Chừ (2005): “Từ Hán Việt là những từ gốc Hán du nhập vào tiếng Việt trong giai đoạn 2 (từ đời Đường trở về sau) mà người Việt đã đọc âm chuẩn (Trường An) của chúng theo hệ thống ngữ âm của mình”.

Đặng Đức Siêu (2001) nhận xét: “Từ Hán Việt là kết quả của quá trình giao lưu tiếp xúc ngôn ngữ – văn hóa Việt Hán diễn ra hàng ngàn năm, trong đó chủ trương “chủ động” và “Việt hóa” là đường hướng chủ đạo, bộc lộ rõ tài trí thông minh sáng tạo của tổ tiên ta.”

Trong “*Từ ngoại lai trong tiếng Việt*” (Nguyễn Văn Khang, 2007), từ Hán Việt được định nghĩa như sau: “Tất cả những từ Hán có cách đọc Hán Việt đã có ít nhất một lần sử dụng trong tiếng Việt như một đơn vị từ vựng trong văn cảnh giao tiếp thì đều được coi là từ Hán Việt”.

Trong công trình *Văn phạm Việt Nam* (Giản dị và thực dụng), Bùi Đức Tịnh đã nêu một cách hiểu đơn giản về từ Hán Việt như sau: “Có thể định nghĩa một cách giản dị rằng tiếng Hán Việt là những tiếng phát âm theo lối Việt. Ban đầu nó là những chữ Hán mà khi học trong sách, các nhà tri thức nước ta đọc trại đi theo giọng Việt...”.

Lê Đình Khẩn (2010) trong *Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt* đã nêu khái niệm từ Hán Việt “là lớp từ Hán mà tiếng Việt vay mượn từ đời Đường và dựa trên cơ sở âm đọc ở Trường An là âm đọc chính thức thời bấy giờ”.

Như vậy, từ Hán Việt là từ có nguồn gốc từ tiếng Hán, đọc theo âm Hán Việt, được du nhập vào tiếng Việt và chịu sự chi phối của các quy luật ngữ âm, từ vựng - ngữ nghĩa và ngữ pháp của tiếng Việt.

1.1.4. Phân loại từ Hán Việt

Căn cứ vào phương thức cấu tạo, từ Hán Việt chia thành hai loại: từ Hán Việt đơn tiết và từ Hán Việt đa tiết. Từ Hán Việt đơn tiết hay còn gọi là từ đơn Hán Việt, từ Hán Việt đa tiết bao gồm từ ghép và từ láy Hán Việt. Ở đây chúng tôi chỉ giới hạn ở việc nghiên cứu về từ đơn Hán Việt và từ ghép Hán Việt.

1.1.4.1. Từ đơn Hán Việt

Theo Lê Đình Khản (2010), những tiếng Hán Việt có ý nghĩa rõ ràng, có khả năng hoạt động tự do đều được gọi là từ đơn Hán Việt. Những từ Hán Việt đơn tiết khi vào tiếng Việt, tuy cũng gặp những xung đột đồng âm và đồng nghĩa với từ tiếng Việt nhưng vẫn trở thành từ hoạt động tự do bên cạnh từ tiếng Việt. Dựa vào trường nghĩa và chức năng, ông chia từ đơn Hán Việt thành 42 loại, cụ thể có thể phân thành các nhóm sau:

Nhóm danh từ gồm: Từ chỉ vải vóc, trang phục hoặc liên quan: áo, quần, khố, mào, nhung, đoạn, bố, thảm, bao, đai...; từ chỉ các loại thực phẩm quen thuộc hoặc liên quan: canh, hồ, miến, đường...; những vũ khí chiến tranh thông dụng xưa và nay: cung, kiếm, đao, mâu, thuẫn...đồ dùng hằng ngày, công cụ lao động, đồ chơi, văn phòng phẩm: bát, bình, chung, thư, ách, bút, sách, thiệp...; các đơn vị hành chính quốc gia: ấp, thôn, phường, quận, tỉnh, kinh, kỳ, xứ...; các tổ chức, tập hợp, phe phái: đội, đoàn, đảng, khoa, ban, sở...; khí hậu, thời tiết, mùa trong năm, hiện tượng thiên nhiên: xuân, hạ, thu đông, tuyết, sương, tuần, canh...; các giai cấp, hạng người, chức vị trong xã hội: quan, tướng, khanh, dân, tốt...; những từ có tính chất hoạt động hành chính thời phong kiến: chiếu, chỉ, hịch lệnh, sắc, dụ...; nơi ở, làm việc, nghỉ ngơi của tầng lớp thống trị: cung, điện, dinh, triều, phủ, đình...; thuộc về văn học, âm nhạc, nghệ thuật, ngôn ngữ: nhạc, họa, thanh, điệu, từ...; một số loại cây cỏ hoa lá: đoá, nhụy, từng, bách, cúc, mai...; chủng loại động vật: hổ, báo, phượng, hạc, lân...; những đơn vị từ hoặc danh từ tập hợp: loại, chủng, điều, khoản, chương...; khu vực chuyên biệt về địa lý, địa hình: trại, ấp, trạm, động...; người và bộ phận thân thể: đầu, não, thận, than, huyết, mạch...; từ ngữ trong tôn giáo: kinh,

kê, không, thiên...; thiên văn, địa lí, kinh dịch: âm, dương, càn, khôn...; những khái niệm siêu hình thần bí: thánh, thần, tiên, phật...; mối quan hệ trong hoạt động kinh tế, tài chính: tiền, tô, thuế...; những từ chỉ phương hướng, nơi chốn: đông, tây, nam, bắc, tiền, hậu, nội, ngoại, phương, hướng...

Nhóm động từ gồm: Những động tác, hoạt động thông thường, những biến đổi: châm, chế, chung, dẫn, đập, đánh, phân, phát...; liên quan đến việc duy trì an ninh: đồn, canh, phòng, truy, tuần, quản...; những phương thức, công cụ chuyên chính của thống trị: tù, ngục, lao, giam, cầm, phạt, tra...; hoạt động có tính chất tín ngưỡng, mê tín: cầu, nguyện, tụng, niệm...; cách thức và thái độ đối xử trong giao tiếp: tôn, kính, trọng, khinh...; hoạt động có tính chất quân sự: chiếm, diệt, tranh, phản, phòng...

Nhóm tính từ, trạng từ, số từ: Những từ chỉ quan hệ, bạn bè, thân thuộc, giới tính: cô, chủ, nam, nữ, phi, thê, thiếp, trưởng, thứ...; trạng thái tâm lý, tình cảm, tinh thần: kinh, hãi, khiếp, hận, thù, oán, phiền, nã...; những phạm trù, khái niệm triết lí đạo đức: trung, hiếu, tiết, nghĩa...; bệnh tật và liên quan đến sức khỏe: bệnh, tật, ung, lao...; những từ chỉ màu sắc: lục, lam, hồng, bạch..., phẩm chất, sự đánh giá về tình cảm và lí trí con người: ác, gian, hiền, nịnh...; những từ công cụ (hư từ): tuy, nhưng, hoặc, tại, bị, do...; những từ chỉ mức độ, trạng thái: yên, cao, hiểm, khổ, khôn, nguy...

Từ Hán Việt đơn tiết thường có nghĩa từ vựng gọi tên những sự vật, đặc điểm, tính chất mà tiếng Việt chưa có để gọi tên, nên khi đi vào kho từ vựng tiếng Việt chúng vẫn giữ được khả năng hoạt động tự do. Những từ Hán Việt đơn tiết khi vào tiếng Việt, tuy cũng gặp những xung đột đồng âm và đồng nghĩa với từ tiếng Việt, nhưng vẫn trở thành từ hoạt động tự do bên cạnh từ tiếng Việt là không nhiều và phần lớn các đơn vị đó đã có sự phân công hoặc thay đổi ít nhiều về nghĩa để tạo ra giá trị riêng.

1.1.4.2. Từ ghép Hán Việt

Quá trình vay mượn Hán đã đem đến cho tiếng Việt một lớp từ Hán Việt phong phú và đa dạng. Trong lớp từ ghép Hán Việt đó, ngoài việc vay mượn nguyên khối các từ ghép Hán, người Việt còn cấu tạo nhiều từ ghép mới từ các yếu tố mượn Hán. Căn cứ vào quá trình vay mượn Hán có thể chia từ ghép Hán Việt thành hai dạng: Từ ghép Hán Việt mượn nguyên khối Hán và từ ghép Hán Việt Việt tạo.

a. Từ ghép Hán Việt mượn nguyên khối Hán

Từ ghép Hán Việt mượn nguyên khối Hán là những từ ghép Hán Việt có ý nghĩa và hình thức cấu tạo cơ bản giống những từ ghép Hán tương đương. Trong tiếng Việt, những từ ghép Hán Việt này được vay mượn cả âm lẫn nghĩa, tuy nhiên cũng chịu sự tác động của tiếng Việt và bị biến đổi ít nhiều. Nhìn chung loại từ ghép Hán Việt này là những từ ghép có nguồn gốc từ tiếng Hán, được đọc theo âm Hán Việt, về cơ bản giữ nguyên cấu tạo và ý nghĩa của từ gốc Hán khi vào tiếng Việt. Theo cách hiểu này có thể phân từ ghép Hán Việt mượn nguyên khối Hán thành 3 loại: từ ghép Hán Việt mượn nguyên khối Hán giữ nguyên cấu tạo và ngữ nghĩa; có biến đổi về ngữ nghĩa; đảo trật tự các yếu tố cấu tạo.

a.1. Từ ghép Hán Việt mượn nguyên khối giữ nguyên cấu tạo và ý nghĩa

Đây là nhóm các từ ghép Hán Việt mượn nguyên khối tiêu biểu và chiếm số lượng lớn nhất trong số từ Hán Việt. Khi được mượn vào tiếng Việt, hình thức cấu tạo và ngữ nghĩa không bị thay đổi. Loại từ ghép này được chia thành ba lớp từ:

- Từ ghép Hán Việt là những thuật ngữ mượn từ tiếng Hán như: đề tài, dung tích, địa y, định ngữ, danh ngôn, đại từ, đặc san, kháng nguyên, biến dị... Xét về mặt cấu tạo, các từ ghép này có cấu tạo giống như các từ ghép Hán tương đương: cùng là từ ghép chính phụ với trật tự từ giống như trong tiếng Hán. Về mặt ngữ nghĩa, các từ ghép trên giữ nguyên nghĩa như các từ ghép Hán. Các từ ngữ mang tính thuật ngữ thường biểu hiện những khái niệm mang tính khoa học chính xác, vì vậy để đảm bảo tính chính xác của thuật ngữ khi vay mượn cần giữ nguyên ngữ

nghĩa và hình thức vay mượn ban đầu. Ngoài tính chính xác, hệ thống thuật ngữ còn phải đảm bảo tính quốc tế và tính hệ thống do vậy khi vay mượn cũng cần phải giảm bớt sự tác động của ngôn ngữ bản ngữ lên thuật ngữ vay mượn đó.

- Từ Hán Việt được vay mượn từ các điển tích hoặc các từ ngữ văn chương trong tiếng Hán như: đông sàng, cầm sắt, xuân huyên, giang sơn, can qua, binh nhung... Các từ ngữ văn chương Hán Việt là các từ được mượn từ các tác phẩm văn học Hán, đó là những từ ngữ giàu chất ước lệ, tượng trưng và thường mang sắc thái trang trọng, cổ kính.

- Các từ Hán Việt mượn khối là các từ đa phong cách, lớp từ này lại được chia thành 2 lớp từ: 1) Không có từ thuần Việt cạnh tranh về nghĩa như: buu kiện, cảnh ngộ, biên cương, công viên, cầu môn, bách hợp, bệnh án.... 2) Có khả năng tạo thành những dải đồng nghĩa trong tiếng Việt bao gồm hững từ như: phu quân/ lang quân/ chồng, khuyết điểm/ thiếu sót, nhi đồng/ trẻ em...

a.2. Từ ghép Hán Việt mượn nguyên khối có sự biến đổi về nghĩa

Một số từ Hán khi vào hệ thống từ vựng tiếng Việt chịu rất nhiều tác động cả trong và ngoài ngôn ngữ. Một số từ ghép Hán có cách đọc Hán Việt, có hình thức cấu tạo giống như từ ghép Hán cùng mô hình nhưng ngữ nghĩa đã bị biến đổi. Có 2 sự biến đổi cơ bản của từ ghép Hán Việt: từ ghép Hán Việt thu hẹp nghĩa so với từ ghép Hán và từ ghép Hán Việt mở rộng nghĩa so với từ ghép Hán.

Từ ghép Hán Việt thu hẹp nghĩa so với từ ghép Hán như: báo hỉ trong từ ghép Hán Việt gốc Hán nghĩa là báo tin mừng, nhưng trong tiếng Việt mang nghĩa báo tin (ở việc hôn nhân).

Từ ghép Hán Việt mở rộng nghĩa so với từ ghép Hán như: công trường, diễm phúc, cung dưỡng, địa đạo, dư âm...

Khi vay mượn từ ghép Hán, người Việt đã mượn các từ ghép gần nghĩa hoặc đồng nghĩa. Khi có sự cạnh tranh giữa các từ thì từ nào nghĩa gần hơn sẽ được chiếm ưu thế. Sự chuyển biến nghĩa của các từ mượn Hán trong tiếng Việt diễn ra rất đa dạng và phức tạp.

a.3. Từ ghép Hán Việt mượn nguyên khối đảo trật tự các yếu tố cấu tạo

Hiện tượng đảo trật tự các yếu tố cấu tạo trong từ ghép mượn Hán được chia thành hai dạng:

Đảo trật tự các yếu tố trong từ ghép đẳng lập mượn Hán: bệnh tật, kết giao, dẫn dụ, nguy hiểm, thủy chung...

Đảo trật tự các yếu tố trong từ ghép chính phụ mượn Hán: bản chính, kháng sinh, lâm viên, ngoại lệ, cực dương...

b. Từ ghép Hán Việt Việt tạo

Cách thứ hai trong quá trình mượn Hán của người Việt là vay mượn yếu tố Hán để cấu tạo nên các từ mới. Với cách thức này, người Việt đã tạo ra trong hệ thống từ vựng của mình những từ ghép Hán Việt có hình thức hoàn toàn giống như các từ ghép mượn nguyên khối Hán.

Căn cứ vào phương pháp cấu tạo từ vựng có thể chia từ ghép Hán Việt tạo thành hai dạng:

b.1. Từ ghép Hán Việt Việt tạo theo phép thế: là những từ ghép được cấu tạo bằng cách chuyển di một phần từ trong ngôn ngữ bị vay mượn, phần còn lại được thay thế bằng yếu tố mới. Cách thức này tạo ra những từ ghép Hán Việt mới giống hệt các từ ghép Hán Việt mượn nguyên khối. Ví dụ: oán thù, báo danh, âu phục, đoàn viên, bất đồng...

b.2. Từ ghép Hán Việt theo phương thức tắt từ vựng: là những từ ghép Hán Việt được cấu tạo theo cách lược bỏ một hoặc một số yếu tố trong tổng hợp từ gốc Hán để tạo ra một từ mới. Ví dụ: bất tỉnh nhân sự -> bất tỉnh, đạo mạo an nhiên -> đạo mạo, bạch huyết cầu -> bạch cầu...

1.1.5. Cách nhận diện từ Hán Việt

Từ Hán Việt là một bộ phận quan trọng trong kho từ vựng tiếng Việt. Làm thế nào để nhận diện được từ nào là từ Hán Việt, từ nào là từ thuần Việt là một vấn

đề không đơn giản. Các công trình nghiên cứu của các tác giả đã đưa ra nhiều cách nhận diện khác nhau nhưng chúng ta có thể khái quát thành các cách như sau:

Theo Nguyễn Đức Tôn (2001), để phân biệt được các tiếng Hán Việt nói chung, từ đơn Hán Việt nói riêng với các tiếng và từ đơn thuần Việt, tác giả chủ trương dựa vào đặc điểm cấu tạo âm thanh. Tác giả cho rằng dựa vào đặc điểm trên có ba cách nhận diện từ Hán Việt:

Cách thứ nhất là “Các cấu tạo âm thanh chỉ có ở các tiếng (hoặc từ đơn) Hán Việt”.

Ví dụ:

Uyên (ngoại trừ nguyên, chuyên, chuyện là từ thuần Việt), thí dụ: duyên, tuyền, quuyền...

Uyết: tuyệt, quyết, tuyền, thuyết...

Ưu: cừ, cửu, cứu, ngư...

Uy: tuy, tùy, hủy, nguy, quý...

Mẹo để nhớ loại này là: nguyên quyết cứu nguy.

Cách thứ hai là “Các cấu tạo âm thanh chỉ có ở tiếng (hoặc từ đơn) thuần Việt”.

Mọi tiếng có kết hợp âm “ét” đều là thuần Việt (trừ ngoại lệ kết là Hán Việt)

Mọi tiếng có kết hợp âm “ung” đều là thuần Việt (trừ ngoại lệ ung, ứng, ngưng là Hán Việt)

Những tiếng nào có âm đầu [r] đều là thuần Việt, thí dụ: ro, rò, rí, rả, rẻ...

Cách thứ ba là “Các cấu tạo âm thanh chỉ có ở cả tiếng Hán Việt lẫn tiếng thuần Việt”.

“Âm”, thí dụ: tâm, cảm, lâm, tằm là Hán Việt; làm, bằm, lằm, gằm là thuần Việt.

“Uơng”, thí dụ: cương, cường, phương, chương, tường, vương... là Hán Việt; xương, mương, nhương... là thuần Việt.

Dựa vào ngữ nghĩa, tác giả Phan Ngọc (2000) đã đưa ra mẹo nhận diện từ Hán Việt như sau:

Thứ nhất là, “Nếu một chữ có nghĩa nhưng không hoạt động làm thành từ được mà chỉ làm thành một bộ phận của từ thôi thì đó là một chữ Hán Việt”.

Ví dụ như: nhân, ái, nhất, gia...

Thứ hai là, “Nếu một chữ mà không hiểu nghĩa của nó, và nó không làm thành từ, lại xuất hiện trong hai từ có một sự giống nhau nào đó về nghĩa thì đó là từ Hán Việt.

Ví dụ như “hương” xuất hiện trong hai từ hương thôn, quê hương với cùng một nghĩa liên quan tới hàng xóm, vậy nó là từ Hán Việt.

Thứ ba là “Nếu ta có thể chắp vào trước hay sau cái chữ mà ta cần xét một trong các chữ này nhất, vô, hữu, nhân, bất thì đó là chữ Hán Việt”.

Ví dụ như “ích” có thể kết hợp với hữu, vô để tạo thành hữu ích, vô ích. Do vậy “ích” là yếu tố Hán Việt.

1.1.6. Chức năng từ Hán Việt

1.1.6.1. Chức năng cấu tạo từ vựng

Từ Hán Việt xuất hiện rất nhiều trong các lĩnh vực văn hoá, văn học – nghệ thuật, luật pháp, kinh tế, chính trị, quốc phòng... Khi Tiếng Việt thời sơ khai số lượng từ còn hạn chế thì từ Hán Việt được vai mượn nhằm lấp đầy những khoảng trống mà Tiếng Việt chưa có. Như vậy với vai trò là ngôn ngữ được vai mượn, từ Hán Việt mang trong mình chức năng cấu tạo nên những từ vựng mới. Khi xã hội phát triển, số lượng từ Hán Việt được sử dụng ngày càng nhiều và phong phú hơn. Trong công trình nghiên cứu về *Thực trạng hiểu và sử dụng từ Hán Việt của học sinh THPT trên địa bàn tỉnh An Giang*, Hoàng Quốc (2014) đã thống kê số lượng từ Hán Việt được sử dụng trong lĩnh vực khoa học xã hội như sau:

“Các ngành khoa học xã hội như văn học, ngôn ngữ học, lịch sử... các từ vay mượn từ tiếng Hán được sử dụng rất nhiều. Ví dụ: trong số 1082 thuật ngữ ngôn ngữ thống kê trong *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học* có 787 từ và cụm từ Hán

Việt, chiếm 72,73%. Trong số 341 thuật ngữ văn học thống kê trong *Từ điển thuật ngữ văn học* có tới 265 từ và các cụm từ Hán Việt, chiếm 77,71%.”

Tác giả còn chỉ ra nguyên nhân của việc sử dụng từ và cụm từ Hán Việt trong lĩnh vực khoa học xã hội là do:

“Tiếng Hán là ngôn ngữ cùng loại hình với tiếng Việt (ngôn ngữ đơn tiết) nên vay mượn các thuật ngữ từ tiếng Hán sẽ thuận lợi hơn vay mượn thuật ngữ từ các ngôn ngữ Ấn Âu.

Các thuật ngữ Hán ngay từ đầu có thể dễ dàng thâm nhập vào vốn từ vựng tiếng Việt nhờ cách đọc Hán Việt. Đây là bước khởi đầu thuận lợi cho người Việt trong quá trình vay mượn các thuật ngữ từ tiếng Hán.

Trong hệ thống từ vựng tiếng Việt có một số lượng lớn các từ Hán Việt đang hoạt động, chiếm trên 60% theo thống kê của một số nhà ngôn ngữ học Việt Nam. Nhiều từ và yếu tố Hán Việt đã ăn sâu bén rễ và trở thành một bộ phận quan trọng, quen thuộc với người Việt nên rất dễ dàng trong việc sử dụng cấu tạo thuật ngữ mới. Một số lượng khá lớn thuật ngữ đã được cấu tạo trong tiếng Việt nhờ các yếu tố vay mượn từ tiếng Hán”

Như vậy, từ Hán Việt trong chức năng cấu tạo từ vựng là góp phần làm phong phú hơn cho vốn từ vựng tiếng Việt. Người Việt bằng khả năng sáng tạo của mình đã làm cho những từ Hán Việt được du nhập mang âm hưởng và tinh thần của người Việt.

1.1.6.2. Chức năng cố định về mặt ý nghĩa

Xét về mặt ngữ pháp, các từ Hán Việt cũng chứa đựng những mối quan hệ cú pháp (đẳng lập hay chính phụ) như những từ thuần Việt, nhưng mối quan hệ cú pháp của từ Hán Việt chặt hơn nhiều, một phần là nhờ cái "trật tự ngược" (phụ trước chính sau) so với các từ thuần Việt. Chức năng cố định của từ Hán Việt giúp từ Hán Việt có tính khu biệt nghĩa của từ vựng, điều này giúp cho việc diễn đạt ý nghĩa được cụ thể, rõ ràng hơn. Ví dụ: khi nói đến “yêu nước” người nghe sẽ liên tưởng đến hai ý nghĩa là yêu đất nước và yêu nước (dạng chất lỏng). Nhưng khi dùng từ

“ái quốc” thay thế thì người nghe sẽ hiểu rõ nghĩa của nó là yêu đất nước. Tương tự quan hệ cú pháp chính phụ trong *xạ thủ* hay *phi công* chặt hơn nhiều so với mối quan hệ tương đương trong *người bắn* hay *người lái* : trong khi *xạ thủ Nam* chỉ có thể hiểu một cách, thì *người bắn Nam* không cho biết đó là kẻ đã bắn anh Nam hay là người lính tên là Nam.

Tính chất "chặt" của mối quan hệ cú pháp của từ Hán Việt làm cho các từ tổ tương tự dễ được hiểu đúng hơn nhiều khi được dùng làm thuật ngữ chuyên môn (khoa học hay kỹ thuật), nhờ đó mà khi cần cấu tạo một thuật ngữ, từ Hán Việt bao giờ cũng có ưu thế hơn hẳn từ thuần Việt. Thuần Việt dễ hiểu thật, nhưng đó chính là nhược điểm lớn nhất của nó, vì khi một thuật ngữ quá dễ hiểu, thì cách hiểu "quá dễ" ấy có rất nhiều xác suất là cứ nhìn chữ mà đoán mò ra nghĩa, cho nên có thể sai hoàn toàn. Trong nhiều ngành, trên thực tế đã có hàng ngàn thuật ngữ được hiểu như thế, chẳng hạn như tình thái, hàm nghĩa, ngữ dụng, v.v. là những thuật ngữ có vẻ dễ hiểu đến nỗi ai cũng cho là mình hiểu rồi, cho nên không thấy cần đọc sách nữa.

Trong văn học, chức năng cố định về mặt ý nghĩa của từ Hán Việt giúp cho tư tưởng chủ đề của tác giả được bộc lộ rõ hơn thông qua việc sử dụng chất liệu ngôn ngữ.

*Trường ốc ba thu uổng mỡ danh,
Chẳng tài đâu xứng chức tiên sinh
Cuốc cùn ước tháo vườn chur tử,
Thuyền mọn khôn đưa biển lục kinh.*

(Ngôn chí - bài 7)

Câu thơ trên tác giả đã sử dụng từ Hán Việt là “tiên sinh” giúp cho ý nghĩa câu thơ được cụ thể hơn so với dùng những từ thuần Việt như: ông, ngài... So sánh chức “tiên sinh” với chức “ngài” thì khi nói chức tiên sinh sẽ nêu được địa vị và học

thức, còn nói chức ngài sẽ không hợp với giọng văn và ý nghĩa mà câu thơ muốn thể hiện.

1.1.6.3. Chức năng biểu thị sắc thái

Từ Hán Việt khi gia nhập vào vốn từ vựng tiếng Việt không chỉ làm phong phú hơn vốn từ vựng mà còn mang chức năng biểu thị sắc thái. Cơ bản có ba chức năng biểu thị sắc thái thường được nhắc đến như:

a. Sắc thái trang trọng

Một số từ Hán Việt thay thế từ thuần Việt vì Hán Việt tạo cảm giác trang trọng, nghiêm trang hơn. Ví dụ: phụ nữ - đàn bà, hi sinh – chết... Dùng những từ như: sinh, phế, phúng, tặng, tẩy... thay cho: đẻ, bỏ, viếng, cho, rửa... Như vậy, sự xuất hiện của các từ Hán Việt góp phần làm cho những câu thơ có thêm sự trang trọng về hình thức và nội dung.

b. Sắc thái tao nhã

Từ Hán Việt thay thế cho từ thuần Việt trong trường hợp từ thuần Việt khi được nói ra gây cảm giác thô tục, khiếm nhã. Ví dụ: các từ chỉ bệnh tật ghê sợ: thổ huyết, xuất huyết, viêm họng... các từ chỉ tai nạn, chết chóc: hoả hoạn, thương vong, tử trần...

Từ Hán Việt được dùng với tư cách là uyển ngữ: mãn nguyệt khai hoa, động phong hoa trúc, cấp dưỡng...

Những từ Hán Việt mang sắc thái tao nhã khi được thay thế cho từ thuần Việt giúp cho nội dung người nói muốn diễn đạt được dễ dàng hơn.

c. Sắc thái khái quát và trừu tượng

Một số từ Hán Việt, đặc biệt là thuật ngữ khoa học có ý nghĩa khái quát hoá cao mà từ thuần Việt không có hoặc không có nghĩa tương đương. Những thuật ngữ này có nội hàm lớn, khái quát cao, nếu dùng từ thuần Việt thì dài dòng. Một số lĩnh vực thường sử dụng từ Hán Việt như: về chính trị: độc lập, tự do, dân chủ, dân

quyền... về ngoại giao: công hàm, lãnh sự, sứ quán... về quân sự: tiến công, kháng chiến, du kích... về toán học: đồng quy, tiếp tuyến, tích phân...

1.1.7. Từ Hán Việt trong phong cách văn chương

Theo thống kê của Vũ Thị Kim Thoa (2004): “các từ ngữ văn chương phần lớn là từ Hán Việt hoặc ít ra là có nguồn gốc từ tiếng Hán. Trong số 697 từ văn chương được thu thập trong Từ điển Hán Việt có 384 trường hợp là từ Hán Việt, riêng từ ghép Hán Việt có tới 315 từ chiếm 42,5%”. Nghiên cứu đã cho thấy số lượng từ Hán Việt trong văn chương chiếm một số lượng lớn, chúng được sử dụng trong nhiều ngữ cảnh khác nhau.

Từ Hán Việt được sử dụng nhiều trong phong cách ngôn ngữ nghệ thuật. Nhiều tác phẩm văn học chiếm số lượng lớn từ Hán Việt, đặc biệt là các tác phẩm thơ trong giai đoạn văn học trung đại. Các từ Hán Việt thường xuất hiện như: du khách, lễ hành, giai nhân, trượng phu, tài tử, trầm tư, li tao, đồng vọng, tịch liêu, tráng sĩ, chinh phu... những thu thảo, ngư ông, ngư phủ, cù lao, Tràng Thành, thu phong, tiêu phòng... những điển cố cũng được du nhập nhiều vào văn chương Việt từ các tác phẩm văn học Trung Quốc.

Việc sử dụng từ Hán Việt còn giúp cho câu văn, câu thơ trở nên ngắn gọn, súc tích hơn, tránh được việc trùng lặp khi dùng từ, đặc biệt là các danh từ Hán Việt có từ thuần Việt đồng nghĩa. Ưu điểm của từ Hán Việt giúp cho cách diễn đạt chính xác hơn, chặt chẽ hơn, khái quát hơn, và súc tích hơn (trong khi đó, yếu tố thuần Việt thường lỏng lẻo hơn). Các từ tố “Hán Việt” có năng lực ghép rất linh hoạt và dồi dào để sản sinh ra các từ ghép vừa mới vừa ngắn gọn vừa thống nhất. Nếu dùng yếu tố “thuần Việt” thì nhiều khi phải dùng cả cụm từ dài mang tính giải thích.

Hiện tượng đồng âm giữa từ Hán Việt và từ thuần Việt đã giúp cho nhiều nhà thơ sử dụng lối chơi chữ trong thơ văn, tạo sắc thái trào lộng. Các nhà thơ, nhà văn bằng sự sáng tạo, hài hước của mình đã tạo ra nhiều tác phẩm mang đầy màu sắc châm biếm. Có thể kể đến câu đối trong thơ Nguyễn Khuyến như:

Cây cái bảng vàng treo nhị giáp;

Net thẳng mặt trắng láy tam nguyên.

(Tặng đốc học Hà Nam)

Theo nghĩa trên của câu thơ, “tam nguyên” theo ngữ cảnh thuận là ba đồng (giá trị bằng một tạ gạo lúc bấy giờ), cùng âm (và cùng chữ viết) với “tam nguyên” (đỗ đầu ba kì thi: thi hương, thi hội và thi đình; tức giải nguyên, hội nguyên và đình nguyên). Cùng âm này được xác định bởi sự đối ứng với “nhị giáp” ở vế trên.

Hay trong thơ Cao Bá Quát:

Một chiếc cùm lim chân có đế;

Ba vòng xích sắt bước thì vương

Như chúng ta đã biết, “Vương” là mắc, dính vào (tiếng Việt), cùng âm với “vương” là vua (Hán Việt). “Đế” là bộ phận gắn ở phần dưới của một số vật (tiếng Việt), cùng âm với “đế” là hoàng đế (Hán Việt). “Vương” và “đế” Hán Việt được nhận ra do cùng trường nghĩa, cái này là điều kiện của cái kia và ngược lại.

Có thể thấy từ Hán Việt với nhiều đặc điểm, chức năng khác nhau đã tạo nên những giá trị riêng cho văn học. Nhờ có từ Hán Việt giúp cho văn chương trở nên uyên bác hơn, tạo nên sự mới lạ và hấp dẫn đối với độc giả.

1.2. Nguyễn Trãi và Quốc âm thi tập

1.2.1. Giới thiệu đôi nét về tác gia Nguyễn Trãi

Nguyễn Trãi sinh năm 1380, hiệu là Úc Trai, quê ở Chi Ngại (Chí Linh, Hải Dương) sau dời về Nhị Khê (Thường Tín, Hà Tây). Ông là con đầu lòng của Nguyễn Ứng Long (sau đổi thành Nguyễn Phi Khanh), một học trò nghèo, học giỏi, đỗ thái học sinh (tiến sĩ). Mẹ là Trần Thị Thái, con Trần Nguyên Đán, một quý tộc, nhà thơ đời Trần. Năm 1400, Nguyễn Trãi đỗ thái học sĩ ở tuổi 20 và hai cha con cùng ra làm quan với nhà Hồ.

Năm 1407, giặc Minh cướp nước ta Nguyễn Phi Khanh bị chúng đưa sang Trung Quốc. Nguyễn Trãi và một người em đi theo chăm sóc. Nghe lời cha khuyên, ông trở về nhưng bị quân Minh bắt giữ. Năm 1416, ông tìm đến cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, dâng cho Lê Lợi tác phẩm Bình Ngô sách. Từ đó, ông gắn bó với phong

trào khởi nghĩa Lam Sơn, tham gia xây dựng đường lối quân sự, chính trị phù hợp và đảm đương những nhiệm vụ quan trọng như soạn thảo thư từ địch vận, tham mưu, vạch ra chiến thuật cho nghĩa quân. Đầu năm 1428, quét sạch quân thù, ông hăm hở bắt tay vào xây dựng lại nước nhà thì bỗng dưng bị nghi oan và bắt giam. Đặc biệt là vụ Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo bị bức tử, Nguyễn Trãi bị bắt giam một thời gian ngắn. Sau đó, ông được tha nhưng không còn được tin dùng.

Năm 1433, khi Lê Thái Tổ mất, ông chán nản xin về ở ẩn ở Côn Sơn. Năm 1440, Lê Thái Tông mời ông trở lại làm việc và giao cho nhiều công việc quan trọng. Ông đang hăng hái giúp vua thì xảy ra vụ nhà vua chết đột ngột ở Trại Vải (Lệ Chi Viên, Bắc Ninh). Vốn chứa thù từ lâu đối với Nguyễn Trãi, bọn gian tà ở triều đình vu cho ông âm mưu giết vua, khếp vào tội phải giết cả ba họ năm 1442. Năm 1464, khi lên ngôi Lê Thánh Tông đã tiến hành minh oan, phục hồi chức tước và sai Trần Khắc Kiệm tìm lại toàn bộ trước tác của Nguyễn Trãi.

Bùi Duy Tân (2005) đã viết về Nguyễn Trãi như sau: “Nguyễn Trãi là một anh hùng dân tộc, đã phấn đấu suốt đời mình cho sự nghiệp độc lập và giàu mạnh của đất nước, Nguyễn Trãi còn là một nhà đại văn hóa, đại văn hào dân tộc với những cống hiến xuất sắc về tư tưởng, về chính trị, về quân sự, về ngoại giao, nhất là về văn học. Nguyễn Trãi đã cắm một cột mốc quan trọng trên con đường đại phục hưng văn hóa dân tộc bắt đầu từ thế kỉ X. Cái mốc ấy đặc biệt quan trọng đối với lịch sử văn hóa dân tộc”.

Trần Đình Hượu (1995) nhận xét: "Trong cách hình dung của chúng ta, Nguyễn Trãi là anh hùng, là nhà chính khách, là con người hành động, nhưng Nguyễn Trãi còn là con người có tâm hồn rất nghệ sĩ. Ông thích ngồi dưới giàn hoa làm thơ, đốt lò hương đánh đàn, thích chèo thuyền đêm trăng, thích cảnh đẹp. Cả hai con người khác nhau đó đã hình thành từ rất sớm ở ông".

1.2.2. Cấu trúc *Quốc âm thi tập*

Quốc âm thi tập là tác phẩm nổi tiếng và có giá trị, tập thơ gồm 254 bài thơ, chia làm 4 mục: Vô đề (192 bài), Thời lệnh môn (21 bài), Hoa mộc môn (34 bài),

Cảm thú môn (7 bài). Vô đề lại chia ra: Ngôn chí 21 bài; Mạn thuật 14 bài; Trần tình 9 bài; Thuật hứng 25 bài; Tự thán 41 bài; Tự thuật 11 bài; Bảo kính cảnh giới (Gương báu răn đe) 61 bài; và nhiều bài có tựa riêng.

Nghiên cứu *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, Trần Ngọc Vương (1998) miêu tả nổi bật quan hệ giữa nhà tư tưởng và nhà nghệ sĩ trong tập thơ: 1. nhà tư tưởng phát ngôn và hành động cho đạo Nho, nhà nghệ sĩ mang nặng nỗi ưu đời mẫn thế; 2. nhà tư tưởng của triết học Lão - Trang và người nghệ sĩ ca tụng thú thanh nhàn, hòa mình vào tạo vật; 3. sự thống nhất giữa các mâu thuẫn hay ý nghĩa của bi kịch Nguyễn Trãi. Cũng theo tác giả, trong tâm thế của một nhà tư tưởng thì nổi bật trong tư tưởng Nguyễn Trãi là Nho giáo. Tư tưởng Lão - Trang, đặc biệt là tư tưởng Trang tử cũng ảnh hưởng tới Nguyễn Trãi. Ảnh hưởng của Phật giáo nói chung, của Thiền tông nói riêng, đối với Nguyễn Trãi luôn có sức nặng đáng kể.

1.2.3. Giá trị nghệ thuật của *Quốc âm thi tập*

Thơ Nôm Nguyễn Trãi thể hiện rất rõ tính dân tộc ở chất liệu, phương thức cảm nghĩ và xây dựng hình tượng. Nghệ thuật đặc sắc của tập thơ là việc vận dụng vốn từ ngữ dân tộc kết hợp với lớp từ Hán Việt trong sáng tác thơ.

Tác giả Nguyễn Tài Cẩn, Vũ Đức Nghiệu trong công trình nghiên cứu “*Một số nhận xét bước đầu về ngôn ngữ trong thơ Nôm Nguyễn Trãi*” đã chỉ ra sự phong phú của nhà thơ về mặt dùng từ. Tác giả bài viết đã thống kê toàn bộ các bài trong *Quốc âm thi tập* và phát hiện ra Nguyễn Trãi đã dùng 11.067 từ, trong đó có tất cả 2.235 từ khác nhau. Tác giả bài viết còn thống kê chi tiết số từ xuất hiện một lần (2.122 từ) cho đến những từ xuất hiện từ mười lần trở lên (272 từ). Thế là trong kho từ của *Quốc âm thi tập*, gần 46 trường hợp Nguyễn Trãi đã không dùng từ lặp lại một lần nào – một tỷ lệ khá cao nếu đem so sánh ngay với cả thể loại truyện ký của các nhà văn hiện đại. Điều đó chứng tỏ khả năng vận dụng từ ngữ phong phú, điều luyện của Nguyễn Trãi.

Bằng chất liệu ngôn ngữ trong *Quốc âm thi tập*, Nguyễn Trãi là tác giả đầu tiên sử dụng tiếng mẹ đẻ vừa nôm na bình dị, vừa văn vẻ điển nhã để thổ lộ tâm

huyết, chí hướng của mình. Phong cảnh quê hương đất nước được hiện lên trong thơ Nguyễn Trãi với những màu sắc khác nhau, từ quả núc nác, rảnh mỏng toi, bèo rau muống, luống dọc mùng, rồi vầu tre, kê khoai, dưa muối ... là những thứ rất quen thuộc với nhân dân, nhưng lại rất xa lạ với thơ văn chữ Hán. Những thứ này khi vào thơ Nôm Nguyễn Trãi rất tự nhiên:

Tả lòng thanh, mùi núc nác,

Vun đất ải, rảnh mỏng toi.

(Ngôn chí - bài 9)

Ao quan thả gửi hai bèo muống,

Đất bụt ương nhờ một luống mùng.

(Thuật hứng - bài 23)

Trong *Quốc âm thi tập*, việc dùng điển cố của Nguyễn Trãi vừa đa dạng, vừa tinh tế, lý giải hợp lý ý tứ của điển cũng là để thấy hết sự lấp lánh diệu kỳ của văn chương Úc Trai. Trong 254 bài, có 8 lần nhắc đến "Nghieu Thuấn" - "Vua Nghieu Thuấn, dân Nghieu Thuấn" - vua sáng, tôi hiền... Điển cố này rất quen thuộc trong văn học trung đại, việc dùng lặp đi lặp lại ý tưởng "Nghieu Thuấn" càng thể hiện rõ khát vọng cháy bỏng trong lòng nhà thơ, đó là mong sao có vua sáng chăm lo muôn dân, để trong thôn cùng xóm vắng không có tiếng hờn giận oán sầu, 5 lần điển nhắc đến Khổng Tử - Nhan Uyên - để khẳng định lí tưởng của một nhà nho yêu nước chân chính: "Cuốc cùn ước xáo vườn chur tử" và dù "Chữ học ngày xưa quên hết dạng, chẳng quên có một chữ cương thường"...

Nguyễn Trãi còn sử dụng các điển cố về Lâm Bô, Đào Tiềm, Khuất Nguyên... Mượn xưa để nói nay và qua điển xưa càng làm sáng lên vẻ đẹp của cách xử sự của người. Điển cố được Nguyễn Trãi sử dụng thường mang nét nghĩa tương đồng (Thương Chu, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, Chu Dịch, Đỗ Phủ, Uyên Minh, Thái Bạch, Trương Hủ, Tô Đông Pha...) và đặc điểm của điển cố là liên quan giữa quá khứ và hiện tại, tạo nên những liên tưởng sâu sắc. Việc dùng điển cố trong thơ

Quốc Âm của Nguyễn Trãi là một thủ pháp nghệ thuật. Điều này làm cho câu thơ gọn gàng, biểu đạt kín đáo suy nghĩ, khát vọng và lí tưởng của tác giả. Ý nghĩa của điển cố giúp người đọc dễ dàng hiểu được ý nghĩa hàm ẩn nhờ những liên tưởng sâu sắc mà điển cố mang lại, nó kết nối giữa quá khứ và hiện tại với nhau.

Ngôn ngữ thơ Nôm Nguyễn Trãi mang sự kết hợp của nhiều sắc thái, vừa giản dị, chân chất, vừa tinh tế, tươi đẹp, đôi khi lại có những nét gân guốc, độc đáo:

Tình như một bức phong còn kín,

Gió nơi đâu, gương mở xem.

(Ba tiêu - bài 236)

Hay:

Tuổi cao, tóc bạc, cái râu bạc,

Nhàn ngật, đèn xanh, con mắt xanh

(Tự thán - bài 99)

Trong thơ Nguyễn Trãi, biện pháp lặp từ, lặp ngữ cũng được tác giả thường xuyên sử dụng. Theo khảo sát của Hoàng Thị Thu Thủy (2002), với 1624 câu thơ (1440 câu thể thất ngôn bát cú + 184 câu ở thể thất ngôn tứ tuyệt) của 254 bài thơ trong QATT thì có đến 92 câu thơ có lặp từ, lặp ngữ, tỉ lệ 92/1624 là 5,67%. Trong đó có: 19 câu lặp động từ, 17 câu lặp tính từ, 14 câu lặp danh từ 10 câu lặp trợ từ 13 câu lặp hư từ, 6 câu lặp luôn cả câu và 13 câu lặp đầu đuôi theo thể liên hoàn. Ở loại câu lặp động từ, động từ được lặp là loại động từ mạnh và có khi được dùng dồn dập liền hai câu trong một bài, có một câu lặp động từ đến 3 lần (Bài số 132) vừa tạo ấn tượng mạnh với người đọc, vừa khắc sâu nhấn mạnh một thái độ dứt khoát, rõ ràng, không thay đổi. Sự xuất hiện nhiều lần của một từ, một ngữ nào đó làm tăng tính cân đối, nhấn mạnh được nội dung người nói muốn đề cập đến. Có những động từ được lặp lại nhiều lần nhằm khắc sâu nhấn mạnh một thái độ dứt khoát, rõ ràng, không thay đổi. Có thể kể đến những câu như:

Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược.

Có nhân, có trí, có anh hùng

Từ bài 200 đến bài 207 chùm thơ "Tiếc cảnh", cứ mỗi bài lặp lại 1 từ hay 1 ngữ của bài trước, tạo thành một thể liên hoàn gắn bó với nhau, mỗi từ hay mỗi ngữ lặp lại như chứa đựng trong nó sức nặng của cả bài, nội dung chính cần biểu đạt của cả bài.

*Thấy cảnh càng thêm **tiếc thiếu niên***

(Tiếc cảnh - bài 201)

***Tiếc thiếu niên** qua lật hẹn lành*

(Tiếc cảnh - bài 202)

Trong Quốc âm thi tập, tính nhạc được thể hiện ở các phương diện như: nhịp điệu, vần thơ, từ vựng và các biện pháp tu từ. Ở mặt từ vựng, vần thơ phần lớn được kết thúc bằng các phụ âm vang (m, n, ng, nh) tạo ấn tượng bay bổng, ngân vang góp phần làm cho yếu tố nhạc trong thơ càng rộn ràng, vang vọng. Nhiều câu thơ trong tập thơ còn mang cú pháp sóng đôi tạo nên sự cân đối, đối xứng hài hoà giữa các dòng thơ. Ví dụ như:

Đạp áng mây / ôm bó củi

Ngồi bên suối / gác cần câu.

Thế sự / trai yêu thiệp mọn

Nhân tình / gái nhớ chồng xưa.

Lao xao chợ cá / làng ngư phủ

Dắng dỏi cầm ve / lầu tịch dương.

Có thể thấy Quốc âm thi tập là một tập thơ chứa đựng một giá trị nội dung và nghệ thuật sâu rộng. Ở đây chúng tôi chỉ xin nhắc đến một số giá trị nghệ thuật cơ bản trong tập thơ. Sự đan xen giữa nhiều thủ pháp nghệ thuật giúp cho nội dung tập thơ được thể hiện một cách sinh động, mặt khác thể hiện được sự độc đáo trong lời thơ và phong cách nghệ thuật của tác giả.

1.3. Tiểu kết chương 1

Quá trình giao lưu, tiếp xúc ngôn ngữ - văn hoá Việt - Hán trong một thời kì lịch sử lâu dài đã để lại trong tiếng Việt một bộ phận từ vựng quan trọng, đó chính là lớp từ Hán Việt. Từ Hán Việt là lớp từ được vay mượn từ tiếng Hán, đọc theo âm Hán Việt, chịu sự chi phối của các quy luật ngữ âm, từ vựng - ngữ nghĩa và ngữ pháp của tiếng Việt. Căn cứ vào đặc điểm cấu tạo có thể chia từ Hán Việt thành từ đơn Hán Việt và từ ghép Hán Việt. Từ Hán Việt xuất hiện nhiều trong mọi lĩnh vực đời sống, khoa học kĩ thuật, văn hoá... Vì vậy để có thể sử dụng từ Hán Việt đúng chỗ và phù hợp, chúng ta cần phải phân biệt được đâu là từ Hán Việt hay thuần Việt. Để nhận diện từ Hán Việt, chúng ta có thể dựa vào các đặc điểm ngữ âm, cấu tạo, ngữ nghĩa...

Khi du nhập vào tiếng Việt, từ Hán Việt góp phần làm phong phú thêm cho vốn từ vựng, bồi đắp thêm những trường từ vựng mới tạo nên những lớp từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa so với lớp từ vựng hiện có. Từ Hán Việt có mối quan hệ cú pháp chặt chẽ hơn so với từ thuần Việt, một phần là nhờ cái "trật tự ngược" (phụ trước chính sau), vì vậy chức năng cố định của từ Hán Việt đã mang đến cho từ Hán Việt có tính khu biệt nghĩa của từ vựng, điều này giúp cho việc diễn đạt ý nghĩa được cụ thể, rõ ràng hơn. Trong chức năng biểu thị sắc thái, từ Hán Việt cung cấp thêm những vốn từ vựng diễn tả những sắc thái trang trọng, cổ kính, tao nhã...

Từ Hán Việt được sử dụng nhiều trong phong cách ngôn ngữ nghệ thuật. Nhiều tác phẩm văn học chiếm số lượng lớn từ Hán Việt, đặc biệt là các tác phẩm thơ trong giai đoạn văn học trung đại. Việc sử dụng từ Hán Việt còn giúp cho câu văn, câu thơ trở nên ngắn gọn, súc tích hơn, tránh được việc trùng lặp khi dùng từ, đặc biệt là các danh từ Hán Việt có từ thuần Việt đồng nghĩa.

Trong Quốc âm thi tập từ Hán Việt được sử dụng ở hầu hết mọi khía cạnh nội dung. Số lượng bài thơ và đề tài phong phú đòi hỏi tác giả phải vận dụng linh hoạt

những trường từ vựng khác nhau. Với sự đồ sộ về số lượng từ vựng trong tập thơ, *Quốc âm thi tập* được đánh giá là tập thơ Nôm cổ nhất và có giá trị cao trong nền văn học Việt Nam.

Nguyễn Trãi là nhà thơ yêu nước, một vị quan hết lòng trung thành với triều đình, nhân dân. Ông còn là một ẩn sĩ hoà mình vào thiên nhiên vui thú thanh nhàn. Đọc thơ Nguyễn Trãi chúng ta sẽ cảm nhận sâu sắc về một tâm hồn yêu nước sâu nặng nhưng cũng rất thâm kín và chân thành. Bằng vốn ngôn ngữ phong phú, Nguyễn Trãi đã sáng tác nên *Quốc âm thi tập*, đánh dấu cho một sự thành công của ông trên con đường nghệ thuật.

Chương 2. TẦN SUẤT SỬ DỤNG VÀ PHÂN LOẠI TỪ HÁN VIỆT TRONG *QUỐC ÂM THI TẬP*

2.1. Tần suất sử dụng

2.1.1. Thống kê số lượng từ Hán Việt

Luận văn tiến hành khảo sát, thống kê số lượng từ Hán Việt trong *Quốc âm thi tập*. Kết quả khảo sát, thống kê cho thấy, trong *Quốc âm thi tập* có 361 từ Hán Việt bao gồm cả từ đơn và từ ghép với tần số xuất hiện được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2.1 Thống kê số lượng từ Hán Việt trong *Quốc âm thi tập*

Từ	Tần số
Nguyệt, nhàn, đạo, thanh, xuân, trúc, thu, âu.	21 – 45 lần
Mai, bạc, công danh, hương, danh, tài, tuyết, phận, phú quý, phúc, sự, tự nhiên, nghĩa, thân, thế, nhẫn, tài.	11 - 20 lần
Đức, sự thế, khách, thế gian, quan, tham, cúc, nhân, am, quân tử, tiên, trung, áng, kiếp, lộc, luy, nghiệp, nhẫn, chí, đông, hoạ, lâm tuyền, tạo hoá, thái bình, thi thư, thiêu, thư, trọng, trượng phu, giang sơn, hữu tình, lục, thánh, thanh nhàn, thông, trí, văn chương, vô sự.	5 – 10 lần
Cổ nhân, danh lợi, hạc, hồng, nhân gian, nhân sinh, phần hoa, quân thân, quyền, thác, thế giới, thiên hạ, tự tại, trị, xâm, yên hà, an, anh hùng, biến, công, cương nhu, đào, đông phong, hiều, lạc, miễn, nhận, nhân nghĩa, phong lưu, phong nguyệt, phú, quyền, sự nghiệp, thành thị, thế thái, thị phi, thiếu, thiếu niên, trần, tri âm, trường sinh, tư, tục, tùng, viên, vô tâm, ản, an nhàn, bất nghĩa, bất nhân, bình, cao, chàm, chiêm, côi, cường, cương thường, đạm bạc, đạo đức, điếm, điền địa, duyên, gian nan, giang san, hạ, hiểm, hòn, hồng trần, hương hỏa, kết, khí huyết, lợi, lợi danh, mệnh, nhân	1 – 4 lần

tình, nhật, nhật nguyệt, nhi tôn, nhu, phàm, phong ba, phong
hầu, quân thân, quốc gia, quốc phú, quyên, quyển, sang, sinh,
son lâm, tà dương, thăng bình, thành, thánh hiền, thế sự, thi
nhân, thiên, thiên mệnh, thịnh, thời, tiểu nhân, tinh thần, trần
thế, tri kỷ, triều đình, trung dung, trung hiếu, trường, tướng,
tửu sắc, ưu ái, vân, văn, vinh, vô số, yên phận, nhân luân, ác,
ân, an lạc, ân oán, bản tiện, bằng hữu, báo, biên tuyết, binh
cường, bình sinh, bức, cầm, cần, can qua, canh điền, chủ,
chức, cố cựu, cơ hàn, côi trần, cương, cường, đặc, đặc thú,
đài các, đáng, danh phận, đao, đao binh, đạo trung, đầu, địch,
điền viên, độc, động, đồng bào, động tĩn, gia thất, hận, hào,
hào phú, hiền, hiền nhân, hiếu sinh, hoà, hoạn nạn, hoang,
hồng nhan, hư không, hữu đạo, huynh đệ, khí hào, khổ nhục,
khoa mục, kiếm, kim ngân, kinh thành, lão, liễu, lòng son,
mẫu, mẫu tử, mộc thạch, môn, mỹ đức, nam, nghề nghiệp,
ngoại, ngọc, ngũ kinh, ngư tiều, nguyên, nguyệt, nguyên khí,
nhân luân, nhan sắc, nhân tâm, nho, nô bộc, nội, phàm tục,
phần sự, phận yên, phiêu, phong, phỏng, phong trần, phong
vân, phúc đức, phục linh, phụng sự, phương, phường, quản,
quan tước, quyển, quyên, quyền quý, quyền thế, quyết đoán,
sinh linh, sở, số mệnh, sơn dã, sơn khô, suy nhường, tam
công, tam cương, tao khang, tây, thái dương, thần minh, thân
sơ, thân thích, thánh nhân, thanh vân, thảo am, thất, thất gia,
thi, thi lễ, thi tướng, thiên, thiên kim, thịnh suy, thịnh trị, thời
thế, thủ phận, thư trai, thượng uyên, thủy chung, thủy quốc,
tiên nhân, tiên sinh, tiên thoái, tiêu, tiêu diêu, tiêu lợi, trùng
cửu, trung hưng, tùng lâm, tướng phủ, tửu binh, tuyết, tuyết

sương, vận, vận, vận sự, vị, vinh hoa, vô nghĩa, vô tận, vô tình, xã tắc, xuất xứ, yên nhà.	
---	--

2.1.2. Nhận xét về tần suất sử dụng

Với những số liệu về số lượng từ Hán Việt trong tác phẩm cụ thể như trên đã cho thấy sự phong phú về nội dung của tập thơ. Có thể nói, số lượng từ Hán Việt được sử dụng trong tập thơ không nhiều so với số lượng từ thuần Việt, tuy nhiên số lượng từ Hán Việt lại được sử dụng phù hợp và phát huy được chức năng của từ. Điều này đã thể hiện được sự thành công của Nguyễn Trãi trong việc dùng từ, đồng thời bộc lộ được tinh thần yêu nước của nhà thơ trong việc sử dụng chất liệu ngôn ngữ dân tộc kết hợp với loại từ vựng vay mượn để sáng tác. Cụ thể, trong 254 bài thơ trong *Quốc âm thi tập* có 234 bài thơ có sử dụng từ Hán Việt, chiếm tỉ lệ 92.51%. Trong mỗi câu thơ tác giả đều vận dụng linh hoạt giữa nhiều loại từ khác nhau, bao gồm từ cổ, từ Hán Việt hay từ thuần Việt. Trong câu thơ sau tác giả đã sử dụng kết hợp giữa từ cổ “la đá”, từ Hán Việt “danh, nghĩa”...

*Chinh vàng chẳng tiếc **danh** thì tiếc,*

***La đá** hay mòn **nghĩa** chẳng mòn*

(Tự thán – bài 17)

Trong từng ngữ cảnh, việc vận dụng từ Hán Việt xen kẽ với những loại từ khác nhau tạo nên nhiều sắc thái đa dạng cho câu thơ, chẳng hạn khi diễn tả khung cảnh thiên nhiên tác giả thường kết hợp những từ Hán Việt mang màu sắc bình dị, khi miêu tả tính cách con người thường kết hợp những từ mang màu sắc trang trọng, cổ kính.... Thành tựu lớn nhất của Nguyễn Trãi không phải là ở chỗ đồng hóa kho từ vựng và văn liệu Hán học, mà là ở chỗ xây dựng ngôn ngữ văn học trên cơ sở ngôn ngữ của nhân dân và ngôn ngữ của văn học dân gian. Đánh giá giá trị mở màn và giá trị đỉnh cao của *Quốc âm thi tập* trong sáng tác thơ bằng ngôn ngữ dân tộc, trong bài nghiên cứu *Lịch sử văn học Việt Nam thế kỉ X đến nửa đầu thế kỷ XVIII* đã

nhận xét: “Trong hàng chục thế kỷ giao lưu văn hóa ngôn ngữ Việt trong khi vẫn giữ vững cấu trúc ngữ pháp và vốn từ vựng cơ bản - những nhân tố chính để khẳng định một ngôn ngữ dân tộc - thì lại đã đồng hóa rất nhiều từ ngữ Hán vào kho từ vựng của mình. Trong sự đồng hóa này, phải thấy công lao của nhiều tác giả thơ văn nôm. Nguyễn Trãi là một trong những người đã góp phần công lao xứng đáng. Ông đã cố gắng Việt hóa những phần vay mượn của Hán học" (Đình Gia Khánh, 1978).

Có thể thấy, *Quốc âm thi tập* được xem là tác phẩm duy nhất viết bằng chữ Nôm của Nguyễn Trãi, cho đến nay đó là văn bản chữ Nôm có dung lượng lớn nhất. Để diễn tả được hết nội dung tư tưởng tình cảm của mình vào tác phẩm, Nguyễn Trãi đã vận dụng một cách linh hoạt và phong phú các trường từ vựng Hán Việt. Ông dám đem tiếng Việt dân dã, mộc mạc, thông tục cùng những hình ảnh cảnh vật đời thường vào thơ ca như: bà ngựa, chú vằn, bè muống, lãnh mòng toi, bụi chuối, núc nát, cò que, ruột ốc, niềng niềng, đòng đòng... kết hợp đan xen với những từ Hán Việt mang màu sắc trang trọng, tao nhã như: trượng phu, quyền quý, giang sơn, thiên kim, phong nguyệt, non nước, yên hà.... Chính sự kết hợp đó đã tạo nên sự trong sáng, nhuần nhị, tinh tế và tự nhiên trong thơ Nôm Nguyễn Trãi.

Ví dụ:

Trượng phu tiết cứng khác người thay,

Dưỡng dõ, trời có ý vay.

Từ thừa hóa rồng càng lạ nữa,

Chúa xuân ngâm càng xưa thay.

(Trúc - bài 223)

Trong tổng 11.067 từ có 328 từ Hán Việt với tần số xuất hiện là 1264 lần được tác giả khai thác và sử dụng, chiếm tỉ lệ 11.5%. Như vậy, *Quốc âm thi tập* ngoài số lượng từ cổ được tác giả sử dụng phần còn lại là từ Hán Việt và thuần Việt, một số từ Hán Việt được sử dụng với mức độ cao đôi khi được xếp chung với nhóm từ thuần Việt. Theo thống kê số lượng từ Hán Việt trong tác phẩm về tần số xuất hiện có 8 từ Hán Việt có tần số xuất hiện lặp lại từ 22 đến 45 lần; 17 từ Hán Việt có

tần số xuất hiện lặp lại từ 11 đến 20 lần; 38 từ Hán Việt có tần số xuất hiện lặp lại từ 5 đến 10 lần; 273 từ Hán Việt có tần số xuất hiện lặp lại từ 1 đến 4. Điều đó thể hiện sự phong phú trong cách sử dụng từ vựng của tác giả, khả năng vận dụng từ ngữ một cách linh hoạt, phát huy được chức năng từ vựng, giúp cho nội dung tập thơ dễ thể hiện cụ thể và sâu sắc hơn. Một số từ Hán Việt được lặp lại nhằm nhấn mạnh nội dung tư tưởng, tình cảm mà tác giả muốn bộc lộ, đó là tinh thần yêu nước thương dân sâu sắc, sự chiến đấu không mệt mỏi của một nhà nho vì sự nghiệp xây dựng triều đại, song song đó nhà thơ còn thể hiện sự nhiệt tình yêu mến cuộc sống với tất cả lạc thú mà cuộc sống đã đem lại cho con người.

Ví dụ như từ “nhàn” được lặp lại 37 lần trong các bài như:

*Thương, Chu bạn cũ các chư đôi,
Xa lánh thân **nhàn** thừa việc rồi.*

(Ngôn chí – bài 2)

*Thân **nhàn** dầu tới, dầu lui,
Thua được bằng cờ ai kẻ đôi.*

(Ngôn Chí – bài 13)

*Lâm tuyền thanh vắng bạn Sào, Hứa,
Lễ nhạc **nhàn** chơi đạo Không, Chu.*

(Ngôn Chí – bài 15)

Ngoài ra, từ “nhàn” còn được lặp lại ở các bài: Ngôn chí – bài 17, 20, Mạn thuật - bài 27, 29, 36, Trần tình - bài 42, 45, Thuật hứng - bài 46, 57, 58, 59, 62, 69, Tự thán - bài 73, 74, 75, 78, 79, 82, 84, 108, Tự thuật - bài 116, 121, Bảo kính cảnh giới bài 128, 131, 143, 153, 154, 155, 160.

Xét về mặt ngữ nghĩa, số lượng từ Hán Việt thuộc trường từ vựng về nho giáo và lão giáo có tần số xuất hiện cao nhất. Đó là những từ như: nhàn, đạo, tài, đức, phúc, nghĩa, nhân, phận, lộc, trung, ... trong các bài:

*Chim kêu hoa nở ngày xuân tĩnh,
Hương lụn cờ tàn tiệc khách thôi.*

*Bui có một niềm chắng nở trẽ,
Đạo làm con liền đạo làm tôi.*

(Ngôn chí – bài 1)

*Làm người chẳng có đức cùng tài,
So nghĩ đều thì kém hết hai.
Hiếm hóc cửa quyền chắng đụt lặn,
Thanh nhàn án sách hãy đeo đai.*

(Ngôn chí – bài 5)

*Cỏ xanh cửa dưỡng để lòng nhân,
Trúc rợp hiên mai quét tọc trần.
Nghiep cũ thi thư hằng một chức,
Duyên xưa hương hoá tượng ba thân.*

(Ngôn chí – bài 11)

*Liêm cần tiết cả, tua hằng nắm,
Trung hiếu niềm xưa, mưa nở dời.
Con cháu chớ hiềm song viết ngặt,
Thi thư thực ấy báu ngàn đời.*

(Ngôn chí – bài 9)

Bên cạnh đó là những từ chỉ công danh, sự nghiệp, chí hướng như: công danh, phú quý, chúa, quân tử, nghiệp, chí, trượng phu, danh lợi, giang sơn... cũng thường được sử dụng. Những từ thuộc trường từ vựng về thiên nhiên có tần số xuất hiện thấp nhưng số lượng từ vựng lại phong phú hơn. Sự đa dạng về nội dung chủ đề trong tập thơ đòi hỏi tác giả phải vận dụng những vốn từ vựng khác nhau để thể hiện.

Quốc âm thi tập viết bằng tiếng Việt, dĩ nhiên là một tập thơ Việt Nam. Nhưng nó còn Việt Nam ở những lý do sâu xa hơn nhiều. Vì nó gắn bó mật thiết với con người Việt Nam, với đời sống, với phong cảnh Việt Nam và lời ăn tiếng nói Việt Nam. Việc dùng từ thuần Việt hay từ Hán Việt là xuất phát từ mục đích nghệ thuật và cũng xuất phát từ ý thức sử dụng ngôn ngữ của người viết. Về phong cách: từ Hán Việt thích hợp với phong cách khoa học, phong cách chính luận, phong cách hành chính, còn trong phong cách ngôn ngữ văn chương thì việc sử dụng từ thuần Việt hay từ Hán Việt là tùy thuộc vào từng ngữ cảnh. Ví dụ câu thơ:

Yên nhà nữ phụ vợ tao khang

(Bảo kính cảnh giới - bài 129)

Từ "vợ" ở đây diễn tả được tình cảm thâm thiết của thi nhân với người vợ của mình, nếu thay từ "vợ" bằng từ "phu nhân", thì xem chừng trang trọng và xa cách quá. Tương tự như vậy, Nguyễn Trãi rất uyển chuyển khi sử dụng từ "lòng đỏ" hay từ "lòng son", khi viết "*Trung hiếu cương thường lòng đỏ*" (Bảo kính cảnh giới - bài 187), câu thơ đầy tính gợi hình, cụ thể và sinh động. Nhưng ở (Tự thán - bài thơ 87) câu thơ "*Cương thường khôn biến tác lòng son*", thì hai từ "lòng son" đã làm cho câu thơ trở nên trang trọng, cứng rắn. Có thể thấy, việc sử dụng linh hoạt vốn từ Hán Việt xen lẫn từ Thuần Việt đã cho thấy sự đóng góp của Nguyễn Trãi trong việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, cũng như vận dụng lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân, Nguyễn Trãi đã làm giàu thêm, nâng cao hơn nữa ngôn ngữ văn chương của dân tộc.

So sánh về số lượng từ Hán Việt trong *Quốc âm thi tập* và *Bạch Vân Quốc ngữ thi* của Nguyễn Bình Khiêm, chúng tôi thấy số lượng từ Hán Việt trong thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm ít hơn so với số lượng từ Hán Việt trong thơ Nôm Nguyễn Trãi. Thống kê của Nguyễn Kim Châu (2012) cho thấy trong 160 bài thơ đầu của *Quốc âm thi tập* có 538 từ Hán Việt (bao gồm cả tần số xuất hiện lặp lại) trong khi *Bạch Vân Quốc ngữ thi* chỉ có 321 từ Hán Việt. Bảng thống kê dưới đây cung cấp một vài số liệu cụ thể:

Từ Hán Việt trong BVQNT	Số lần sử dụng	Bài thơ
Anh hùng	6	28, 34, 40, 62, 119, 134
Công danh	16	9, 10, 15, 16, 18, 25, 32, 51, 70, 85, 109, 111, 125, 128, 129, 144
Nhân sinh	7	48, 109 (2 lần), 110, 144 (2 lần)
Phong Nguyệt	7	11, 45, 87, 117, 128, 143, 144
Phú quý	9	26, 40, 47, 73, 86, 87, 90, 141 (2 lần)
Thanh nhân	8	31, 47, 84, 87, 90, 118 (2 lần), 133
Tự tại	7	12, 14, 15, 23, 54, 66, 141
Vô sự	7	13, 19, 31, 42, 75 (2 lần), 90
Thế gian	6	40, 71 97, 132, 135, 147

Có thể thấy, Nguyễn Trãi đã vận dụng một cách phong phú số lượng từ Hán Việt nhằm làm tăng giá trị biểu đạt cho tác phẩm, sự kết hợp đan xen giữa yếu tố thuần Việt và yếu tố Hán Việt tạo cho tập thơ mang nhiều màu sắc khác nhau, vừa trang trọng cổ kính, vừa bình dị dân dã. Cả hai nhà thơ đề sáng tác trong cùng một giai đoạn văn học nhưng trong *Quốc âm thi tập*, Nguyễn Trãi sử dụng số lượng từ Hán Việt đa dạng và phong phú hơn nhưng vẫn không khiến chúng trở nên khó hiểu và có phần xa lạ với tầng lớp bình dân, mặc dù đặc trưng từ Hán Việt luôn mang tính chất cổ kính, xa xôi và ý nghĩa trừu tượng.

2.2. Phân loại từ Hán Việt trong tập thơ *Quốc âm thi tập*

2.2.1. Từ Hán Việt được sử dụng trong *Quốc âm thi tập* xét về mặt cấu tạo - ngữ pháp

Xét về đặc điểm cấu tạo, từ ngữ Hán Việt được chia thành hai loại: từ và ngữ. Về đặc điểm ngữ pháp, tức là dựa vào ý nghĩa khái quát, khả năng kết hợp và khả năng đảm nhiệm chức vụ cú pháp trong hoạt động kết hợp của từ trong ngữ lưu, từ ngữ Hán Việt được chia thành các từ loại khác nhau.

Từ Hán Việt trong *Quốc âm thi tập* tồn tại ở ba dạng: từ đơn, từ ghép và từ láy. Tuy nhiên, theo khảo sát của chúng tôi vấn đề từ láy nói chung và từ láy Hán Việt nói riêng là một vấn đề đang còn bỏ ngỏ nên luận văn không bàn đến vấn đề này.

2.2.1.1. Từ đơn Hán Việt

Trong 328 từ Hán Việt thống kê được trong *Quốc âm thi tập* có 152 từ đơn Hán Việt, chiếm tỉ lệ 48.9%. Từ đơn Hán Việt chiếm tỉ lệ cao về cả số lượng lẫn tần số xuất hiện, chẳng hạn, từ “nguyệt” xuất hiện 45 lần, từ “nhàn” xuất hiện 37 lần, từ “đạo” “thanh” “xuân” xuất hiện 30 lần, từ “thu” “âu” xuất hiện 22 lần, từ “mai” xuất hiện 20 lần, v.v...

Xét về ý nghĩa khái quát, khả năng kết hợp và khả năng đảm nhiệm chức vụ cú pháp, có thể chia từ đơn Hán Việt trong *Quốc âm thi tập* thành năm loại: từ đơn Hán Việt là danh từ, từ đơn Hán Việt là động từ, từ đơn Hán Việt là tính từ, từ đơn Hán Việt là số từ và từ đơn Hán Việt là trạng từ.

a. Từ đơn Hán Việt là danh từ: nguyệt, nhàn, xuân, đạo, trúc, âu, mai, hương, sự, danh, tuyết, phận, tài, thân, nghĩa, thể, phúc, đức, khách, quan, tiên, trung, nhân, cúc, nghiệp, am, áng, kiếp, lộc, trọng, thư, chí, thánh, trí, thông, hạc, quyền, tư, an, từng, công, lạc, trần, đào, viên, nhận, duyên, hiểu, mệnh, phương, quyền, cao, nhu, vãn, nhật, vân, hòn, lợi, lễ, tướng, quyên, thành, liễu, phong, đao, ân, phương, phường, hào, môn, tích, vận, đáng, tiều, sở, hoang, bầu, thiên, đầu, thi, mẫu, thi lễ, sản, bức, địch, ngọc, chức, hiên, cần, vị, chủ, nam.

b. Từ đơn Hán Việt là động từ: âu, phụ, nhân, thiêu, truyền, dưỡng, thác, trị, xâm, đỗ, miễn, biến, quyển, điểm, kết, chiếm, sinh, ần, hận, phiêu, nguyệt, nguyên, cầm, học, quản, động, kiếm, báo.

c. Từ đơn Hán Việt là tính từ: thanh, bạc, tham, hoạ, lục, hồng, tục, phú, thiếu, quyển, vinh, phạm, sang, trường, bình, hiêm, thịnh, tuyệt, hoà, cương, ngoại, ác, lão, đặc, thất, cường, độc.

d. Từ đơn Hán Việt là số từ: phân, yên, thiên, vạn.

Trong các loại từ đơn kể trên, từ đơn Hán Việt là danh từ chiếm tỉ lệ nhiều nhất, 93 từ với tỉ lệ 61.2 %. Từ đơn Hán Việt là động từ có số lượng 28 từ, chiếm tỉ lệ 18.4%. Từ đơn Hán Việt là tính từ có số lượng 27 từ, chiếm tỉ lệ 17.8%. Từ đơn Hán Việt là số từ có số lượng là từ, chiếm tỉ lệ 2.6%.

2.2.1.2. Từ ghép Hán Việt

Từ ghép Hán Việt chiếm số lượng tương đối trong tổng số từ ngữ Hán Việt trong Quốc âm thi tập: 176 từ, chiếm tỉ lệ 53.7% trong tổng số từ Hán Việt. Dựa vào đặc điểm cấu tạo của các thành tố về mặt cú pháp, từ ghép Hán Việt được chia thành hai loại: từ ghép Hán Việt đẳng lập và từ ghép Hán Việt chính phụ.

a. Từ ghép Hán Việt nhìn từ tiêu chí cấu tạo

a.1. Từ ghép Hán Việt đẳng lập: là loại từ ghép được tạo thành bởi các yếu tố đồng loại, theo quan hệ bình đẳng, ngang nhau về mặt ngữ pháp. Có 83 từ ghép Hán Việt đẳng lập trong số 176 từ ghép Hán Việt. Đó là các từ như: công danh, phú quý, quân tử, thi thư, lâm tuyền, thái bình, giang sơn, thanh nhàn, yên hà, thế giới, phồn hoa, đông phong, nhân nghĩa, cương nhu, phong nguyệt, thị phi, thành thị, phong lưu, quân thân, điền địa, gian nan, tửu sắc, trung dung, đạo đức, khí huyết, đàm bạc, ưu ái, trung hiếu, thăng bình, triều đình, nhật nguyệt, an nhàn, cương thường, trần thế, sơn lâm, giang san, hương hoả, lợi danh, quốc gia, nhan sắc, tuyết sương, nhân tâm, kim ngân, nghề nghiệp, danh phận, phúc đức, huynh đệ, điền viên, bản tiện, vinh hoa, cơ hàn, kinh thành, sơn dã, tao khang, suy nhường, tiến thoái, ngũ kinh, khí hào, mộc thạch, thời thế, xuất xứ, đao binh, bằng hữu, ngư tiều, thịnh suy, tam cương, sơn khê, bình sinh, quyền quý, sinh linh, thân thích, ân oán,

quyền thế, vương hầu, mẫu tử, phong trần, động tĩnh, thủy chung, thất gia, thiên kim, xã tắc, hư không, tòng lâm.

a.2. Từ ghép Hán Việt chính phụ

Từ ghép Hán Việt chính phụ là loại từ ghép được tạo thành bởi một thành tố chính và một thành tố phụ, giữa thành tố chính và thành tố phụ có quan hệ phụ thuộc một chiều, thành tố phụ phụ thuộc vào thành tố chính. Có 93 từ ghép Hán Việt chính phụ, đó là các từ như: sự thế, thế gian, trượng phu, tạo hoá, văn chương, vô sự, hữu tình, thiên hạ, quân thân, tự tại, danh lợi, nhân gian, nhân sinh, cố nhân, trường sinh, thế thái, sự nghiệp, tri âm, anh hùng, thiếu niên, vô tâm, vô số, thi nhân, tinh thần, thánh hiền, thiên mệnh, phong ba, phong hầu, bất nghĩa, tiểu nhân, yên phận, hồng trần, tri kỷ, thế tình, phiến sách, tà dương, bất nhân, quốc phú, nhân tình, thế sự, phụng sự, tam công, hồng nhan, trùng cửu, phục linh, lòng son, thượng uyển, vô tình, vạn sự, gia thất, đài các, thịnh trị, trung hưng, phạm tục, thánh nhân, hiền nhân, hào phú, phận yên, an lạc, quyết đoán, vô tận, tiểu lợi, đồng bào, nhân luân, canh điền, cố cựu, yên nhà, thư trai, hoạn nạn, hiếu sinh, phần sự, quan tước, cõi trần, thần minh, mỹ đức, thi tướng, tửu binh, đắc thú, số mệnh, thái dương, biên tuyết, vô nghĩa, binh cường, tướng phủ, thủ phận, hữu đạo, thảo am, thủy quốc, thanh vân, khoa mục, nguyên khí, tiên sinh, trượng phu,

Từ ghép Hán Việt chính phụ được chia thành hai loại: từ ghép chính phụ Hán Việt có thành tố phụ đứng trước, thành tố chính đứng sau và từ ghép chính phụ Hán Việt có thành tố chính đứng trước, thành tố phụ đứng sau.

Từ ghép Hán Việt chính phụ có cấu tạo phụ trước chính sau là loại từ ghép Hán Việt mà yếu tố đứng sau là yếu tố chính (chỉ sự vật chính), yếu tố đứng trước hạn định yếu tố đứng sau. Đây là loại từ ghép có cấu tạo tiêu biểu theo Hán ngữ nhưng lại ngược với trật tự cú pháp tiếng Việt. Chẳng hạn, các từ như: quân tử, cố nhân, thiên mệnh, thiên tử, thiếu niên, hồng trần, nhân tình, thi nhân, tiểu nhân, bạc phận, cố nhân, mỹ đức, thánh nhân, tiểu lợi, tu thân, tướng phủ, tửu binh, yên nhà.

Từ ghép Hán Việt chính phụ có cấu tạo chính trước phụ sau là loại từ ghép mà các yếu tố cấu tạo nên nó theo trật tự thuận của ngữ pháp tiếng Việt. Đó là các từ như: hữu tình, vô sự, bất nghĩa, bất nhân, vô tâm, vô tình, đắc thời, đắc thú, hạ thiên, mờ hoang, muôn sự, vạn sự, vô nghĩa, vô số, vô tận

b. Từ ghép Hán Việt nhìn từ tiêu chí ngữ pháp

Về khả năng hoạt động ngữ pháp, từ ghép Hán Việt được chia thành ba loại: từ ghép Hán Việt là danh từ, từ ghép Hán Việt là động từ và từ ghép Hán Việt là tính từ.

b.1. Từ ghép Hán Việt là danh từ: là những từ được cấu tạo bởi hai yếu tố vốn là danh từ đơn tiết Hán Việt, trong *Quốc âm thi tập*, chúng cũng xuất hiện với tư cách là những danh từ ghép Hán Việt. Đây là từ loại chiếm số lượng nhiều nhất so với các từ loại khác trong *Quốc âm thi tập*. Đó là các từ như: công danh, sự thể, quân tử, thể gian, trọng phu, thi thư, tạo hoá, lâm tuyền, thái bình, văn chương, giang sơn, thiên hạ, quân thân, danh lợi, yên hà, nhân gian, thế giới, cố nhân, trường sinh, đông phong, nhân nghĩa, thế thái, sự nghiệp, tri âm, anh hùng, phong nguyệt, thị phi, thành thị, thi nhân, tinh thần, thánh hiền, thiên mệnh, phong hầu, quân thần, điền địa, tiểu nhân, trung dung, đạo đức, khí huyết, trung hiếu, triều đình, nhật nguyệt, cương thường, hồng trần, tri kỷ, thế tình, trần thế, quốc phú, sơn lâm, nhân tình, thế sự, giang san, lợi danh, quốc gia, tam công, trùng cửu, phục linh, lòng son, thượng uyển, nhan sắc, vô tình, nhân tâm, vạn sự, gia thất, đài các, trung hưng, thánh nhân, kim ngân, hiền nhân, nghề nghiệp, tiên nhân, phận yên, danh phận, thân sơ, phúc đức, huynh đệ, điền viên, đồng bào, nhân luân, canh điền, kinh thành, sơn dã, cố cựu, tao khàng, thư trai, ngũ kinh, khí hào, mộc thạch, phần sự (phận), quan tước, thời thế, côi trần, đao binh, bằng hữu, ngư tiều, tam cương, thi tướng, tửu binh, sinh linh, thái dương, tướng phủ, vương hầu, mẫu tử, phong trần, thất gia (gia thất), xã tắc, thủy quốc, khoa mục, nguyên khí, tiên sinh, tùng lâm, trọng phu.

b.2. Từ ghép Hán Việt là động từ: bất nhân, bất nghĩa, khai sáng, phụng sự, vô tâm.

b.3. Từ Hán Việt là tính từ: phú quý, tư nhiên, vô sự, hữu tình, thanh nhàn, tự tại, phồn hoa, nhân sinh, cương nhu, thiếu niên, vô tâm, phong lưu, vô số, phong ba, gian nan, tử sắc, đạu bạc, yên phận, ưu ái, thăng bình, an nhàn, hồng nhan, thịnh trị, phàm tục, hào phú, an lạc, quyết đoán, vô tận, tiểu lợi, bản tiện, vinh hoa, cơ hàn, yên nhà, suy nhường, tiến thoái, hoạn nạn, hiếu sinh, tiêu diêu, xuất xử, thịnh suy, thần minh, mỹ đức, sơn khê, bình sinh, đặc thú, quyền quý, biên tuyết, thân thích, ân oán, quyền thế, vô nghĩa, binh cường, động tĩnh, hữu đạo, thủy chung, thiên kim, hư không, thanh vân, khổ nhục.

Thông qua thống kê có thể thấy từ ghép Hán Việt là danh từ chiếm số lượng cao nhất, có 109 từ trên tổng số 176 từ chiếm tỉ lệ 61.9%. Từ ghép Hán Việt là tính từ có 62 từ, chiếm tỉ lệ 35.2%. Từ ghép Hán Việt là động từ có số lượng thấp nhất, bao gồm 5 từ và chiếm tỉ lệ 2.8%.

Như vậy, từ đơn và từ ghép Hán Việt là danh từ chiếm số lượng cao nhất vì chúng mang chức năng diễn tả những khái niệm, những quan niệm, tư tưởng đạo đức được tập trung thể hiện trong tác phẩm, đặc biệt là miêu tả thiên nhiên. Thiên nhiên đã khoác những chiếc áo màu khác nhau tùy theo từng thời gian: cỏ, cây, hoa, lá, núi rừng, sông hồ, bầu trời... đã thay đổi theo từng mùa, từng tháng. Sự thay đổi đó đã làm cho lòng người đổi thay và lòng thi nhân thêm cảm xúc. Về từ loại động từ, từ đơn Hán Việt là động từ có số lượng từ cao hơn vì đa số động từ trong tiếng Việt từ đơn có số lượng nhiều so với từ ghép, trong tác phẩm chúng được dùng để diễn tả những hành động, sự vận động của thiên nhiên và con người. Mặt khác với dung lượng của một bài thơ thường cô đọng, súc tích nên việc dùng động từ là từ đơn nhiều hơn so với từ ghép. Trong từ đơn Hán Việt thì từ đơn là số từ và trạng từ chiếm số lượng ít nhất. Với Nguyễn Trãi, ngôn ngữ văn học Nôm đã tiến một bước đáng kể so với ngôn ngữ văn học Nôm đời Trần. Thơ Nôm Nguyễn Trãi nhiều khi kết hợp được tính giản dị, chân chất với tính mỹ lệ, tinh tế.

2.2.2. Từ Hán Việt được sử dụng trong *Quốc âm thi tập* xét về mặt đồng hoá về hình thái cấu trúc

2.2.2.1. Chuyển loại của từ Hán Việt

Chuyển loại là hiện tượng phổ biến trong tiếng Việt, động từ, tính từ có thể chuyển hóa thành danh từ do sự tác động của yếu tố bên ngoài. Vấn đề chuyển loại từ Hán Việt xét từ góc độ đồng hoá có thể được hiểu là các đơn vị từ vựng Hán Việt thay đổi từ loại vốn có hoặc được cấp thêm từ loại mới ngoài từ loại vốn có trong tiếng Hán. Trong *Quốc âm thi tập*, có 25 trường hợp có hình thức chuyển loại từ Hán Việt như: đắc, điền viên, khổ nhục, phong lưu, quyết đoán, tam cương, thánh nhân, vô sự, bất nghĩa, cao, đạu bạc, nhàn, nhàn, nhàn, nhàn, nhân sinh, nhân sinh, sang, sơn lâm, thanh, thanh nhàn, thị phi, tự nhiên, tục, vô sự.

Một số trường hợp biến đổi từ loại Hán Việt từ tính từ sang động từ như từ “nhàn” với từ loại là tính từ đã chuyển sang từ loại động từ khi tham gia vào cấu trúc của câu:

*Dem mình non nước **nhàn** qua tuổi
Kết bạn thông mai ngõ phủ nguyên
Chúc thánh cho tầy Nghiêu Thuấn nữa,
Được về ở thú điền viên.*

(Bảo kính cảnh giới - bài 143)

Theo ý nghĩa từ vựng thì “nhàn” vốn dĩ là tính từ chỉ cuộc sống nhàn rỗi thanh thoi, nhưng khi kết hợp với các yếu tố cấu tạo câu thì “nhàn” lại mang ý nghĩa của một động từ, chỉ hoạt động của con người mang ý nghĩa nhấn mạnh.

Trường hợp chuyển loại từ Hán Việt trong tập thơ là từ danh từ sang tính từ được thể hiện ở từ “nhân sinh” trong câu thơ sau:

*Tai thường phỏng dạng câu ai đọc
Rất **nhân sinh** bảy tám mươi*

(Tự thán - bài 76)

“Nhân sinh” là danh từ chỉ về cuộc sống của con người, nhưng khi được kết hợp với từ “rất” trong cấu trúc câu thơ đã chuyển “nhân sinh” từ danh từ sang tính từ, đồng thời “nhân sinh” cũng được tạo nên ý nghĩa về đạo đức, phẩm chất con người.

Hiện tượng chuyển từ loại trong quá trình lặp lại có sự thay đổi tính chất của từ, có khi cùng một từ ở vị trí đầu câu mang đặc điểm của động từ, cuối câu lại mang đặc điểm của tính từ, hoặc danh từ. Sự chuyển đổi này tạo cho câu thơ có chiều sâu của ngữ nghĩa, tăng thêm một tầng nghĩa, và nhiều khi việc lặp đi lặp lại một từ nào đó càng biểu lộ cảm xúc dâng trào trong lòng tác giả. Từ đậm bạc (1) - tính từ => đậm bạc (2) động từ:

*Mưa trách thế gian lòng **đậm bạc** (1).*

*Thế gian **đậm bạc** (2) đầy lòng thương.*

(Tức sự - bài 126)

Bản chất của hiện tượng chuyển loại là do sự chuyển nghĩa làm cho cấu trúc nghĩa của từ phải sinh thay đổi, kéo theo sự thay đổi về ngữ pháp, một từ thuộc loại này trở thành một từ mới thuộc loại khác trong khi vỏ âm thanh không thay đổi. Chính vì vậy mà khả năng tham gia của từ vào những tổ hợp khác nhau đặc trưng cho những từ loại khác nhau sẽ được coi là dấu hiệu của hiện tượng chuyển loại.

2.2.2.2. Hiện tượng rút gọn từ Hán Việt

Hiện tượng rút gọn từ vựng đã được các nhà nghiên cứu đề cập đến trong các công trình nghiên cứu của mình như một phương thức cấu tạo từ mới. Nguyễn Thiện Giáp (1999) khi viết về những con đường làm giàu từ vựng tiếng Việt đã coi rút gọn là một trong những phương thức cấu tạo từ mới: “Phương thức rút gọn là phương thức tạo ra đơn vị từ vựng mới bằng cách lược bỏ bớt một phần của đơn vị đã có”.

Trong quá trình du nhập vào tiếng Việt, các từ đa tiết Hán Việt đã trải qua quá trình rút gọn từ tổ, lược bỏ đi một thành tố đã có tạo thành những từ đơn Hán Việt. Qua khảo sát có thể thống kê số từ đơn Hán Việt mang hình thức rút gọn được trình bày theo bảng sau:

Bảng 2.2 Thống kê số lượng từ Hán Việt mang hình thức rút gọn

STT	Từ Hán Việt	Từ Hán Việt chưa rút	Bài
1	phận	thân phận	56
2	âu	lo âu	108, 30, 19, 49, 68, 69, 72, 88, 96, 116, 121, 136, 153, 159, 161, 165, 233
3	chức	chức vụ	12
4	danh	danh tiếng	63, 83, 87, 121, 123, 158, 175, 216, 217, 243
5	động	hoạt động	17
6	hiểm	nguy hiểm	26, 115
7	hoang	hoang vắng	55
8	luyện	liên luyện	30
9	nghiệp	sự nghiệp	12
10	phỏng	phỏng đoán	3
11	phụ	phụ bạc	87, 94, 229, 251
12	quản	quản lý	24
13	quyền	quyền lực	89
14	sản	tài sản	23
15	sang	sang trọng	10
16	sự	sự việc	122, 237, 56, 98, 152, 204
17	tham	tham lam	22, 74, 171, 173, 174
18	thân	thân thể	106, 59, 62, 94, 98
19	thanh	thanh tao	221, 2
20	thế	thế gian	89, 23, 11, 106, 122, 171
21	thời	thời thế	57
22	thưởng	thưởng thức	4

23	tiện	bản tiện	252
24	tiết	danh tiết	10
25	trần	trần gian	60
26	trần	trần gian	33
27	trị	cai trị	72, 98
28	triều	triều đình	1, 187
29	trọng	tôn trọng	24, 145
30	vận	thời vận	100
31	văn	văn chương	49, 25
32	vị	mùi vị	10
33	vinh	vinh hoa	96
34	xâm	xâm chiếm	5

Trong quá trình sử dụng, các từ Hán Việt khi du nhập vào tiếng Việt hầu hết đã bị biến đổi do áp lực của cấu trúc tiếng Việt. Có nghĩa là, chỉ sau một thời gian, bản chất Hán của các từ này đã bị tiếng Việt đồng hóa để không còn cái vẻ nguyên dạng ban đầu. Người Việt đã rút gọn những từ ghép Hán Việt thành những từ đơn tiết, từ đó dẫn đến sự tồn tại song song giữa hai loại hình từ đơn và từ ghép. Chúng được vận dụng một cách linh hoạt tùy vào trường hợp, thói quen và mục đích của người sử dụng. Có thể dẫn ra một số hiện tượng rút gọn từ “văn” trong Quốc âm thi tập như:

Văn này ngâm thấy mấy chon von,
Thương hải hay khao, thiết thạch mòn.
Chí cũ ta liêu nhiều sự học,
Người xưa sử chép thấy ai còn?

(Thuật hứng - bài 49)

Từ “văn” ở đây có cấu tạo ban đầu là “văn chương” nhưng khi đưa vào tác phẩm đã được tác giả rút gọn lại. Điều này giúp cho câu thơ và nội dung được diễn

đạt một cách cô đọng và súc tích hơn, đồng thời tăng khả năng thấu cảm của người đọc.

Hỉ nộ cương như tụy đã có,
Nghĩa nhân lễ trí mưa cho khuây.
Hay **văn** hay võ thì dùng đến,
Chẳng đã khôn nghe khéo đầy.

(Mạn thuật - bài 25)

Từ “văn” ở đây còn được hiểu là chức “quan văn” trong triều đình, song song với chức quan võ cùng nhau hỗ trợ giúp vua xây dựng đất nước.

2.2.3. Hiện tượng đồng âm

Như đã thống kê trong chương 2 về tần số xuất hiện từ Hán Việt, nhiều từ Hán Việt có tần số xuất hiện cao. Ở đây chúng tôi xin được chọn chữ “nhân” làm một ví dụ cho hiện tượng đồng âm và xung đột đồng âm trong tập thơ, vì nội dung chính của *Quốc âm thi tập* tập trung thể hiện tư tưởng trung, hiếu, nhân, nghĩa của nhà thơ đối với vua và dân. Trong trường hợp này, chữ “nhân” vừa xuất hiện với tư cách là một từ, vừa là yếu tố cấu tạo từ.

Quốc âm thi tập gồm 254 bài thơ, trong đó chữ “nhân” xuất hiện 30 lần, chiếm tỉ lệ 11,8% trong tổng số bài. Trong các bài 12, 22, 25, 29, 37, 39, 60, 62, 76, 106, 115, 131, 132, 133, 138, 139, 142, 147, 166, 171, 178, 184, 187, 191, 195, 207, 210, 254. Sự xuất hiện chữ “nhân” chiếm số lượng lớn cùng với “lễ, nghĩa, đức...”

Xét về văn tự Nôm và mặt ngữ nghĩa, chữ “nhân” được chia thành 3 loại: nhân (1) 人 xuất hiện 18/30 lần, chiếm 60%, nhân (2) 仁 xuất hiện 9/30 lần, chiếm 30%, nhân (3) 因 xuất hiện 3/30 lần, chiếm 10%.

Về mặt ý nghĩa, mỗi chữ nhân mang một nét nghĩa riêng:

Hán Việt từ điển của Thiệu Chửu (2012) giải thích nghĩa của chữ nhân như sau: nhân (1) 人: người, giống khôn nhất trong loài động vật; nhân (2) 仁: đạo lý

làm người; nhân (3) 因: nguyên nhân, tính nhân.

Đặng Đức Siêu (2000) giải thích nghĩa của chữ nhân như sau: nhân (1) 人: con người nói chung; nhân (2) 仁: lòng yêu thương con người, một phẩm chất đứng đầu các tín điều đạo đức của Nho gia; nhân (3) 因: lí do, nguyên do.

Phan Ngọc phân chữ “nhân” thành 2 loại chung:

Nhân (1) 人: mang nghĩa con người với hai sự kết hợp: kết hợp ngược (nhân loại, nhân phẩm, nhân cách, nhân quyền...), kết hợp xuôi (tri nhân, ái nhân, nhân tài, nhân dân...). Nhân còn trở thành một yếu tố đứng sau các chữ để chỉ những loại người khác nhau (đại nhân, tiểu nhân, thánh nhân, hiền nhân...)

Nhân (2) 仁: mang nghĩa lòng nhân (nhân nghĩa, nhân ái, nhân hậu...).

Trong *Quốc âm thi tập*, “nhân” xuất hiện với từng trường nghĩa riêng. Khi mang nghĩa chỉ người nói chung gồm những từ: nhân tình, cỏ nhân, thánh nhân, nhân gian, nhân sinh, tiên nhân, hiền nhân, thi nhân...

Thế sự người no ôi tiết bầy

***Nhân tình** ai ủ cúc mông tơi*

(Ngôn chí - bài 22)

Ở chớ nề hay học cỏ nhân

Lánh mình cho khỏi áng phong trần

(Mạn thuật - bài 29)

***Nhân gian** mọi sự đều nguôi hết*

Một sự quân thân chẳng khứng nguôi

(Tự thán - bài 106)

Khi mang nghĩa chỉ đức tính con người: nghĩa nhân, bất nhân, lòng nhân, (có) nhân...

*Cỏ xanh cửa dưỡng để lòng **nhân***

Trúc rợp hiên mai quét tục trần

(Ngôn chí - bài 12)

*Hỉ nộ cương nhu tuy đã có,
Nghĩa **nhân** lễ trí mưa cho khuây.*

(Mạn thuật - bài 25)

*Cơm kẻ **bất nhân**, ăn, ấy chó,
Áo người vô nghĩa, mặc, chẳng thà*

(Trần tình - bài 39)

Ở trường hợp thứ 3, chữ “nhân” chỉ lý do: (vì) nhân.

*Lành người đến, dữ người giuông
Yêu xạ vì **nhân** mùi có hương,*

(Bảo kính cảnh giới - bài 147)

*Cảm ơn nhờ phụ muôn đời chúa,
Phải lụy vì **nhân** một chữ đình.*

(Bảo kính cảnh giới - bài 166)

*Thương cảnh vì **nhân** cảnh hữu tình,
Huống chi người lạ cảnh hoà thanh.*

(Thơ tiếc cảnh - bài 207)

Do sự xuất hiện của hệ thống cách đọc Hán Việt trong hệ thống ngữ âm Hán Việt kéo theo hiện tượng đồng âm. Hiện tượng đồng âm có thể xảy ra giữa từ Hán Việt với từ thuần Việt như: ai (bụi) – ai, bố (vải) – bố, xa (xe) – xa...; giữa từ Hán Việt với nhau: bình (bằng) – bình (bình luận), nhân (người) – nhân (nhân hậu), thủ (tay) – thủ (thủ đô) ... Trường hợp chữ “nhân” là hiện tượng đồng âm – gần nghĩa – gần tự. Trong tiếng Hán dựa vào văn tự để phân biệt sự đồng âm – gần nghĩa – gần tự, khi gia nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt, chúng vẫn mang tín chất đồng âm – gần nghĩa nhưng không còn văn tự chữ Hán để nhận diện. Người Việt đã sử dụng từ Hán Việt theo lối tư duy của mình bằng cách “xâu chuỗi” những từ cùng âm, cùng cách viết, gần nghĩa lại với nhau tạo thành một từ đa nghĩa. Ví dụ:

Ba từ 支, 枝, 肢 đều có chung một bộ 支 (gân tự), với nghĩa chung là nhánh, bộ phận của cơ thể. Trong đó nghĩa gốc của mỗi từ là: 支 là nhánh sông, 枝 là cành cây, 肢 là chân tay. Khi nhập vào tiếng Việt, cả ba từ này đều có chung một âm Hán Việt là “chi”. Như vậy, vấn đề đặt ra là những từ đồng âm – gần nghĩa – gân tự này được vận dụng như thế nào trong tiếng Việt?

Tuỳ vào vị trí và sự kết hợp giữa từ (hình vị) và các yếu tố cấu tạo nên từ, câu mà người Việt có thể vận dụng những từ đồng âm – gần nghĩa trên một cách linh hoạt. Ví dụ giữa một từ có hai hình vị thì sự sắp xếp trật tự các hình vị với nhau sẽ tạo nên những nét nghĩa khác nhau. Lấy trường hợp từ đồng âm trong tiếng Việt là từ “nhân”, khi cấu tạo nên một từ ghép đa tiết thì “nhân” được công thêm vào một hình vị khác. Ta có cấu trúc A + nhân hoặc nhân + A. Khi thay A bằng hình vị “quả” có thể nhận ra sự khu biệt về nghĩa giữa “quả nhân” (lời tự xưng của vua chúa ngày xưa) và “nhân quả” (chỉ nguyên nhân, lí do). Hay lấy ví dụ về từ “yếu điểm” và “điểm yếu” là hiện tượng đồng âm của hai yếu tố “yếu” Hán Việt và “yếu” của tiếng Việt. Nhưng ở hai hình thức cấu tạo khác nhau lại mang đến hai ý nghĩa khác nhau của từ. Như vậy, tuỳ vào từng trường hợp khác nhau mà người Việt có những cách vận dụng từ ngữ cho phù hợp ngữ cảnh. Cũng nhờ hiện tượng đồng âm, gần nghĩa trong từ Hán Việt đã góp phần tạo nên những trường tự vựng làm phong phú thêm cho vốn từ vựng tiếng Việt, người Việt bằng những từ có sẵn đã tạo nên những từ mới cùng hoặc khác trường tự vựng. Việc vận dụng những từ đồng âm gần nghĩa hoặc khác nghĩa đã tạo nên những lối nói ví von, lối chơi chữ đầy sáng tạo trong đời sống cũng như trong văn học. Người Việt cũng có thể dễ dàng hiểu được nội dung của từ với tính chất đồng âm.

Từ Hán Việt là lớp từ chiếm số lượng lớn và có vai trò rất quan trọng trong tiếng Việt. Chúng xuất hiện trong các phong cách, từ phong cách khẩu ngữ đến các phong cách ngôn ngữ văn chương. Những từ Hán Việt với tính chất đồng âm, gần nghĩa đã giúp cho người Việt dễ dàng vận dụng cũng như hiểu được nội dung, ý

nghĩa của từ thông qua mối liên hệ đồng âm giữa chúng. Khi sử dụng từ đồng âm với nhiều hình thức khác nhau cũng tạo nên nhiều sắc thái ý nghĩa cho từ và câu văn, đoạn văn, góp phần làm tăng hiệu quả biểu thị sắc thái của từ trong tiếng Việt.

2.3. Tiểu kết chương 2

Từ Hán Việt là lớp từ chiếm số lượng lớn và rất quan trọng trong tiếng Việt, được sử dụng rất nhiều trong văn học đặc biệt là văn học Trung đại. Khảo sát và phân loại từ Hán Việt luôn là một cuộc tranh luận dựa trên những cơ sở của các nhà nghiên cứu tiên phong. Cho đến nay vẫn chưa có một con số thống kê chính xác nào về lớp từ ngữ này trong tiếng Việt. Sự hình thành của lớp từ ngữ Hán Việt chính là kết quả của quá trình tiếp xúc ngôn ngữ, văn hóa Hán Việt diễn ra hàng ngàn năm trong lịch sử, điều đó vẫn được tiếp tục cho đến ngày nay. Trên đây là bức tranh chung về từ ngữ Hán Việt trong Quốc âm thi tập về mặt cấu tạo - từ loại và đồng hoá về mặt hình thái cấu trúc. Về mặt cấu tạo - từ loại, từ Hán Việt trong Quốc âm thi tập tồn tại ở hai dạng: từ đơn và từ ghép Hán Việt. Số lượng từ đơn và từ ghép Hán Việt là danh từ, động từ, tính từ... xuất hiện trong Quốc âm thi tập với nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó chủ yếu nhất chức năng biểu thị những giá trị nội dung - nghệ thuật trong tác phẩm.

Theo khảo sát thống kê, trong 254 bài thơ trong Quốc âm thi tập có 234 bài thơ có sử dụng từ Hán Việt, chiếm tỉ lệ 92.51%. Trong tác phẩm, từ thuần Việt chiếm số lượng nhiều nhất, phong phú nhất. Điều này thể hiện tinh thần dân tộc của Nguyễn Trãi trong việc sử dụng ngôn ngữ chữ Nôm trong sáng tác văn học, từ Hán Việt tuy sử dụng ít nhưng hợp lý, đúng nơi thể hiện được chức năng, giá trị của từ Hán Việt. Trong mỗi câu thơ tác giả đều vận dụng linh hoạt giữa nhiều loại từ khác nhau, bao gồm từ cổ, từ Hán Việt hay từ thuần Việt. Sự kết hợp các loại từ khác nhau tạo nên sự đa dạng về sắc thái cho tập thơ, khả năng vận dụng ngôn ngữ sinh động và hợp lý của tác giả.

Việc chuyển loại từ Hán Việt tùy vào cấu trúc câu thơ và mục đích biểu hiện giá trị nội dung và nghệ thuật của tác giả. Ở góc độ rút gọn từ vựng, những từ đa tiết

Hán Việt được rút gọn thành những từ đơn tiết. Có 34 trường hợp từ Hán Việt được rút gọn từ từ đa tiết sang đơn tiết. Điều đó là do trong quá trình trao đổi, giao tiếp giữa con người, một số từ đa tiết được lược bớt đi một thành tố kết hợp chỉ còn lại những từ đơn tiết, tuy nhiên khi sử dụng người ta vẫn hiểu nó theo như ý nghĩa của từ đa tiết ban đầu. Dần dần chúng được sử dụng phổ biến trong mọi hoạt động đời sống con người.

Trong lớp từ Hán Việt, do sự xuất hiện của hệ thống cách đọc Hán Việt trong hệ thống ngữ âm Hán Việt kéo theo hiện tượng đồng âm. Những từ Hán Việt với tính chất đồng âm, gần nghĩa đã giúp cho người Việt dễ dàng vận dụng cũng như hiểu được nội dung, ý nghĩa của từ thông qua mối liên hệ đồng âm giữa chúng.

Ở chương tiếp theo, chúng tôi sẽ phân tích giá trị sử dụng của lớp từ ngữ Hán Việt để thấy rõ hơn về sự đóng góp của lớp từ ngữ này trong tiếng Việt nói chung và trong *Quốc âm thi tập* nói riêng.

Chương 3. GIÁ TRỊ CỦA TỪ HÁN VIỆT TRONG *QUỐC ÂM THI TẬP*

3.1. Nghệ thuật miêu tả thiên nhiên của từ Hán Việt trong *Quốc âm thi tập*

3.1.1. Thiên nhiên bốn mùa

Thiên nhiên vốn là nguồn cảm hứng bất tận trong văn chương. Mây gió, cây cỏ, hoa lá đều được in dấu của mình trong mỗi tác phẩm. Giữa con người và thiên nhiên luôn có mối quan hệ biện chứng tác động qua lại, thiên nhiên không chỉ là đối tượng được phản ánh mà còn là một người bạn tri âm cùng tác giả. Trong *Quốc âm thi tập*, thiên nhiên được hiện lên với bốn mùa sinh động, khoác lên mình những nét đặc trưng riêng. Thời lệnh môn, hoa mộc môn, cầm thú môn là những bài thơ ca tụng thiên nhiên đậm đà nhất, thiết tha nhất của Nguyễn Trãi. Thiên nhiên ở đây bao gồm: cỏ cây, hoa lá, núi rừng, sông hồ, chim muông... Thiên nhiên trong thơ Nôm Nguyễn Trãi không chỉ là bức tranh về cảnh thôn quê mà đó còn là những cảnh vật về những loài cây, loài hoa, chim muông, thời tiết. Ẩn đằng sau những bức tranh ấy còn là một tâm hồn rất đáng quý của nhà thơ đối với nhân dân, đất nước. Nhà thơ Xuân Diệu (1980) với công trình nghiên cứu *Quốc âm thi tập, tác phẩm mở đầu nền thơ cổ điển Việt Nam* đã khẳng định “trong thơ Việt Nam, chưa có một nhà thơ nào yêu mến thẩm thiết thiên nhiên và có những vần thơ đẹp đẽ, tinh vi sâu sắc về thiên nhiên cho bằng Nguyễn Trãi”. Trong bài nghiên cứu của tác giả Đặng Thanh Lê (2003) Nguyễn Trãi và đề tài thiên nhiên trong dòng văn học yêu nước Việt Nam (Nguyễn Hữu Sơn tuyển chọn và giới thiệu) tác giả đã có những lời nhận xét về thiên nhiên trong thơ Nôm của Nguyễn Trãi “trong *Quốc âm thi tập* đã xuất hiện những đề tài, hình tượng thiên nhiên đậm đà phong vị dân tộc, phong vị đồng quê với những ngôn ngữ miêu tả thiên nhiên độc đáo và có giá trị nhất trong dòng thơ Nôm dân tộc đầu tiên”. Có thể thấy, Nguyễn Trãi đã cảm nhận thiên nhiên bằng một thể giới quan lành mạnh yêu đời và thẩm đượm tình người, tạo nên những cảnh vật thiên nhiên thật đẹp và gần gũi. Mỗi thời khắc trôi qua của thời gian đều được nhà thơ níu giữ, miêu tả lại bằng những màu sắc, đường nét khác nhau, đặc biệt là sự chuyển giao thời tiết bốn mùa trong năm.

Khi nói đến bốn mùa trong năm: xuân, hạ, thu, đông thì mùa xuân thường được nhắc đến đầu tiên. Mùa xuân trong thơ Quốc âm thi tập được Nguyễn Trãi cảm nhận với nhiều tầng cảm xúc. Trong *Cảm quan mùa xuân trong thơ Nôm Nguyễn Trãi*, Nguyễn Hữu Sơn (2003) đã cảm nhận về mùa xuân trong thơ Nôm Nguyễn Trãi như sau: “Mùa xuân đơn thuần chỉ là quy luật của tự nhiên, song bản thân con người đã truyền thêm cho nó phần hồn, cái phần được thể hiện trong phong tục, tập quán, hội hè, lễ rước xuân, mừng xuân... Trong thơ Nguyễn Trãi, mùa xuân được cảm nhận như là biểu tượng của vẻ đẹp toàn mỹ, hoàn chỉnh, phổ biến”. Nguyễn Trãi đã lắng nghe sự chuyển động của mùa xuân, miêu tả lại từng bước đi, từng thời khắc thay đổi trong sự giao mùa.

*Đâu đâu cũng chịu **lệnh** đông quân,*

*Nào chón nào, chẳng gió **xuân**.*

*Hướng lại vườn còn hoa **trúc** cũ,*

*Chòi thức tốt lạ mùi **phân**.*

(Thơ tiếu cảnh - bài 13)

Mùa xuân như có một quyền lực riêng của nó, có thể ra “lệnh” cho vạn vật thay đổi. Con gió mùa xuân đến mang hơi thở ấm áp cho mọi miền. Từ Hán Việt “lệnh” được dùng để tạo không khí trang trọng, tô đậm thêm sức mạnh của mùa xuân đối với sự thay đổi của thiên nhiên, vạn vật. Cảnh hoa “trúc” cũ phải nhường chỗ cho sự sinh sôi của chòi lá, biểu tượng của chòi lá đã vượt lên trên sự khô cằn, lạc lõng của một cảnh trúc mùa đông.

Trong không khí rộn ràng của gió xuân, nhà thơ háo hức chờ đợi từng giây phút, lắng nghe, quan sát từng chuyển động của thiên nhiên. Vạn vật vẫn xoay theo một vòng tuần hoàn nên khi xuân đến lòng thi sĩ vẫn luôn rạo rức. Mùa xuân như có một quyền lực riêng của nó, có thể sai khiến vạn vật:

*Đường **tuyết** thông còn giá in,*

*Đã sai én ngọc lại, cho nhìn.
Xuân chầy, liễu thấy chưa hay mặt,
Vườn kín, hoa **truyền** mới lọt tin.*

(Đầu xuân đặc ý - bài 193)

Khung cảnh mùa xuân đến được thể hiện qua hàng loạt từ Hán Việt như: “Tuyết”, “én”, “xuân”. Đây là những từ Hán Việt chỉ dấu hiệu của mùa xuân đã sinh sôi trong mọi cảnh vật. Nhà thơ nhắc đến tuyết để chỉ mùa đông, nhưng khi tuyết còn đọng kín thì chim én đã về báo tin xuân sắp đến. Trong quan niệm của người Việt Nam, chim én là loài vật tượng trưng cho mùa xuân. *Truyện Kiều* có câu: “Ngày xuân con én đưa thoi, Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi”, ngày xuân chim én bay lượn khắp trời, xoá tan cái lạnh của mùa đông để thay bằng hơi ấm mùa xuân, ngàn cây trong vườn đua nhau đâm nụ hoa khoe sắc. Thời gian được tác giả nhìn trong sự dịch chuyển một cách trôi chảy, điều này thể hiện được sự hân hoan chào đón mùa xuân trong lòng thi sĩ. Đặc biệt ở câu thơ cuối tác giả đã sử dụng từ “truyền” để thể hiện tốc độ của mùa xuân đang đến. Tất cả mọi cảnh vật thiên nhiên và con người đang sẵn sàng đón chào không khí mùa xuân. Phải tinh tế lắm, phải nhạy cảm lắm tác giả mới phát hiện được nhưng nét độc đáo như vậy. Nhờ thế, cảnh vật dường như có hồn, vô cùng sống động, tươi mới.

Tin xuân đã đến, hoa đào, hoa mai đua nhau nở thắm tươi, mùa xuân tràn đầy sức sống. Hàng loạt những từ Hán Việt là danh từ gọi tên sự vật gắn với mùa xuân như: đào, đoá, tiết và từ “xuân” được lặp lại trong câu càng nhấn mạnh không khí mùa xuân đang tràn ngập đất trời. Xuân cũng như con người, cũng có khí tiết riêng của nó:

*Một đoá đào hoa khéo tốt tươi
Cánh **xuân** mơn mớn thấy **xuân** cười*

(Đào hoa thi - bài 227)

***Xuân** đến hoa nào chẳng tốt tươi
Ưa mi vì **tiết** sạch hơn người*

(Mai - bài 224)

Hoa đào từng đoá đua nhau nở, thi sĩ ví cánh hoa đào cũng như cánh hoa xuân, từng cánh xuân mỏng mỏng, tốt tươi như toả nụ cười. Người thi sĩ hoà mình vào không khí của thiên nhiên, thổi vào đó hơi thở của sự sống. Mùa xuân được cảm nhận từ nhiều giác quan, từ màu sắc, đường nét

Mùa xuân luôn được hiện lên với màu sắc tươi vui, gợi nên niềm hân hoan rạo rực trong trái tim yêu cuộc sống của thi nhân, bởi mùa xuân bao giờ cũng là mùa của tương lai, mùa của hy vọng. Càng yêu thiên nhiên, nhà thơ càng thấu hiểu hơn sự quý giá thời gian mùa xuân của hiện tại. Nguyễn Trãi đếm từng thời khắc của mùa xuân, tận hưởng từng phút giây sự sống mà mùa xuân mang đến:

*Tính kẻ chỉ còn ba tháng nữa,
Kịp **xuân** mưa để má đào phai.*

(Hoa đào - bài 4)

Câu thơ xuất hiện với từ Hán Việt “xuân” được miêu tả bằng sự kết hợp với từ “kịp” đã cho thấy sự quý trọng mùa xuân của người thi sĩ. Hoa đào kịp nở để đón lấy mùa xuân, kịp tận hưởng những giây phút tốt tươi mà mùa xuân mang đến. Thi sĩ sợ rằng mùa xuân đi qua cánh đào sẽ phai tàn, nỗi lo về thời gian, về hạnh phúc đang trôi qua khiến tình yêu mùa xuân càng thêm mãnh liệt. Cách cảm nhận về thời gian như trên đã làm thành chiều hướng chủ đạo trong thơ vịnh mùa xuân của Nguyễn Trãi. Vì vậy xuân đi qua là bao nỗi niềm khắc khoải, lưu luyến:

***Xuân** xanh chưa để hai phen lại
Thấy cảnh càng thêm tiếc **thiếu niên**.*

(Thơ tiếc cảnh - bài 201)

*Cước **thiếu niên** đi thương đến tuổi,
Óc dương hòa lại, ngô dùm chân.*

(Cuối xuân - bài 195)

Từ ghép Hán Việt “thiếu niên” chỉ giai đoạn tuổi trẻ đầy nhiệt huyết của đời người, là giai đoạn cống hiến sức mình cho quốc gia. Tiếc “thiếu niên” là tiếc độ tuổi xuân xanh đã qua của con người, mùa xuân có thể trở lại nhưng tuổi trẻ, sự huy hoàng của đời người đã qua đi nào trở lại được. Dùng từ “thiếu niên” đã bao quát được một giai đoạn của đời người mà tác giả muốn nói đến. Từng mùa xuân trôi qua kéo theo từng giai đoạn của tuổi trẻ đi mất, vì lẽ đó mà không ít bài thơ trong phần Thơ tiếc cảnh, Nguyễn Trãi dành khá nhiều bài để nói về niềm tâm sự luyến tiếc thời gian, luyến tiếc tuổi trẻ.

Cảm quan về mùa xuân trong thơ Nôm Nguyễn Trãi đã tạo thành một mạch cảm hứng sâu sắc, phong phú. Mùa xuân mang đến sự tươi mới của đất trời, vẻ đẹp của bông hoa và với một thời trẻ trung của đời người. Cảm quan ấy đã được thể hiện bằng một hệ thống các từ Hán Việt chỉ mùa xuân và những động từ chỉ sự biến chuyển, nuối tiếc mùa xuân, nuối tiếc tuổi trẻ. Sự kết hợp giữa nhiều yếu tố từ ngữ khác nhau, trong đó có lớp từ Hán Việt đã giúp Nguyễn Trãi bộc lộ tư tưởng, tình cảm của mình trước cuộc sống và cảnh đẹp của mùa xuân đất Việt.

Mỗi mùa khác nhau thời thời tiết lại biến chuyển theo từng màu khác nhau. Nếu như mùa xuân xanh tươi màu cỏ cây, hoa lá thì mùa hè rực rỡ ánh nắng chói chang với màu lựu đỏ rực. Thời khắc mùa xuân tươi đẹp nhất của cuộc sống đã trôi qua, để lại bao nỗi luyến tiếc:

*Lại có hờn hoa chen bóng **lục**,
Thức xuân một **điểm** nã lòng nhau.*

(Cảnh hè - bài 197)

Sự thay đổi mùa của thời gian được biểu hiện thông qua động từ Hán Việt “điểm”. “Điểm” là động từ chỉ quá trình thay đổi màu sắc của thời tiết, một quá trình chuyển biến chậm nhưng cũng là sự níu kéo thời gian trong lòng thi sĩ. Màu sắc xuân dần thay đổi, hoa hoè được thay bằng những tán lá xanh um. Từ “lục” trong bóng lục đã miêu tả được độ xanh tốt của lá cây. Thiên nhiên tuần hoàn kéo theo sự

thay đổi trong vạn vật, những chồi non cũng được thay bằng những tán lá xanh. Nguyễn Trãi luyến tiếc mùa xuân đã qua, nhưng với một lòng yêu thiên nhiên sâu sắc, nhà thi sĩ đã hoà mình vào từng khoảnh khắc của mùa hè, lắng nghe sự sôi động của tạo vật.

Trong văn học trung đại, các nhà thơ thường xem mùa hè như một sự náo nhiệt, tươi vui nhưng cũng đầy ắp tâm sự. Vì thế mùa hè cũng được các nhà thơ nhìn nhận ở nhiều phương diện. Mùa hè tuy mang cái nóng nực, ngọt ngào của thời tiết nhưng cũng rất đẹp, rất tươi vui. Mùa hè còn mang âm thanh rộn ràng của tiếng cuốc kêu, tiếng chim tu hú gọi, tiếng sáo diều vi vu, tiếng ve ngân vang... Trong cái nhìn ấy thiên nhiên trở nên rộn ràng và sinh động hơn. Phần lớn thơ viết về mùa trong *Quốc âm thi tập* chủ yếu miêu tả mùa xuân, nhưng nhà thơ cũng dành những bài thơ rất đặc để miêu tả những mùa còn lại. Có thể nói, sự sôi động, náo nhiệt của mùa hè được Nguyễn Trãi thể hiện một cách cô đọng trong bài *Cảnh ngày hè*:

*Rồi hóng mát thuở ngày trường,
Hoè lục đùn đùn tán rợp giương.
Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ,
Hồng liên trì đã tiễn mùi hương*

(Bảo kính cảnh giới - bài 43)

Câu thơ phản ánh một nếp sinh hoạt nhàn nhã, “trường” là tính từ chỉ khoảng thời gian dài, trong buổi ngày dài rồi rã thi sĩ lấy việc hóng mát làm niềm vui dưỡng tinh thần. Cũng trong thời khắc đó, nhà thơ lắng nghe, quan sát từng biến chuyển của thiên nhiên. Bóng hoè “lục” vươn tán khắp sân toả bóng mát, khóm thạch lựu trước hiên nở hoa rực rỡ. Không chỉ nhìn sự vật bằng những đường nét, màu sắc, Nguyễn Trãi còn dùng cả thính giác để cảm nhận thiên nhiên mùa hè. “Hồng liên” là hình ảnh sen hồng nở thắm ao làng, hương thơm tỏa ngát. Sen là biểu tượng cho cảnh sắc mùa hè làng quê ta. Sen trong ao làng đã “tiễn mùi hương” gọi không cảnh làng quê thanh bình, không khí thanh cao thoát tục. Nguyễn Trãi đã chọn hoè, thạch

lưu, sen hồng để tả và đưa vào thơ. Cảnh sắc ấy vô cùng xinh đẹp và bình dị. Nhà thơ đã gắn tâm hồn mình với cảnh vật mùa hè bằng một tình quê đẹp và cảm nhận về đẹp của nó bằng nhiều giác quan.

Khi mùa hè trôi qua, hoa cúc nở đưa hương ngào ngạt báo hiệu mùa thu đến. Hoa cúc vàng khiêm nhường trang điểm cho bầu trời thu đầy sương mù và hơi gió lạnh:

*Nào hoa chẳng bén, khí đậm hâm
Có mấy bầu **sương**, nhụy mới đơm
Trùng cửu chớ hiềm **thu** đã muộn
Cho hay **thu** muộn tiết càng thơm.*

(Cúc - bài 216)

Thông thường mọi loài hoa thường nở khi khí trời ấm áp, nhưng hoa cúc thì chờ đợi khi tiết sang thu, sương xuống mới nở hoa. Sự đặc biệt riêng của hoa cúc được thể hiện trong sự kết hợp giữa từ “sương”, nhụy. Nhờ có “sương” kích thích mà “nhụy” hoa mới đơm, thiên nhiên giao hoà tạo nên nét đẹp tinh khiết cho khí trời mùa thu. Nét đẹp của hoa cúc còn được hiện lên trong từ “tiết”, “tiết” trong khí tiết. Hoa cúc cuối thu tạo nên mùi vị thơm ngon cho rượu. Tết trùng tửu thường thức thú vui uống rượu cúc, rượu hoa cúc được ủ từ đầu thu, đến cuối thu được mang ra uống, nên vị càng đậm hương.

Thiên nhiên bốn mùa không chỉ là một vòng tuần hoàn mà còn mang tính chất đối lập nhau. Nếu mùa xuân là mùa khởi đầu của vạn vật sinh sôi nảy nở, những sự vật đang trong giai đoạn thịnh vượng và phát triển thì mùa thu là mùa của cây cỏ, hoa lá ulla vàng, con người buồn, sinh vật ít hoạt động, nhưng cũng là giai đoạn đang còn tăng tiến của tính chất này, chưa phải là đỉnh cao của sự tàn lụi. Nó là cái âm chưa trưởng thành đầy đủ. Hai mùa đó vừa tiêu biểu cho hai trạng thái đối nghịch nhau của vạn vật, vừa chứa trong nó khả năng tiếp tục phát triển của quá

trình, do đó nó được chọn để biểu trưng cho qui luật vận động không ngừng của tự nhiên.

Dường như ở mỗi mùa khác nhau nhà thơ lại ghi dấu bởi một loài cây riêng. Nếu như mùa thu nổi bật với hoa cúc thì mùa đông hình ảnh cây tùng đứng hiên ngang đã được nhà thơ đặc biệt quan sát. Mùa đông cây nào lá cũng vàng và bắt đầu rụng nhưng cây tùng thì vẫn xanh tươi:

*Thu đến cây nào chẳng lạ lòng
Một mình lạt thuở ba đông
Lâm tuyền ai rặng già làm khách
Tài đóng lương cao ắt cả dùng.*

(Tùng - bài 218)

Trong câu thơ trên, “lâm tuyền” là danh từ Hán Việt chỉ phong cảnh rừng suối nơi cây tùng sinh sống, nhưng ở đây hình ảnh cây tùng lại mang một nét nghĩa khác, nó đại diện cho hình ảnh người quân tử chỉ đang làm khách ở chốn núi rừng. Người quân tử khi có “tài” ắt sẽ được trọng dụng. Mượn hình ảnh cây tùng thì nhân như nói về cuộc đời mình trong lúc gian truân, mùa đông chỉ là thử thách lòng kiên nhẫn của con người. Niềm tin tưởng và tài đức của bản thân sẽ có ngày được nhà vua trọng dụng.

Như vậy, thông qua hình ảnh bốn mùa - bức tranh thiên nhiên hiện lên vô cùng phong phú, sinh động và đầy sự độc đáo. Đó không chỉ là bức tranh phong cảnh mà đó còn là bức tranh tâm trạng của con người Nguyễn Trãi được thể hiện qua nhiều cung bậc khác nhau. Nguyễn Trãi khi viết về hình ảnh bốn mùa không đơn thuần chỉ miêu tả vẻ đẹp của thiên nhiên mà qua đó nó còn cho thấy vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ. Mỗi mùa thể hiện một tâm trạng khác nhau. Mùa xuân là mùa đầu tiên trong năm, tượng trưng cho sự khởi đầu mới mẻ với sắc xuân đậm ấm, tươi vui. Mùa hạ với cái nắng vàng gay gắt cùng với tiếng ve, tiếng cuốc kêu... mang đến âm thanh rộn rã của sự sống. Đến mùa thu, Nguyễn Trãi có một mảng thơ dành riêng cho mùa thu, đó là bức tranh thu đẹp thanh sơ và giản dị với hình ảnh

hoa cúc, điển hình cho mùa thu ở nông thôn Việt Nam. Còn về đông, dường như mọi cảnh vật đều trở nên tiêu điều, xơ xác, qua đó gửi gắm một nỗi buồn sâu sắc.

3.1.1. Thiên nhiên kì thú, bình dị, phẳng phất phong vị Đường thi

Nguyễn Trãi luôn mong muốn góp sức mình xây dựng một đất nước thái bình, nhưng khi xã hội đầy những kẻ tham quan biến chốn quan trường thành nơi tranh giành quyền lực, nhà thơ đã chọn cho mình một con đường lui về ở ẩn. Chính quãng thời gian này giúp Nguyễn Trãi có dịp hoà nhập với thiên nhiên hết mình hơn, những cảm xúc về thiên nhiên trong chùm thơ Mạn thuật, Thuật hứng, Hoa mộc môn... đã miêu tả được cuộc sống của nhà thơ cùng khung cảnh thiên nhiên bình dị nhưng cũng đầy màu sắc tươi đẹp.

Thiên nhiên trong thơ Nguyễn Trãi mang nhiều màu sắc khác nhau, ngoài những hình ảnh mang tính trang trọng, không ít những chất liệu đời thường được ông đưa vào thơ. Hình ảnh bè rau muống, đĩa cỏ, ao cạn càng làm tô đậm vẻ bình dị của thiên nhiên

Ao cạn vớt bèo cấy muống

*Đĩa **thanh** phát cỏ ương sen*

Kho thu phong nguyệt đầy qua nóc

*Thuyền chở **yên hà** nặng vạy then...*

(Thuật hứng - bài 24)

Trong thơ Nguyễn Trãi xuất hiện hàng loạt những từ gọi tên những sự vật quen thuộc trong đời sống hằng ngày của con người, kết hợp với những từ Hán Việt làm cho ý nghĩa câu thơ mang màu sắc vừa bình dị, vừa trang trọng. Ở đây có sự đối lập giữa “ao” (thuần Việt) với “yên hà” (Hán Việt). “Yên hà” là hình ảnh miêu tả “khói và ráng chiều, sương và mây đẹp”, chỉ cảnh đẹp thiên nhiên. Nguyễn Trãi cảm nhận thiên nhiên thông qua lăng kính của một người bình dị, mộc mạc nhưng cũng rất nên thơ.

Những giậu mồng tơi, bè rau muống cũng trở nên rất văn chương. Hoá ra, khi tình quê nồng nàn, cảm thức nghệ sĩ chan chứa thì sự vật tầm thường cũng nên thơ

và rất thơ. Vẻ đẹp kì thú của thiên nhiên không chỉ ở những hình ảnh tượng trưng, ước lệ như thơ văn trong văn học Trung đại thường thấy, hình ảnh tùng, cúc, trúc, mai nay còn được xen lẫn với những hình ảnh đời thường trong cuộc sống hằng ngày.

*Ao **quan** thả gỏi đôi bè muống,*

Đất bọt wong nhờ máy lạnh mỏng.

(Thuật hứng - bài 68)

Trong thơ Nguyễn Trãi, giữa thiên nhiên và con người luôn có mối quan hệ chan hòa. Nhà thơ yêu say đắm cảnh vật thiên nhiên, không muốn làm lay động cảnh vật. Ông trân trọng cái đẹp của chúng:

*Đìa **tham** nguyệt hiện chăng buông cá,*

Rừng tiếc chim về ngại phát cây.

(Mạn thuật - bài 28)

Hai câu thơ trên đã phân nào bộc lộ tình yêu thiên nhiên của tác giả, trong đó “tham”, “hiện” là hai động từ Hán Việt xuất hiện trong câu thơ nhằm thể hiện tình yêu thiên nhiên của thi sĩ. Vì “tham” ánh trăng “hiện” hữu trên mặt nước, dưới đìa nên nhà thơ không muốn buông cần câu làm mất đi ánh trăng đó, cũng như sợ làm mất đi chốn sinh sống của bầy chim nên ngại phát cây. Hành động tuy đơn giản nhưng đã thể hiện được tình yêu và sự quý trọng vẻ đẹp của thiên nhiên của nhà thơ.

Thiên nhiên đối với Nguyễn Trãi không chỉ là một đối tượng được miêu tả, cảm nhận mà thiên nhiên còn là bè bạn của thi nhân:

*Đêm **thanh** hóp nguyệt nghiêng chén*

Ngày vắng xem hoa bọ cây.

(Ngôn chí - bài 11)

***Khách** đến chim mừng hoa xẩy động*

Chè tiên nước ghín nguyệt đeo về.

(Thuật hứng - bài 48)

*Núi lánng giềng, chim bầu bạn
Mây khách khứa, nguyệt anh tam.*

(Thuật hứng – bài 19)

Hàng loạt những danh từ Hán Việt được thi nhân dùng để gọi tên các hiện tượng thiên nhiên như: khách, tiên, nguyệt. Ở đây ta thấy có một điều đặc biệt trong cách dùng từ của nhà thơ, đó là việc tách một từ Hán Việt để tạo nên sự đối xứng cho hai câu thơ. Thông thường từ “thanh vắng” sẽ được sử dụng đi cùng nhau, nhưng ở đây tác giả sử dụng lối nói “đêm thanh... ngày vắng...” tạo sự đối sánh cho hai khoảng thời gian ngày và đêm. Dù ngày hay đêm, thiên nhiên đối với nhà thơ đều là những đối tượng để thi nhân bộc lộ niềm yêu quý. Thiên nhiên đối với nhà thơ luôn gắn với cuộc sống hàng ngày, núi là lánng giềng, chim là bạn, mây là khách, trăng là anh tam. Những thứ tuy rất quen thuộc nhưng lại tạo nên một khung cảnh hữu tình trong lòng nhà thơ. Điều đó cho thấy một tình yêu thiên nhiên sâu đậm trong lòng thi sĩ.

Thiên nhiên trong *Quốc âm thi tập* còn mang đậm màu sắc Đường thi. Bằng ngòi bút của một nhà thơ say đắm cảnh vật, thiên nhiên trở nên sinh động hơn, có hồn hơn. Nguyễn Trãi đã miêu tả thiên nhiên với đầy đủ những đường nét, âm thanh, màu sắc, hương hoa. Không chỉ thế, nhà thơ còn đặc biệt gắn vào thiên nhiên những cảm xúc, cá tính, tâm tư, tình cảm giống như con người. Ở Nguyễn Trãi, tình yêu thiên nhiên ngoài phản ánh nhu cầu thẩm mỹ cá nhân còn là hình ảnh tượng trưng cho cuộc sống, thể hiện cái nhìn tiến bộ của ông. Điều này hoàn toàn khác xa với quan niệm thẩm mỹ phong kiến. Trong khi ở góc độ thẩm mỹ phong kiến nhìn thiên nhiên ở trạng thái lớn lao, kỳ vĩ, hoành tráng, mỹ lệ thì ở *Quốc âm thi tập*, thiên nhiên được khoác lên mình một bộ áo mới thực hơn, bình dị hơn, góp phần quan trọng trong việc thể hiện tâm tư, tình cảm, những suy ngẫm của nhà thơ về nhân tình, thế sự. Với cảm xúc đó, thiên nhiên trong thơ Nôm là những bức tranh lụa xinh xắn, phảng phất phong vị đường thi. Trong *Quốc âm thi tập*, Nguyễn Trãi đã

dành riêng một đề mục Hoa mộc môn để nói về cỏ cây, hoa lá. Trong đề mục này, các hình tượng tùng - cúc - trúc - mai được Nguyễn Trãi tập trung chú ý và khắc họa rất đẹp. Đó là cảnh non xanh nước biếc hữu tình khiến cho lòng người say đắm:

*Nước biếc non xanh thuyền gối bãi
Đêm thanh nguyệt bạc khách lên lầu.*

(Bảo kính cảnh giới - bài 153)

Thiên nhiên không còn là những cảnh vật bình dị mà nó còn hiện lên với những màu sắc trang trọng. Nước biếc, đêm “thanh”, nguyệt “bạc” tạo nên cảnh thiên nhiên tươi đẹp như một bức tranh họa đồ. Trong khung cảnh ấy, khách lên lầu vừa uống rượu, vừa ngắm cảnh thiên nhiên trước mắt với một phong thái nhàn nhạ.

Cũng nói về ánh trăng như thế, trong Tự thuật, bài 144, Nguyễn Trãi viết:

*Hương cách gác vân thu lạnh lạnh
Thuyền kê bãi tuyết nguyệt chênh chênh.*

(Tự thuật - bài 144)

Mùa thu gợi ra biết bao cảm hứng sáng tác cho các thi nhân. Trong cái lạnh khê khàng của mùa thu, khung cảnh thiên nhiên hiện lên với hình ảnh con thuyền kê trên bãi tuyết, ánh trăng thì lại như một nàng thiếu nữ với dáng vẻ yếu điệu – “nguyệt chênh chênh”. Trong *Khảo sát đặc trưng nghệ thuật của thơ Thiên Việt Nam thế kỉ X - thế kỉ XIV*, Đoàn Thu Vân (1996) đã miêu tả hình ảnh ánh trăng “thường dùng để tượng trưng cho trí tuệ bát nhã, cho sự viên giác. Cái tâm đã đạt đến chỗ hư không trong suốt. Thường đó là ánh trăng vàng vạc trong một khoảng không gian bao la, cao rộng và sâu không giới hạn”. Trong thơ Nguyễn Trãi, trăng vừa là một yếu tố trữ tình, vừa là một yếu tố triết lý, phản ánh sự đa diện trong tâm tưởng nhà thơ. Chúng ta thấy rằng, "nguyệt" là từ Hán Việt, "trăng" là từ thuần Việt. Trong xu hướng chung của nền văn chương nước nhà thì từ thuần Việt tạo cảm giác gần gũi hơn nên được sử dụng nhiều hơn. Tuy nhiên, do sắc thái biểu cảm khác nhau giữa các cặp từ Hán Việt - thuần Việt đồng nghĩa, với ý nghĩa hoặc trang trọng, khái

quát hoặc cụ thể, sinh động, người viết sẽ tùy văn cảnh mà đặt cho đúng chỗ. Do vậy so với từ “trăng” thì từ “nguyệt” lại được Nguyễn Trãi sử dụng nhiều hơn trong tác phẩm của mình. Cũng trong khung cảnh huyền ảo của ánh trăng, nhà thơ đã ví bãi cát trắng như bãi “tuyết” càng tô đậm sự tinh khôi, thanh khiết của tạo vật.

Sự sống của vạn vật hiện lên như một bức kí họa tự nhiên, mộc mạc. Bức tranh ấy đan xem giữa “tằm” đang sinh sôi phát triển, “thuyền” đang neo mình đầu bãi, chồi cây vươn mình phát triển cho chim về “kết” tổ... những sự vật tuy rất quen thuộc nhưng lại tạo nên một khung cảnh thiên nhiên tươi đẹp, vừa giản dị nhưng cũng đầy màu sắc cổ kính.

*Tằm vươn lúc nhúc thuyền đầu bãi
Hàu chắt so le khóm cuối làng.*

(Ngôn chí - bài 9)

*Cây rợp chồi cành, chim kết tổ
Ao quanh mầu ấu, cá nên bày.*

(Ngôn chí - bài 12)

Trong những khoảnh khắc giao mùa, thiên nhiên được thi nhân miêu tả với những gam màu khác nhau. Đó là sự chuyển động một cách mạnh mẽ, tràn đầy sức sống của tạo vật:

*Hòe lục đùn đùn tán rợp dương
Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ
Hồng liên trì đã tiễn mùi hương.*

(Bảo kính cảnh giới - bài 170)

Thiên nhiên như một bức tranh đầy màu sắc, hoa lựu đang rộn ràng chuyển sang màu đỏ rực, sen thì đã tiễn mùi hương. Lá hòe ngả sang màu lục, um tùm đùn lại thành từng khối lá xanh, toả rộng, che rợp cả mặt sân. Ở đây điểm nhìn không gian trải từ cao xuống thấp. Màu xanh “lục” lá hòe thì đùn đùn như cuộn lên từng khối biếc, tán hòe thì rợp giương như đang vươn cánh ra xa. Thạch lựu trước hiên nhà màu sắc thay đổi cũng mang sự khác biệt, tác giả sử dụng từ “phun” để nói về

sự chuyển đổi màu sắc, từng loạt phun trào thức đỏ, tựa pháo hoa hùng sáng cả hiên nhà. Dưới ao, hoa sen cũng dậy mùi hương cùng sắc hồng thắm bay động khắp không gian. Thiên nhiên biến chuyển đã tạo nên một sự sôi động, từng trạng thái đều được cộng hưởng bởi độ gắt của gam màu, tất cả làm dậy lên sức sống của thiên nhiên đang kì toàn thịnh.

Qua khảo sát về thiên nhiên được thể hiện trong tập thơ, có thể thấy số lượng từ Hán Việt được sử dụng ít hơn so với từ thuần Việt. Thiên nhiên được tác giả miêu tả với những màu sắc, những hình ảnh đơn sơ gắn liền với cuộc sống thường ngày của người dân, do vậy số lượng từ thuần Việt được tác giả tập trung vận dụng, còn lớp từ Hán Việt chủ yếu miêu tả thiên nhiên hùng vĩ, hoang sơ, mang màu sắc cổ kính, trang trọng nên ít được vận dụng trong trường hợp này. Hình ảnh thiên nhiên trong thơ Nôm của Nguyễn Trãi có nét khác với thơ chữ Hán. Đó là sự trong sáng, giản dị, tinh tế, dạt dào cảm xúc, tràn trề thi hứng, với những liên tưởng bay bổng bất ngờ, biểu hiện qua một ngôn ngữ mộc mạc dân dã, đậm tính dân tộc.

3.2. Nghệ thuật miêu tả con người của từ Hán Việt trong *Quốc âm thi tập*

3.2.1. Hình ảnh Nhà nho yêu nước, mang nặng nỗi ưu thời mẫn thế

Trong *Quốc âm thi tập*, chúng ta thấy Nguyễn Trãi luôn đề cao trách nhiệm của nhà nho, trên hết đó là lòng trung quân ái quốc, là trách nhiệm của một người công dân đối với quốc gia, luôn mang canh cánh trong lòng tinh thần nhiệt huyết. Tinh thần yêu nước của Nguyễn Trãi trước hết được thể hiện qua từ “ưu ái”: yêu mến và lo lắng. Tinh thần yêu nước đó chưa bao giờ ngừng lại, nó cứ đêm ngày cuộn cuộn dâng trào như nước triều đông.

*Bui một tác lòng **ưu ái** cũ,
Đêm ngày cuộn cuộn nước triều đông.*

(Thuật hứng - bài 50)

Trong thơ Nguyễn Trãi ta thấy xuất hiện hàng loạt từ Hán Việt mang tư tưởng yêu nước như: trung, hiếu, nhân, trí... Trong “văn chương” nhà thơ chỉ mong được chép đời câu thánh, trong “sự nghiệp” chỉ lo cho phải “đạo trung”. Muốn thực

hiện “đạo trung” trước tiên phải trừ “độc”, trừ “tham”, đó là những thế lực xấu làm ảnh hưởng đến sự phát triển của quốc gia. Nguyễn Trãi còn đưa ra cái nhìn tổng thể: “có **nhân**, có **trí**, có **anh hùng**”. Người có đức, có tài sẽ trở thành người có ích cho đất nước, góp phần vào sự nghiệp xây dựng quốc gia giàu mạnh. Ở đây Nguyễn Trãi muốn nhấn mạnh vào những giá trị đạo đức mà người quân tử cần phải có, phải học làm theo.

*Bui có một lòng **trung** lẫn **hiếu**,
Mài chǎng khuyết, nhuộm chǎng đen.*

(Thuật húng - bài 69)

***Văn chương** chép lấy, đòi **câu thánh**,
Sự nghiệp tua gìn, phải **đạo trung**.
Trừ **độc**, trừ **tham**, trừ **bạo ngược**,
Có nhân, có **trí**, có **anh hùng**.
Nhìn cho biết nơi **dường ấy**,
Chǎng thấp thì **cao** ắt **được dùng**.*

(Bảo kính cảnh giới - bài 132)

Trong vai trò của một nhà nho, Nguyễn Trãi luôn coi trọng đạo đức, không ít bài được nhà thơ nhắc đến chữ đức, vì đó là một trong những điều rǎng dạy trong sách thánh hiền mà ai cũng cần phải có. Có đức mới có được mọi sự:

***Đạo đức** hiền lành **được** mọi **phương**
Tự nhiên cả muốn **chúng** suy **nhờng**
Lợi tham hết lấy **nhiều** thì **cạnh**
Nghĩa phải **đam** cho **ít** chǎng **phường***

(Bảo kính cảnh giới - bài 128)

Đức còn đi chung với “nhân, nghĩa, trung” ...có nhân nghĩa để giữ được sự bình yên lâu dài, gặp khó khăn thì hay nghĩ ra những điều khôn khéo:

***Nhân nghĩa** **trung** cần **chữ** tích **minh**
Khó thì hay **khéo** **khốn** hay **hanh***

(Bảo kính cảnh giới - bài 131)

Đức và tài là hai điều không thể thiếu của con người. Tuy nhiên Nguyễn Trãi luôn đề cao tư tưởng nhân nghĩa, “tài” luôn kém “đức”. Dù khó khăn hay “phú quý” cũng luôn phải giữ “đức” hơn “tài”.

Tài đức thì cho lại có nhân

Tài thì kém đức một hai phần

(Bảo kính cảnh giới – bài 134)

Khó khăn, phú quý học Tô Tần

Miễn đức hơn tài được mỗi phần

(Bảo kính cảnh giới – bài 187)

Với cương vị là một đại thần, Nguyễn Trãi luôn khao khát xây dựng một triều đại tốt đẹp, nơi đó có vua sáng, tôi hiền. Nguyễn Trãi khao khát có một tiếng đàn cầm cho nhân dân có một cuộc sống đầy đủ. Từ Hán Việt “phương” miêu tả phạm vi rộng lớn của lãnh thổ, nhân dân ở khắp mọi nơi, ai ai cũng được hưởng cơm no áo ấm.

Lẽ có Ngu cầm đàn một tiếng,

Dân giàu đủ khắp đòi phương.

(Bảo kính cảnh giới - bài 170)

Nhấn mạnh vai trò của người lãnh đạo, Nguyễn Trãi đề cao người “thiên tử” có thể mang lại cảnh “thái bình” cho đất nước. Hai từ “thiên tử” và “thái bình” được lập lại nhằm ca ngợi chức năng của vua đối với nhân dân. Giữa vua và dân luôn có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau, nhờ có vua sáng nên có tôi hiền:

Đất thiên tử dưỡng tôi thiên tử,

Đời thái bình ca khúc thái bình.

Rày mừng thiên hạ hai của:

Tể tướng hiền tài, chúa thánh minh.

(Thuật hứng - bài 65)

Nguyễn Trãi còn nhấn mạnh giữa thiên hạ có hai điều quý: tể tướng hiền tài và chúa thánh minh. “Thiên hạ” là từ Hán Việt chỉ tất cả những vùng đất thuộc chủ quyền lãnh thổ của một quốc gia. Trong một quốc gia đó, “tể tướng” là chức quan đứng đầu trong triều đình và “hiền tài” là phẩm chất mà một người quan nên có. Đối với vai trò của người làm chủ một đất nước phải là người thánh minh, có như vậy mới mang lại những điều tốt đẹp cho nhân dân, đất nước.

Bằng tinh thần yêu nước, Nguyễn Trãi luôn mong muốn được đền đáp ơn chúa, nhưng khi không thể làm được điều đó một cách trọn vẹn, nhà thơ luôn cảm thấy trăn trở, day dứt. Xuyên suốt trong tư tưởng trung quân ái quốc của nhà thơ luôn tồn tại chữ “đạo”, đó là đạo hiếu làm con, đạo trung làm tôi:

*Bui có một niềm chẳng nở trẽ
Đạo làm con lẫn đạo làm tôi*

(Ngôn chí - bài 2)

Niềm ưu tư của nhà thơ được thể hiện qua động từ “báo”: hành động đền đáp lại ơn đức của bậc “quân thân” (vua cha). Khi chưa báo được ơn đức đó, nhà thơ cảm thấy mình đã phụ đi sự kì vọng của tạo hoá, của người cha đã dày công dạy dỗ mình. Vì sự nghiệp trị vì của thánh chúa, dù có hiến dân cả thân hèn nhà thơ cũng nguyện:

*Quân thân chưa báo lòng canh cánh
Tình phụ com trời áo cha*

(Ngôn chí - bài 8)

Tơ hào chữa báo hãỵ còn âu

(Mạn thuật - bài 30)

*Những vì thánh chúa âu đời trị
Há kể thân hèn tiếc tuổi tàn*

(Tự thán - bài 72)

Trong tư tưởng trung quân của Nguyễn Trãi là sự trung thành “có điều kiện”, đó là khi vua mang lại thái bình cho nhân dân, quốc gia được giàu mạnh. Một đất

nước được giàu mạnh là khi có “vua sáng tôi hiền”, nhân dân được hưởng cuộc sống thái bình, hạnh phúc. Yêu nước, Nguyễn Trãi bao giờ trong lòng cũng mang một nỗi lo cho dân được cơm no áo ấm:

Dễ có ngưi cầm đàn một tiếng

*Dân giàu đủ, khắp đời **phương***

(Bảo kính cảnh giới - bài 170)

Tình yêu nước thương dân của nhà thơ càng sâu đậm thì xã hội chiến tranh loạn lạc lại càng làm nhà thơ cảm thấy ưu phiền. Đôi khi Nguyễn Trãi cũng dành cho mình những lời thơ tự động viên mình:

Khó miễn vui chẵng thuở trách

*Vì chung đời có chúa **Đường Ngưu***

(Thuật hứng – bài 58)

*Niềm cũ **sinh linh** đeo ắt nặng*

*Cật chung hồ hải đặt chưa **an***

...

Thừa chi ai rằng thì khó ngặt

*Túi thơ chứa hết mọi **giang san***

(Tự than - bài 72)

Khi miêu tả niềm xót thương đối với những kiếp người trong xã hội, Nguyễn Trãi đã sử dụng từ “sinh linh” - chỉ nhân dân nói chung. Ý nghĩa câu thơ nói về nỗi niềm vì dân vốn có nay vẫn còn đeo nặng, nên chưa thể để thân mình về nơi ẩn dật. Dầu chỉ mang một chức quan nhỏ bé nhưng nhà thơ không vì đó mà buồn chán, ngược lại thi sĩ lại thấy rất tự hào vì túi thơ đã chứa hết cả non sông. Ở đây từ Hán Việt “giang san” đã miêu tả được sự giàu có trong tâm hồn thơ lay lảng của thi sĩ.

Nguyễn Trãi luôn giữ vững một tấm lòng yêu nước, một ý chí sắt đá vượt qua mọi sự khó khăn hiểm trở. Ông luôn mong muốn cống hiến sức mình cho đất nước nhưng chôn quan trường lại không như ông mong muốn. Vì vậy thơ Nguyễn Trãi không ít lần phê phán trực tiếp việc triều đình lãng quên người tài đức:

*Tóc nên **bạc** bởi lòng **ưu ái**
Tật được tiêu nhờ thuốc đắng cay
Kỳ ký nô thai đà có đấy
Kẻ nhìn cho biết lại khôn hay*

(Tự thuật - bài 112)

Một lòng trung quân đêm ngày “ưu ái” cho đất khiến cũng làm cho tóc trở nên ‘bạc’, nhưng lòng yêu nước ấy dường như lại không được đáp ứng. Triều đình lại không thấy được tài năng và lòng trung quân ái quốc của ông. Đôi lúc nhà thơ ví mình như những vật tồn tại hằng ngày, dầu đẹp, dầu hay nhưng nào có ai nhận ra được, ngựa hay, kiếm quý nhưng thiếu đi con mắt tinh tường để nhận ra:

*Bà ngựa dầu lành, nào Bá Nhạc
Cái gươm **nhẫn** có, **thiếu** Trương Hoa*

(Tự thuật - bài 114)

Nhà thơ càng đau xót hơn khi người tài đức thường bị triều đình lãng quên, còn kẻ “vô đạo” lại được chuyên dùng. Không ít lần nhà thơ cay đắng thốt lên:

*Con mắt **hoạ** xanh đầu dễ **bạc**
Lưng khôn uốn **lộc** nên từ
Ai ai đều đã bằng câu hét
Nước chẳng còn có Sĩ Ngư*

(Mạn thuật - bài 36)

Từ “bạc” miêu tả độ dài của thời gian, khi tuổi đã già, tóc đã bạc cũng hiếm khi gặp được người tri kỷ, chớ khom lưng vì thứ bổng lộc, danh lợi thường tình. Nhưng hiện thực triều chính trước mắt nhà thơ lại đầy rẫy những kẻ luồn lọt vì danh lợi. Những kẻ đó lại được trọng dụng, còn những người ngay lại chẳng được quan tâm đến.

Bao giờ Nguyễn Trãi cũng mang canh cánh trong lòng nỗi lo cho đất nước, muôn dân. Ông lo trước nỗi lo thiên hạ, vui sau niềm vui thiên hạ, thường trực trong ông là nỗi buồn, sự lo toan của một người nghệ sĩ ưu thời mẫn thế. Tâm trạng ông như bị giày xéo, thôi thúc, đêm đêm không ngủ được vì phải lo âu việc nước. Khi

mà xã hội người trung thường bị hãm hại, kẻ tham quan vẫn ung dung vơ vét vào túi mình, Nguyễn Trãi chọn cách xa lánh chốn quan trường về làm ẩn sĩ vui thú nhàn cư. Không phải vì Nguyễn Trãi không muốn làm quan, nhưng làm quan mà không còn nhân cách, mà phải khom lưng uốn gối thì ông quyết không làm.

Quốc âm thi tập đã thể hiện rất rõ nhu cầu tự bạch, tự bày giải, mong được thấu hiểu, mong được công hiến của tác giả. Những câu thơ, những bài thơ được đang xen nhiều cung bậc cảm xúc, nhiều tâm trạng khác nhau của nhà thơ. Ở đó vừa hiện lên một nhà thơ Nguyễn Trãi luôn mong muốn công hiến sức mình cho triều đình, nhưng cũng có một Nguyễn Trãi mang giọng điệu của một người nghệ sĩ.

3.2.2. Người nghệ sĩ vui thú thanh nhàn

Những tháng năm thăng trầm ở chốn quan trường đã giúp cho Nguyễn Trãi thấu rõ được nhiều sự đời. Nhà thơ chọn cách lánh về quê ở ẩn để tránh xa bọn tham gian độc ác, tìm về với những thú vui thanh nhàn, hòa mình cùng thiên nhiên và cuộc sống của những người dân lao động. Trong bài *Đất nước và thiên nhiên trong thơ văn Nguyễn Trãi*, N.I. Niculin đã nhận thấy: “Sự quan tâm thường xuyên lớn lao của Nguyễn Trãi đối với cuộc sống và cảnh bản cùng của người dân là yếu tố quan trọng, là nội dung cơ bản trong thế giới quan của ông”. Đó cũng chính là điểm gặp gỡ của học giả O. W. Woeters khi viết về Nguyễn Trãi: “*Chọn một cách sống không sách vở: làm việc đồng áng*”.

Cuộc sống nơi thôn dã gắn liền với cảnh sinh hoạt của người dân lao động được hiện lên với màu sắc tươi vui trong thơ Nguyễn Trãi. Nhà thơ hòa mình vào cuộc sống, lắng nghe những âm thanh trong sinh hoạt thường ngày:

Lao xao chợ cá làng ngư phủ

Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương

(Bảo kính cảnh giới - bài 170)

Nguyễn Trãi chăm chú quan sát, miêu tả từng hoạt động, sinh hoạt của người dân quê bằng những từ ngữ phong phú, đa dạng. Đó là những động tác vun đất ải, cấy muống, ương sen, phát cỏ, lấy củi, vớt bèo... được hiện lên trong nhiều bài thơ

Nôm của ông. Phải là người gắn bó và yêu cuộc sống thôn quê thì Nguyễn Trãi mới có những vần thơ sâu sắc đến vậy.

Trong *Quốc âm thi tập*, hình ảnh nhà nho ẩn dật Nguyễn Trãi còn được hiện lên một cách sinh động cùng những câu thơ phác hoạ đời sống tinh thần nơi thôn dã. Người thi nhân hoà mình vào thiên nhiên, say sưa thưởng ngoạn những thú vui tao nhã như: ngắm trăng, đọc sách, làm thơ, đánh đàn, chơi cờ, uống rượu...:

*Đêm **thanh** hóp **nguyệt** nghiêng chén*

Ngày vắng xem hoa bợ cây

(ngôn chí – bài 11)

Sách một hai phiên làm bầu bạn

*Rượu năm ba chén đổi **công danh***

(Tự thán – bài 80)

Nguyễn Trãi nhắc đến từ “công danh” nhưng không phải là khao khát được lập công danh mà coi nhẹ những chức tước, lợi lộc, lấy an nhàn để đổi lại những hư danh đó. Khi không tìm được một hướng đi cho sự nghiệp xây dựng đất nước, Nguyễn Trãi chọn cho mình con đường lui về ở ẩn. Giữa một khung cảnh hữu tình, ánh trăng phản chiếu vào chén rượu và người thi sĩ khi uống rượu như hóp đi ánh trăng. Nhà thơ chọn sách làm bạn, chọn rượu để thay áng công danh phù du.

Người thi sĩ quay về với chốn điền viên, “rau nội cá vườn”, nhìn hạnh phúc bằng một màu sắc thật giản dị. Nhà thơ hài lòng với những gì mình đang có và hoà nhập vào cuộc sống ấy. Không ít lần nhà thơ nhắc đến từ “thanh” để chỉ cuộc sống thanh tao, không vướng bận, không ganh đua lợi lộc như lúc còn ở chốn quan trường:

*Cảnh **thanh** dường ấy chẳng về nghi*

Lẩn thân làm chi áng mạn đào

(Mạn thuật – bài 34)

Giữa chốn thôn quê dân dã và bình dị đó, thi nhân còn nâng niu từng nhành hoa, bầu bạn tâm giao với những con vật tầm thường, nhỏ bé. Trong cuộc sống của

một người ẩn sĩ ấy, nhà thơ thể hiện tấm lòng hiếu sinh với vạn vật xung quanh, ngại câu cá, ngại phát cây để dành sự sinh tồn tự nhiên cho vạn vật:

*Người tri âm ít cảm nên lặng
Lòng hiếu sinh nhiều cá ngại câu*

(Tự thuật – bài 121)

Nguyễn Trãi xem vạn vật xung quanh cũng giống như người “tri âm”. Đây là danh từ Hán Việt dùng để chỉ những người có cùng tâm hồn đồng điệu, có thể thấu hiểu nhau. Trong cuộc sống kẻ ganh đua, toan tính thì nhiều, còn người có thể bầu bạn lại khó tìm. Trong thú vui cảnh nhàn đó, Nguyễn Trãi luôn nhấn mạnh lòng “hiếu sinh” đối với vạn vật. Tôn trọng quyền sống và khả năng sinh tồn của vạn vật xung quanh mình.

Không còn những cảnh sống sang trọng giữa chốn quan trường, Nguyễn Trãi bầu bạn cùng cuộc sống dung dị. Đó là những gian lều cỏ, chiếc giường thấp, một nồi hương, một cây đàn, mấy cuốn sách... “Tự nhiên” là những thứ vốn có sẵn trong cuộc sống. Dẫu đi Bắc về Nam nhà thơ vẫn chọn cách sống dung dị trong một lều cỏ:

*Chạm tự nhiên một thảo am
Dâu lòng đi bắc miễn về nam*

(Thuật hứng – bài 61)

Đôi khi Nguyễn Trãi chỉ sống dựa vào một mảnh ruộng vườn, đôi khi phải nhờ cả vào đất vườn của nhà chùa nhưng nhà thơ chưa bao giờ xem đó là sự khó khăn trong cuộc sống. “Thông”, “trúc” là những loại cây tượng trưng cho khí chất của người quân tử. Ở đây tài sản nhà thơ có không chỉ là năm mẫu thông trúc mà đó còn là tinh thần, chí khí của một nhà nho yêu nước vẫn luôn giữ trong lòng khát khao được cống hiến cho đất nước.

Vườn còn thông trúc đáng năm mẫu

(Mạn thuật - bài 33)

Ao quan thả gỏi hai bè muống

Đất bụt ương nhờ một lãnh mùng.

(Thuật hứng - bài 68)

Những vật dụng, cách ăn mặc của nhà thơ cũng rất giản dị, đời thường, chân đi hài gai hoặc hài cỏ, mùa rét thì xỏ thêm đôi tất:

*Miệt bỏ **hài** gai khăn cóc*

*Xuềnh xoàng làm mấy đũa **thôn dân***

(Mạn thuật - bài 24)

“Hài” và “thôn dân” là hai danh từ Hán Việt được nhà thơ dùng để miêu tả cuộc sống bình dị của người ẩn sĩ. Chân mang hài nhưng là hài cỏ, nhà thơ tự nhận bình cũng bình thường, hoà nhập vào cuộc sống của người thôn dân nơi đồng ruộng.

Trong thú vui tao nhã của mỗi nhà nho không thể không nhắc đến thú vui “trà đạo”. Nguyễn Trãi xem “trà đạo” là cách tạo sự thanh tú cho tâm hồn. Hình ảnh chén trà trong *Quốc âm thi tập* được ông nhắc đến nhiều lần với nhiều màu sắc riêng. Trong thú vui thưởng trà của mình, nhà thơ xem việc uống trà không chỉ là một hoạt động bình thường mà nó còn đem đến những niềm vui thư thái cho tâm hồn. Nó tách người thưởng trà ra khỏi những thói đời tầm thường để vươn đến một cốt cách cao đẹp.

*Cởi tục trà thường pha nước **tuyệt***

*Tìm **thanh** trong vắt tận chè **mai***

(Ngôn chí - bài 2)

Trong câu thơ trên ngụ ý nói đến cái tục chính là những điều phàm tục thông thường trong cuộc sống hàng ngày. Trong cách pha trà của mình, nhà thơ dùng nước tuyệt để làm mất đi cái phàm tục đó. Những lần thưởng trà giúp người ẩn sĩ tìm được sự thanh tao trong tâm hồn mình.

Nguyễn Trãi tìm đến với thú thanh nhàn trước nhất là do bất mãn với thời cuộc. Nhà thơ chọn cách xa lánh chốn thị phi nơi quan trường để quay về vui thú thanh nhàn. Nhưng với một tấm lòng yêu nước sâu đậm, không ít lần nhà thơ cảm

thấy dần vật, muốn trở lại để cống hiến sức mình. Những lúc như thế, nhà thơ thường tự an ủi mình:

Một phút thanh nhàn trong thuở ấy,

Thiên kim ước đổi được hay chăng?

(Ngôn chí - bài 16)

Câu thơ miêu tả cuộc sống nhàn nhã, thanh thoi không vướng bận sự đời được thể hiện thông qua từ Hán Việt “thanh nhàn”. Ở đây nhà thơ lại có lối so sánh giữa một phút thanh nhàn và “thiên kim”. “Thiên kim” nghĩa là nghìn vàng, chỉ những thứ vô cùng quý giá. Câu hỏi “thiên kim ước đổi được hay chăng?” nhằm nhấn mạnh giá trị của cuộc sống thanh nhàn không mà những thứ vật chất không thể mang lại được.

Như chúng ta đã biết, sau khi cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, vương triều Lê được thiết lập dẫn đến xã hội cũng có nhiều biến chuyển. Thắng lợi trong cuộc chiến chống ngoại xâm khiến cho những người chiến thắng bắt đầu bộc lộ dần bản tính của mình, họ tranh giành quyền lợi. Vai trò của Nguyễn Trãi dần mờ nhạt, đôi khi ông lại bị dèm pha, đố kỵ và ganh ghét. Ông đưa ra nhiều đề nghị cải cách nhưng không được vua tin dùng, con đường công danh mờ mịt. Từ đó ông chọn con đường từ quan lui về ở ẩn. Dù đã hoà vào cuộc sống thanh nhàn nhưng ông vẫn còn cảm thấy ghê sợ cái chốn quan trường ấy. Không ít lần ông viết:

Non nước còn ghê chốn hữu tình

(Tự thán - bài 78)

Công danh lỡ đường vô sự

Non nước ghê chốn hữu tình

(Tự thán - bài 86)

Chỉ có cách lánh xa chốn “công danh” mới mang lại cho con người cuộc sống “vô sự”, bình an. Nhưng Nguyễn Trãi lui về với sự chuyên vẫn chứ không phải bỏ cuộc giữa đời này. Dù trong tình huống nào chăng nữa Nguyễn Trãi vẫn luôn mang tấm lòng với dân và hy sinh cho tổ quốc. Ông ý thức được nhiệm vụ của một người

yêu nước. Nguyễn Trãi không ngại đường công danh của mình nhưng ngại vận nước sẽ đi về đâu; qua tay đám triều thần mù quáng. Đó là nỗi băn khoăn của ông.

Nguyễn Trãi xa lánh chốn quan trường không chỉ vì sự u ám của một triều đại mà đôi khi còn vì sự an yên của bản thân mình. Đó dường như là một quy luật sinh tồn của con người mà hàng ngày ông phải chứng kiến cảnh con ruồi chết vì mật ngọt, con cá chết bởi mỗi câu. Động từ “thác” là động từ Hán Việt được nhà thơ dùng để chỉ cái chết đã được nói giảm, nói tránh:

*Thương cá **thác** vì câu uốn lưỡi*

Ngắm ruồi nào chết bát mồ hòn

(Bảo kính cảnh giới - bài 182)

Vì thế mà lúc nào ông cũng tự nhủ:

*Làm người thì giữ **đạo trung dung**,*

Khẩn khẩn dặn dò thừa lòng.

(Tự giới – bài 127)

*Xưa còn chép câu kinh **đầy**:*

***An phận** thì chẳng nhục đến mình.*

(Bảo kính cảnh giới - bài 166)

***Nhẫn** song thì **vạn sự** qua*

(Răn giận - bài 191)

Nguyễn Trãi luôn giữ mình để vượt qua khó khăn, sống “an phận” để giữ đúng phận mình, biết tùy thời thế mà hành động. Trong cảnh quan trường đầy rẫy những kẻ nịnh thần mưu hại người thanh quan, Nguyễn Trãi chọn cho mình một lối sống không tranh giành, “nhẫn” để qua mọi việc, giữ mình chờ lúc hợp thời, gặp được vua sáng, tôi hiền để ra phò trợ giúp nước. “Vạn sự” được dùng để chỉ mọi việc thị phi trong chốn quan trường lúc bấy giờ.

Tư tưởng “nhàn” của Nguyễn Trãi là kết quả của sự kế thừa truyền thống thơ “nhàn” trung đại. Tuy nhiên, đến thơ Nôm Nguyễn Trãi, “nhàn” trở nên dân dã hơn,

gần gũi hơn với điệu hồn dân tộc. Xuyên suốt tập thơ, chữ "nhan" là phần nổi của tảng băng trôi, còn phần chìm là cái tâm lo đời, đau đời, ưu hoạn của Nguyễn Trãi.

Con người được biểu hiện trong tập thơ chủ yếu là con người của thời đại, mang những phẩm chất của một nhà nho trung quân ái quốc, một người ẩn sĩ. Do vậy số lượng từ Hán Việt được tác giả sử dụng phong phú, đa dạng hơn so với lớp từ Hán Việt miêu tả thiên nhiên. Phần lớn là những từ mang tính quan niệm, triết lý, miêu tả phẩm chất con người, thời cuộc.

3.3. Nghệ thuật lạ hoá chất liệu thi ca của từ Hán Việt trong *Quốc âm thi tập*

3.3.1. Dùng từ Hán Việt để sáng tác dựa trên mạch cảm hứng dân gian

M.Gorki đã từng nói: "Ngôn ngữ là yếu tố đầu tiên của văn học", để diễn đạt được nội dung tác phẩm một cách sâu sắc cần có một hệ thống ngôn ngữ phong phú. Trong *Quốc âm thi tập*, Nguyễn Trãi đã kết hợp giữa nhiều loại từ khác nhau để sáng tác như: từ cổ Hán Việt, từ Hán Việt, từ thuần Việt... Và như chúng ta đã nghiên cứu, từ Hán Việt được hình thành từ rất sớm trong hệ thống từ vựng của người Việt, tạo nên một lớp từ Hán Việt phong phú trong mọi lĩnh vực đời sống con người. Nguyễn Trãi đã vận dụng nhiều lớp từ Hán Việt để sáng tác thơ, bằng cảm thức dân tộc Nguyễn Trãi đã mượn những triết lý dân gian để đưa vào mạch thơ và diễn đạt lại những triết lý đó bằng hệ thống từ Hán Việt. Khảo sát *Quốc âm thi tập* có thể thấy số lượng lớn câu thơ được Nguyễn Trãi mượn lời nói của thành ngữ, tục ngữ để thể hiện tư tưởng, đạo lý của ông thông qua lớp từ Hán Việt.

Có 66 câu thơ có sử dụng lối nói thành ngữ, tục ngữ trong các bài như :57, 85, 87, 92, 106, 112, 115, 120, 121, 124, 131, 134, 135, 136, 142, 147, 148, 149, 161, 163, 167, 171, 178, 179, 192. Nguyễn Trãi đã vận dụng lớp từ Hán Việt để diễn đạt kiểu nói của tục ngữ, thành ngữ, kiểu nói của nhân dân. Chúng tôi xin thống kê những kiểu vận dụng lối nói thành ngữ, tục ngữ trong *Quốc âm thi tập* có sử dụng từ Hán Việt như :

Kiểu nói khái quát, triết lý về "thói đời đen bạc", về "nhân tình thế thái":

*Của nhiều **son** đã đem nhau đến*

Khó ở kinh thành thiếu kẻ han.

(Bảo kính cảnh giới - bài 133)

Phú quý thì nhiều kẻ đến chen

(Bảo kính cảnh giới - bài 140)

*Ai thấy rằng cười là **thế thái***

*Ghê thế biến **bạc** làm đen*

(Tức sự - bài 124)

Từ câu tục ngữ "nước chảy đá mòn", Nguyễn Trãi diễn đạt theo nhiều kiểu uyển chuyển, giàu hình ảnh:

*Chĩnh vàng chảnh tiếc **danh** thì tiếc*

*Bia đá hay mòn **nghĩa** chảnh mòn*

(Tự thán - bài 87)

*Để **truyền** bia miệng **kiếp** nào mòn*

(Bảo kính cảnh giới - bài 182)

Hoặc từ thành ngữ "thuốc đắng dã tật", Nguyễn Trãi liên hệ đến tác lòng "ưu ái" của mình:

*Tóc nên **bạc** bởi lòng **ưu ái***

Tật được tiêu, nhờ thuốc đắng cay

(Tức sự - bài 122)

Dân gian có câu: "Cha mẹ nuôi con biển hồ lai láng", Nguyễn Trãi mượn cách nói đó nhưng còn mang thêm một tầng nghĩa khác: Từ tình cảm gia đình, liên hệ đến tình cảm Tổ quốc:

Nuôi con mới biết lòng cha mẹ

*Thấy **loạn** thì hay đòi **Thuần Nghiêu***

(Bảo kính cảnh giới - bài 135)

Với tình cảm bạn bè, Nguyễn Trãi diễn đạt mang nặng tính kinh nghiệm triết lý kiểu của dân gian:

*Vụng **bất tài** nên kém bạn*

Già vô sự ấy là tiên

(Bảo kính cảnh giới - bài 163)

Hoặc từ câu nói của dân gian: "Hữu xạ tự nhiên hương", Nguyễn Trãi lại viết:

*Lành người đến **dữ** người giuông*

*Yêu xạ vì **nhân** có mùi **hương***

(Bảo kính cảnh giới - bài 142)

*Có xạ **tự nhiên** mùi ngát bay*

(Bảo kính cảnh giới - bài 172)

Về tình cảm vợ chồng, Nguyễn Trãi có hai câu thơ thật hay, góp phần làm phong phú cho kho tàng tục ngữ, thành ngữ của dân gian:

***Thế sự** trai yêu **thiếp** mọn*

***Nhân tình** gái nhớ **chồng** xưa*

(Bảo kính cảnh giới - bài 179)

Nguyễn Trãi chỉ vận dụng các ý tưởng này đậm đặc trong hai bài, còn các câu khác được hòa tan trong ngôn ngữ thơ Nguyễn Trãi. Đó cũng là cách thay thế cho kiểu diễn đạt thông thường, trung hòa được ngôn ngữ, làm cho lời thơ thêm hàm súc, giàu hình tượng và tăng sức thuyết phục. Phần lớn, loại câu thơ này nằm vào đề mục "Bảo kính cảnh giới" - gương báu răn mình, tất cả đều bắt đầu từ kinh nghiệm, sự từng trải, nên phải khái quát và triết lý... Những câu thơ mang đặc điểm "dẫn ngữ" trên là biểu hiện ý thức trở về với nhân dân, trở về với dân tộc, học cách phô diễn tình cảnh với nhân dân... Và với ý thức đó ngôn ngữ thơ của Nguyễn Trãi đã đi vào nhân dân, neo đậu trong lòng nhân dân và làm phong phú thêm kho tàng ngôn ngữ văn học dân tộc.

3.3.2. Từ ngữ Hán Việt có tác dụng gieo vần, tạo nhịp cho thơ

Quốc âm thi tập sử dụng nhiều từ Hán Việt không chỉ đem lại sắc thái tu từ trang trọng, nội dung hàm súc trong cách diễn đạt mà còn đem lại sự tinh tế trong cách gieo vần, tạo nhịp. Giữa những tiếng, những từ gần nhau trong một bài thơ hay giữa những bài thơ nối tiếp nhau có sự giống nhau hoặc gần giống nhau về âm đọc.

Nhịp điệu câu thơ được lặp lại một cách tuần hoàn theo một trật tự nối tiếp nhau, trong một bài thơ thì sự tồn tại của nhịp điệu mang tính tất yếu. Mọi bài thơ đều phải có nhịp, không có nhịp chưa tạo thành thơ. Nhà thơ Sóng Hồng đã nhấn mạnh đến vai trò của nhịp khi cho rằng: “Vần hay không tôi cho là thứ yếu/ Âm thanh không réo rắt đó thành thơ”. Trong *Quốc âm thi tập*, từ Hán Việt được sử dụng không phải chỉ để gieo vần, tạo nhịp, nhưng khi tham gia vào việc gieo vần, tạo nhịp ở những vị trí nhất định thì hiệu quả nghệ thuật không thể phủ nhận. Có thể dẫn ra một số bài thơ có sự nối tiếp về vần, nhịp điệu do các từ Hán Việt tạo nên như:

Ở chớ nề hay học **cổ nhân**

Lánh mình cho khỏi áng **phong trần**

Chim kêu cá lội yên đời **phận**

Câu quạnh cày nhàn dưỡng mỗ **thân**

Nhà ngật túi không tiền mẫu tử

Tật nhiều thuốc biết vị **quân thân**

Ấy còn lững đững làm chi nữa

Sá tiếc mình chơi áng thủy **vân**

(Mạn thuật – bài 29)

Hay sự lặp lại của vần “ương” ở bài thơ sau:

Người đưa nhan sắc thưở xuân **duương**

Nghĩ chớ thu cực lạ đường

Hoa nhẵn rằng đeo danh ả dật

Thức còn thông bạn khách **văn chương**

Tính tình nào đoái bề ong bướm

Tiết muộn chẳng nài thưở tiết **sương**

Dầu thấy xuân lan cùng lộn đượ

Ai ai đều có mỡ mùi **huong**

(Cúc - bài 216)

Chúng ta thấy hàng loạt từ Hán Việt chứa vần “ân”, “ương” đượ lặp lại như: “cổ nhân, phong trần, phận, thân, quân thân, vân, dương, văn chương, sương, hương” đã tạo nên một nhịp điệu uyển chuyển cho bài thơ. Chỉ trong tám câu thơ đã có sáu câu có vần đượ lặp lại, câu thơ thứ nhất gieo vần cho câu thơ thứ hai, bắt nhịp cho câu thơ thứ ba và cứ thế tạo nên một âm hưởng cho cả bài thơ. Nếu thay thế từ Hán Việt đi bằng một từ thuần Việt đồng nghĩa sẽ khiến cho câu thơ trở nên khập khiễ, mặc khác những từ Hán Việt trên bài thơ trên đều nhằm diễn tả sắc thái trang trọng, sự hợp vần đã tạo nên tính hàm súc cho câu thơ hơn.

Trong chùm bài thơ *Tích cảnh thi*, Nguyễn Trãi đã tạo nên sự nối tiếp âm thanh giữa các bài thơ với nhau bằng cách lặp lại từ cuối của bài thơ này với từ đầu của bài thơ tiếp theo. Có thể thấy rõ những từ Hán Việt đượ nhà thơ lặp lại như sau:

Dặng dôi bên tai tiếng quản huyền,

Lòng xuân nhẫ động ất khôn thìn.

Xuân xanh chưa dễ hai phen lại,

Thấy cảnh càng thêm tiết **thiếu niên**

(Tích cảnh thi - bài 201)

Từ ghép Hán Việt “thiếu niên” đượ nối vần ở bài thơ tiếp theo:

Tiết **thiếu niên** qua lậ hện lành

Hoa Hoa nguyệt nguyệt luống vô tình

Biên xanh nữ phụ cười **đầu bạc**

Đầu bạc xưa nay có thuở xanh

(Tích cảnh thi - bài 201)

Ở đây ta còn thấy sự gieo vần giữa “đầu bạc” ở câu thơ thứ ba với “đầu bạc” ở câu thơ thứ tư. Hai bài thơ như được nối với nhau bởi một từ khoá “thiếu niên”, đó là giai đoạn của tuổi trẻ, là lòng nhiệt huyết của con người được truyền đi, lan toả khắp mọi nơi, mùa xuân càng đi qua càng khiến nhà thơ tiếc nuối một thời “thiếu niên” của mình cũng sẽ trôi theo thời gian.

Gieo vần, tạo nhịp không phải là chức năng đặc biệt của từ Hán Việt, nhưng trong nhiều trường hợp nó có vai trò gần như là không thể thiếu. Cách gieo vần hoàn chỉnh sẽ làm tăng thêm giá trị nghệ thuật của bài thơ lên rất nhiều, câu thơ dễ được tiếp thu và cảm nhận sâu sắc hơn. Cho nên, từ Hán Việt trong *Quốc âm thi tập* ngoài việc góp phần làm phong phú thêm, trang trọng thêm, hàm súc thêm cho ngôn ngữ thơ ca, nó còn góp phần vào việc gieo vần, tạo nhịp ở những vị trí quan trọng. Về phương diện âm thanh, những câu thơ có điệp vần, nối vần tạo nên cho bài thơ âm điệu đều đặn và nhịp điệu cũng nhờ thế mà trở nên cân đối hài hòa.

3.4. Chức năng biểu thị sắc thái của từ Hán Việt trong *Quốc âm thi tập*

3.4.1. Sắc thái trang trọng

Trong *Quốc âm thi tập*, từ Hán Việt xuất hiện tạo nên sắc thái trang trọng. Một số từ Hán Việt được lựa chọn thay thế từ thuần Việt đồng nghĩa vì sắc thái trang trọng mà chúng gợi ra: cốt nhục, kim ngân, thiên mệnh, điền viên, ả dật, vô sự, nhu, cương, dạ, sự nghiệp... Trong những trường hợp có từ đồng nghĩa như trong bài thơ sau đây, từ ngữ Hán Việt góp phần làm cho thơ có thêm sự trang trọng về hình thức và nội dung. Ví dụ như:

Phú quý thì nhiều kẻ đến chen

Uốn đòi thế thái tính chưa quen

(Bảo kính cảnh giới - bài 140)

Hay:

Đồng bào cốt nhục nghĩa càng bền

Cành Bắc cành Nam một cội nên

Điền địa chớ tham hơn bỏ ải

Nhân luân mưa lấy dưới làm trên

(Bảo kính cảnh giới - bài 142)

Nếu làm một phép thử, thay thế từ Hán Việt *phú quý* thành **giàu sang**, *đồng bào* thành *người cùng một nước*, *cốt nhục* thành *người ruột thịt*, *điền địa* thành *ruộng đất* thì sắc thái trang trọng của bài thơ sẽ bị giảm sút đáng kể. Trong Bảo kính cảnh giới, Nguyễn Trãi khuyên con cháu không nên chạy theo danh lợi, không tham lam vật chất. Bởi chuyện giàu nghèo trong xã hội vốn là lẽ thường, con người vì của cải, địa vị mà cạnh tranh, hãm hại lẫn nhau. *Phú quý* không chỉ là cuộc sống giàu sang mà nó còn mang ý nghĩa của danh vọng, địa vị trong xã hội. Còn *đồng bào* khi được sử dụng tạo nên sự đoàn kết, gắn bó, mang hào khí của cả một dân tộc. Nếu thay bằng *người cùng một nước* thì sẽ làm mất đi ý nghĩa trang trọng của ý thơ.

Ngoài ra còn một số từ như công danh, dạ, nhu, cương, kim ngân, vô sự, thiên mệnh, trượng phu... khi sử dụng đã tạo nên màu sắc trang trọng cho bài thơ. Thiên mệnh nghĩa là số trời, ý trời, mang màu sắc thiêng liêng mà con người không thể chống lại được. Hay nhu, cương là những từ chỉ tính cách uyển chuyển của con người, tính chất mềm, cứng của sự vật nhưng nếu thay nhu, cương thành mềm, cứng thì sẽ làm thay đổi sắc thái của câu thơ: “Tính ưa nhu hơn tính ưa cương”.

Trong *Bảo kính cảnh giới* bài 6, Nguyễn Trãi hai lần nhắc đến từ *quân tử*:

Nếu khỏi tiểu nhân **quân tử** nhọc,

Dầu chẳng **quân tử** tiểu nhân loàn.

Của nhiều sơn dã đem nhau đến,

Khó ở kinh thành thiếu kẻ han.

(Bảo kính cảnh giới - bài 133)

Quân tử chỉ người có tài, có đức trong xã hội, được kính trọng, là hình mẫu con người lý tưởng theo nhân sinh quan của nho giáo, luôn tôn trọng những chuẩn

mục đạo đức. Trong bài thơ *quân tử* tượng trưng cho người nam nhi trung trực, ngay thẳng, không ngại trước những thế lực xấu, đối lập với tiểu nhân là những kẻ xấu, thế lực xấu. Việc dùng từ quân tử càng làm tăng vị thế của con người tài đức được Nguyễn Trãi nhắc đến.

Như vậy, sự xuất hiện của các từ Hán Việt góp phần làm cho những câu thơ có thêm sự trang trọng về hình thức và nội dung.

3.4.2. Sắc thái tao nhã

Từ ngữ Hán Việt được dùng thay thế cho từ ngữ thuần Việt đẳng nghĩa trong trường hợp từ ngữ thuần Việt gây cảm giác thô tục, khiếm nhã, cách dùng thay thế này còn gọi là uyển ngữ. Trong *Quốc âm thi tập*, những từ ngữ Hán Việt được sử dụng có thể tạo sắc thái trang nhã (làm giảm nhẹ ý nghĩa) trong những ngữ cảnh nhất định:

*Chớ đưa **khí huyết** nên hận*

Làm mất lòng người những lo

...

***Tửu sắc** là nơi **nghiệp** há chừa*

(Bảo kính cảnh giới - bài 179)

Từ *khí huyết* là uyển ngữ chỉ *hơi máu*, nếu thay bằng hơi máu sẽ tạo cho người đọc một cảm giác ghê sợ, mất đi tính cạnh tranh trong ý thơ. Hay từ *tửu sắc* diễn tả những thói xấu của con người là rượu và sắc đẹp (ám chỉ con gái), thường có câu “đam mê tửu sắc”. Nếu thay *tửu sắc* thành *rượu và gái đẹp* thì sẽ làm cho câu thơ trở nên thô tục.

Hay cách nói giảm, nói tránh trong câu thơ sau giúp người nghe cảm thấy nhẹ nhàng hơn. Tác giả đã chọn từ *bất tài* thay vì dùng từ *không có tài* vì nếu dùng từ *không có tài* sẽ làm cho câu thơ trở nên thô kệch.

*Vụng **bất tài** nên kém bạn*

*Già vô sự **ấy** là tiên*

(Bảo kính cảnh giới - bài 163)

Nói về cuộc sống khó khăn, phải chịu cảnh đói rét Nguyễn Trãi dùng từ *cơ hàn*. Nếu thay bằng từ nghèo khó hay cơ cực sẽ không nói lên được hết ý của câu thơ. Từ *cơ hàn* vừa mang ý nghĩa khái quát cho cuộc sống đầy khó khăn về miếng cơm, manh áo mà còn đối lập với từ phú quý. Khi dùng từ *cơ hàn* người đọc sẽ có cảm giác nhẹ hơn về sắc thái so với việc dùng những từ thuần việc đẳng nghĩa khác.

*Lấy khi phú quý đắp cơ hàn,
Vần chuyển chẳng dùng, sự thế gian.*

(Bảo kính cảnh giới - bài 133)

Khi nói về những từ ngữ mang cảm giác buồn, tác giả thường dùng cách nói tránh, nói giảm. Thay vì nói *chết* thì Nguyễn Trãi dùng từ *thác*:

*Phúc dầu hay đến trăm tuổi,
Mình thác thì nên mọi việc tan.*

(Bảo kính cảnh giới - bài 134)

Nhờ cách nói uyển ngữ mà câu thơ trở nên hài hòa, không còn tạo cảm giác thô tục. Tùy vào từng ngữ cảnh khác nhau tác giả sử dụng những từ ngữ khiếm nhã để thể hiện nội dung theo mục đích sáng tạo của mình. Bảo kính cảnh giới có nhiều bài sử dụng từ ngữ Hán Việt đúng lúc, đúng chỗ đã đem lại sắc thái trang trọng và tao nhã.

Một số từ Hán Việt khi được sử dụng một cách nhuần nhuyễn trong văn học và trong lời ăn tiếng nói hằng ngày, nhiều người xem đó như một từ thuần Việt. Tuy nhiên những từ đó vẫn là từ Hán Việt, và chúng tạo cảm giác gằn gỏi với con người hơn, ở đây chúng tôi tạm gọi chúng mang sắc thái tao nhã, bình dị. Đó là những từ chỉ phương hướng: đông, tây, nam, bắc; chỉ các loại cây: tùng, cúc, trúc, mai; chỉ hiện tượng thời tiết: bão, tuyết; chỉ tính chất: cao, khó, thiếu... những từ này được vận dụng với một số lượng tương đối trong thơ Nguyễn Trãi.

*Đông về, tiết muộn, mai nhiều bạc,
Thu nẻo, tin truyền, cúc có vàng.*

(Bảo kính cảnh giới - bài 129)

Đông, hiềm giá lạnh, chăm mền kếp,

Hạ, lệ mờ hôi kết áo đơn.

(Bảo kính cảnh giới - bài 134)

Rợ đút khôn cầm bầy ngựa dữ,

Quan cao nào đến dáng người ngây.

(Bảo kính cảnh giới - bài 137)

Những từ mang sắc thái bình dân mang ý nghĩa gọi tên sự vật, hiện tượng góp phần làm phong phú hơn cách diễn đạt cho câu thơ, giúp người đọc dễ tiếp cận hơn với ý nghĩa nội dung mà nhà thơ muốn thể hiện. Việc kết hợp giữa những từ cổ, từ Hán Việt mang màu sắc trang trọng, tao nhã với từ Hán Việt mang sắc thái bình dân giúp cho câu thơ trở nên uyển chuyển, vừa sâu sắc nhưng lại vừa bình dị.

Bằng việc vận dụng lớp từ cổ đan xen với số lượng lớn từ Hán Việt trong tập thơ đã giúp cho tư tưởng nhà thơ được bộc lộ một cách rõ nét. Những từ Hán Việt với những sắc thái khác nhau đã góp phần làm đa sắc thái của câu thơ, ý thơ. Thông qua Bảo kính cảnh giới, Nguyễn Trãi luôn hướng con người đến những điều thiện, lánh xa cái ác, không tranh giành, chen đua danh lợi mà hãm hại lẫn nhau. Con người phải sống theo lẽ phải, theo đạo đức nho gia. Phía sau những câu thơ là hình ảnh một nhà thơ, một nhà trí thức yêu nước, luôn mong mỗi công hiến sức mình cho sự nghiệp xây dựng đất nước. Không chỉ thế Nguyễn Trãi còn hiện lên với tư cách một nhà ẩn dật vui thú điền viên, sống an nhiên tự tại. Theo Nguyễn Phong Nam, *Quốc âm thi tập* là “sự khởi đầu hoành tráng nhất, ấn tượng nhất” của thơ Nôm Việt Nam. Với *Quốc âm thi tập*, Nguyễn Trãi được xem như nhà thơ lớn đầu tiên viết thơ chữ Nôm, đồng thời cũng là người sáng tác thơ Nôm đoản thiên có số lượng nhiều bậc nhất trong nền thơ cổ điển dân tộc.

3.4.3. Sắc thái khái quát và trù tượng

Từ Hán Việt còn mang sắc thái khái quát và trù tượng. Một số từ Hán Việt có ý nghĩa khái quát hoá cao mà từ thuần Việt không có hoặc không có nghĩa tương đương. Những thuật ngữ này có nội hàm lớn, khái quát cao, nếu dùng từ thuần Việt

thì dài dòng. Có thể thấy một số từ Hán Việt mang tính khái quát như: thiên hạ, thế gian, thành thị, lâm tuyền, non nước, đạo, nghĩa, trung, hiếu, nhân luân... Vì thế các từ ngữ Hán Việt rất thích hợp cho việc trình bày những khái niệm, những quan niệm về cuộc sống, quan hệ xã hội, quan hệ gia đình... Trong một số câu thơ như:

*Thiên hạ dôi truyền lãng có thước
Thế gian bảo rặng thóc toan thưng
Đông bào cốt nhục **nghĩa** càng bền
Cành Bắc cành Nam một cội nên
Điền địa chớ tham hơn bỏ ải
Nhân luân mưa lấy dưới làm trên*

(Bảo kính cảnh giới - bài 142)

Thiên hạ bao gồm tất cả những gì dưới bầu trời, *thế gian* mang nghĩa khái quát là người đời, *điền địa* chỉ ruộng đất, của cải nói chung. Dùng *thiên hạ*, *thế gian*, *điền địa* tạo nên tính khái quát, trừu tượng.

Thơ Nguyễn Trãi thường hay xuất hiện từ *đạo* như câu:

*Của thết người là của còn
Khó khăn, phải **đạo**, cháo càng ngon*

(Bảo kính cảnh giới - bài 149)

Đạo theo cách giải thích của Bửu Kế: “Đường đi. Đường lối. Lẽ phải. Từ chung chỉ về tôn giáo nào đó”. Từ điển tiếng Việt cho rằng *đạo* là: “1. Đường lối, nguyên tắc mà con người có bổn phận giữ gìn và tuân theo trong cuộc sống xã hội; thường theo quan niệm cũ. 2. Nội dung học thuật của một học thuyết được tôn sùng ngày xưa. 3. Tổ chức tôn giáo”.

Có thể thấy, *đạo*, *nhân*, *nghĩa* là những khái niệm trừu tượng theo quan niệm Nho giáo. Tượng trưng cho những quan niệm đạo đức, những bài học mà con người cần phải noi theo. Trong vai trò của một nhà nho, Nguyễn Trãi luôn coi trọng *đạo* đức, không ít bài thơ ông khuyên con cháu nên sống trọng chữ đức, vì đó là một

trong những điều răn dạy trong sách thánh hiền mà ai cũng cần phải có. Có đức mới có được mọi sự:

Đạo đức hiền lành được mọi ***phương***

Tự nhiên cả muốn chúng suy nhường

...

Lợi tham hết lấy nhiều thì cạnh

Nghĩa phải đăm cho ít chẳng phường

(Bảo kính cảnh giới - bài 128)

Trong thơ Nguyễn Trãi *đức* còn đi chung với *trung, hiếu, nghĩa*...có nhân nghĩa để giữ được sự bình yên lâu dài, gặp khó khăn thì hay nghĩ ra những điều khôn khéo:

Nhân nghĩa trung cần chữ tích minh

Khó thì hay khéo khôn hay hanh

(Bảo kính cảnh giới - bài 131)

Ngoài đức thì tài trí là một trong những điều không thể thiếu của con người:

Tài đức thì cho lại có nhân

Tài thì kém ***đức*** một hai phần

(Bảo kính cảnh giới - bài 184)

Khó khăn, phú quý học Tô Tần

Miễn đức hơn ***tài*** được mỗ phần

(Bảo kính cảnh giới - bài 187)

Thơ Nguyễn Trãi còn nhắc nhiều đến hình ảnh chôn quan trường. Một số từ mang tính khái quát thường được nhà thơ nhắc đến như: *công danh, sự nghiệp*.

Tài luận công danh hợp mọi bề,

Dại ngây nên ít kẻ khen chê.

(Bảo kính cảnh giới - bài 141)

Nói nghiệp tiên nhân đọc một kinh,

Chẳng ngờ bước tới áng ***công danh***.

(Bảo kính cảnh giới - bài 166)

Công danh, sự nghiệp là những từ mang ý nghĩa khái quát về nghề nghiệp, địa vị, tiếng tăm của con người trong xã hội. Nếu thay *công danh* bằng *công việc* thì sẽ không thể hiện được tính khái quát của từ vì *công danh* còn bao gồm cả công việc và danh tiếng của một con người.

Bằng việc vận dụng những từ Hán Việt mang tính khái quát, trù tượng đã làm tăng tính hàm súc cho câu thơ. Người đọc có thể dựa vào đó để khám phá được nội dung, hiểu được thông điệp mà tác giả muốn gửi đến.

3.5. Tiểu kết chương 3

Trong *Quốc âm thi tập*, lớp từ Hán Việt tuy xuất hiện với số lượng không nhiều so với lớp từ thuần Việt nhưng đã mang đến cho tập thơ nhiều giá trị đặc sắc.

Xét về góc độ nội dung, từ Hán Việt mang chức năng miêu tả thiên nhiên và con người trong tập thơ. Đó là hình ảnh thiên nhiên biến đổi theo từng mùa, từng thời khắc khác nhau. Nhà thơ hòa mình vào thiên nhiên, lắng nghe từng hơi thở của thời gian. Nhờ có lớp từ Hán Việt giúp cho hình ảnh thiên nhiên càng thêm huyền ảo, mang đậm vẻ đẹp Đường thi. Hòa mình với thiên nhiên là hình ảnh một nhà nho yêu nước, mang nặng nỗi ưu thời mẫn thế, nhưng cũng đầy chất nghệ sĩ với cuộc sống ẩn dật.

Xét về góc độ nghệ thuật, Nguyễn Trãi đã vận dụng lớp từ Hán Việt để diễn đạt lại những triết lý dân gian, nhờ có lớp từ Hán Việt giúp cho thơ Nguyễn Trãi mang màu sắc trang trọng hơn. Sự kết hợp giữa âm điệu dân tộc trong âm hưởng của những câu ca dao, tục ngữ rất bình dị nhưng lại được tái hiện lại thông qua hệ thống từ Hán Việt càng làm tăng giá trị biểu đạt của tư Hán Việt. Vừa trang trọng, nhưng cũng vừa tao nhã, vừa cổ kính nhưng cũng rất gần gũi.

Từ Hán Việt còn mang chức năng biểu thị sắc thái. Khi miêu tả thiên nhiên tác giả sử dụng những từ mang sắc thái tao nhã, bình dị gần gũi với đời sống con người. Khi nói về những quan niệm, tư tưởng của một nhà nho yêu nước nhà thơ sử dụng những từ với sắc thái trang trọng, mang ý nghĩa trù tượng. Việc sử dụng

những lớp từ Hán Việt khác nhau đã mang đến cho tập thơ sự trang trọng về hình thức và sâu sắc về nội dung.

Việc sử dụng từ ngữ Hán Việt trong *Quốc âm thi tập* làm tăng giá trị biểu đạt cho câu thơ: từ ngữ Hán Việt được dùng đúng lúc, đúng chỗ đã làm tập thơ có thêm vẻ trang trọng về hình thức và sâu sắc về nội dung. Trong nhiều trường hợp, từ Hán Việt được sử dụng để gieo vần và tạo nhịp điệu cho câu thơ, giúp cho bài thơ trở nên sinh động hơn, khi đó thơ không còn mang âm điệu và có tính nhạc.

Như vậy, thông qua hệ thống từ Hán Việt, bằng sự sáng tạo tài tình của mình Nguyễn Trãi đã xây dựng nên một tập thơ đồ sộ về số lượng. Sự kết hợp giữa ngôn ngữ thơ Nôm dân tộc là yếu tố ngôn ngữ vay mượn là từ Hán Việt đã giúp cho *Quốc âm thi tập* trở thành tập thơ tiêu biểu cho dòng thơ Nôm Việt Nam, đánh dấu một mốc phát triển vượt bậc trong văn học mà giá trị của tập thơ đó vẫn còn được trân quý cho đến nhiều thế hệ mai sau.

KẾT LUẬN

Quốc âm thi tập được sáng tác bằng ngôn ngữ dân tộc là chữ Nôm được sáng tác ở thế kỉ XV, vì thế ngôn ngữ trong thơ là cách dùng từ chỉ tư tưởng, đạo lý kết hợp với những ngữ mộc mạc, gần gũi với cuộc sống thường ngày của nhân dân. Từ đó có thể khẳng định rằng: sự xuất hiện của lớp từ ngữ Hán Việt đã mang đến cho *Quốc âm thi tập* có thêm sắc thái trang trọng, tao nhã, khái quát - trừu tượng và hàm súc. Quốc âm thi tập không chỉ sử dụng đan xem lớp từ cổ, từ thuần Việt mà còn sử dụng nhiều từ Hán Việt.

Từ Hán Việt được sử dụng trong *Quốc âm thi tập* còn nhằm mục đích làm tăng tính hàm súc, tính thuyết phục cho tập thơ, làm tăng tính biểu cảm, tính hình tượng trong cách diễn đạt. Nhìn chung, từ Hán Việt được dùng đúng lúc, đúng chỗ đã tạo sắc thái trang trọng, tao nhã, làm tăng tính hàm súc, tính thuyết phục cho tập thơ.

Quốc âm thi tập là tập thơ Nôm cổ nhất hiện còn và là tài sản tinh thần vô giá của dân tộc ta. Trong thơ Quốc âm của mình, Nguyễn Trãi miêu tả hình ảnh một nhà nho yêu nước, ưu thời mẫn thế nhưng cũng hết mình hòa nhập vào thiên nhiên cảnh vật. Đặc biệt là ở những bài thơ viết về cuộc sống ẩn dật, nhà thơ hòa mình với thiên nhiên cây cỏ, về với cuộc sống dân dã đời thường. Ở phương diện này, Nguyễn Trãi đã đạt đến sự thành công trong phong cách nghệ thuật khi đưa vào thơ của mình những từ Hán Việt rất bình dị trong cuộc sống gắn liền với ao rau muống, lãnh mông toi, ao niềng niềng, đến con vắn, con vện... đan xen vào đó là những hình ảnh thiên nhiên mang màu sắc Đường thi như vàng trắng, nhật nguyệt, biên tuyết, đông phong, phong vân... Nguyễn Trãi đã nhìn thiên nhiên bằng nhãn quan của một nhà nho yêu nước, yêu quý phong cảnh thiên nhiên và cũng là một người ẩn sĩ vui thú điền viên. Tập thơ phần lớn sáng tác vào giai đoạn éo le cuối đời, nên âm điệu chủ đạo của tập thơ là âm điệu buồn. Tập thơ thể hiện quan niệm triết lý của nhà thơ về nhân sinh thế sự, về thế thái nhân tình, và ở phương diện đó còn bộc lộ một tâm hồn,

một trái tim xúc cảm, rung động, giàu yêu thương, đầy trách nhiệm với dân, với nước.

Từ ngữ Hán Việt được sử dụng linh hoạt trong *Quốc âm thi tập* đã đem lại hiệu quả nghệ thuật nhất định. Từ ngữ Hán Việt không chỉ tạo ra sự đa dạng trong cách biểu đạt mà còn góp phần tạo sắc thái trang trọng, trang nhã thơ *Quốc âm thi tập*. Một trong những đặc điểm ngữ nghĩa của từ ngữ Hán Việt là tính khái quát, trừu tượng cao. Nguyễn Trãi đã vận dụng đặc điểm này của từ ngữ Hán Việt dùng để biểu đạt những khái niệm, những quan niệm về cuộc sống, quan hệ xã hội, quan hệ gia đình... Từ ngữ Hán Việt được sử dụng trong *Quốc âm thi tập* còn nhằm mục đích làm tăng tính hàm súc, tính thuyết phục cho thơ.

Luận văn đã nêu lên được những cơ sở lý luận về từ Hán Việt, thống kê được số lượng từ Hán Việt trong *Quốc âm thi tập* ở một phương diện nhất định. Tìm hiểu và nêu lên được những giá trị của từ Hán Việt mang chức năng biểu thị nội dung và nghệ thuật trong tập thơ, đánh giá được vai trò của từ Hán Việt trong thơ nền văn học, ngôn ngữ dân tộc nói chung và trong dòng thơ Nôm Nguyễn Trãi nói riêng.

Tuy đã có nhiều sự cố gắng nhưng luận văn vẫn còn vướn phải một vài hạn chế. Vì vấn đề từ Hán Việt vẫn còn là một vấn đề mang tính khoa học đang được nhiều nhà nghiên cứu bàn luận, nhất là vấn đề về từ láy Hán Việt nên luận văn chỉ khảo sát ở mục từ đơn và từ ghép, từ đó phần nào bị hạn chế trong việc đào sâu những giá trị nội dung của tập thơ. Hơn thế nữa *Quốc âm thi tập* là một tập thơ mang hai nội dung cốt lõi trong việc biểu hiện thiên nhiên và con người, tuy nhiên đặc trưng của từ Hán Việt chủ yếu mang sắc thái trang trọng, tao nhã, cổ điển nên khi miêu tả thiên nhiên Nguyễn Trãi sử dụng chủ yếu là lớp từ thuần Việt, vấn đề này cũng gây sự hạn chế trong việc tìm hiểu thiên nhiên trong tập thơ thông qua lớp từ Hán Việt.

Nghiên cứu việc sử dụng từ ngữ Hán Việt trong *Quốc âm thi tập* là một vấn đề chưa được quan tâm nhiều. Vì thế, người viết cũng gặp những khó khăn khi tìm tư liệu nghiên cứu. Biết rằng công trình này của mình chỉ như một giọt nước nhỏ

trong đại dương mênh mông, nhưng chúng tôi hi vọng rằng công trình sẽ góp thêm một cách nhìn nhận mới khi chúng ta tiếp cận với các tác phẩm thơ Nôm Nguyễn Trãi. Do thời gian có hạn, đặc biệt là khả năng của người viết còn rất nhiều hạn chế, nên chúng tôi chưa có điều kiện tìm hiểu sâu hơn nữa. Chúng tôi mong muốn rằng sẽ có nhiều nhà nghiên cứu tiếp tục nghiên cứu vấn đề này ở phạm vi sâu rộng hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo là tác phẩm khảo sát:

1. Nguyễn Trãi *Quốc âm thi tập* (2014). Trung tâm nghiên cứu quốc học, NXB Văn học.

Tài liệu tham khảo là sách:

2. Đào Duy Anh (2001). *Từ điển Hán Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Phan Văn Các (1994). *Từ điển Hán Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Tài Cẩn (2000). *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, NXB ĐHQG Hà Nội.
5. Nguyễn Tài Cẩn, *Thử phân kỳ lịch sử 12 thế kỷ của Tiếng Việt*. Trong “*Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa*”. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội.
6. Đỗ Hữu Châu (1981). *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Hà Nội: NXB ĐHQG Hà Nội.
7. Thiều Chửu (2012). *Hán Việt từ điển*, NXB Tổng hợp TP HCM.
8. Xuân Diệu (1980). “*Quốc âm thi tập*”, tác phẩm mở đầu nền thơ cổ điển Việt Nam, in trong: Nguyễn Trãi, khí phách và tinh hoa của dân tộc, NXB Khoa học xã hội.
9. Đặng Văn Đức, Trần Trí Dõi, Vũ Đức Nghiệu (2015). *Tiếng Việt lịch sử trước thế kỉ XX những vấn đề quan yếu*, NXB ĐHQG Hà Nội.
10. Nguyễn Thiện Giáp (1996). *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
11. Nguyễn Thiện Giáp (1999). *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
12. Hoàng Văn Hành (1991). *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
13. Hoàng Văn Hành, Hoàng Phê, Đào Thản (2002). *Sổ tay dùng từ Hán Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

14. Lê Trung Hoa (2003). Mẹo luật chính tả, NXB Trẻ, Hồ Chí Minh.
15. Trần Đình Hượu (1995). Nho giáo và văn học Việt Nam trong cận đại, NXB Văn hóa - thông tin, Hà Nội.
16. Nguyễn Văn Khang (2007). Từ ngoại lai trong tiếng Việt, Hà Nội: NXB Giáo dục.
17. Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương (1978, 1998). Lịch sử văn học Việt Nam thế kỉ X đến nửa đầu thế kỷ XVIII, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
18. Lê Đình Khản (2010). Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt, NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng.
19. Phương Lựu (2002). Góp phần xác lập hệ thống quan niệm văn học Trung đại Việt Nam, NXB Văn hóa Thông tin.
20. Hồ Lê (2003). Cấu tạo từ tiếng Việt hiện đại, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
21. Mai Quốc Liên (phiên chú) (2001). Quốc âm thi tập trong Nguyễn Trãi toàn tập tân biên, Hà Nội: Nxb Văn học – TTNC Quốc học.
22. Phan Ngọc (2000). Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt và chữa lỗi chính tả, Hà Nội: NXB Thanh Niên.
23. Bùi Văn Nguyên (1994). Thơ Quốc âm Nguyễn Trãi. NXB Giáo dục.
24. Lại Cao Nguyên (2002). Sổ tay từ Hán Việt, NXB Thanh Niên, Hà Nội.
25. Hoàng Phê (2009). Từ điển tiếng Việt, Trung tâm Từ điển học, NXB Đà Nẵng.
26. Hồng Phong (1984). Việt Nam thế kỷ X, Thế kỷ X những vấn đề lịch sử, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
27. Nguyễn Ngọc San (2003). Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử, Hà Nội: NXB ĐHSP Hà Nội.
28. Đặng Đức Siêu (2001). Dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông. NXB Giáo dục.

29. Đặng Đức Siêu (chủ biên) - Nguyễn Ngọc San (2007). Giáo trình Ngữ văn Hán Nôm, tập 2, NXB ĐHSP Hà Nội.
30. Nguyễn Hữu Sơn (2003). Tuyển chọn và giới thiệu, Nguyễn Trãi về tác gia và tác phẩm, NXB Giáo dục, Hà Nội.
31. Bùi Duy Tân (2001). Khảo và luận một số thể loại tác gia – tác phẩm văn học Trung đại Việt Nam, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
32. Bùi Duy Tân (2005). Theo dòng khảo luận văn học Trung đại Việt Nam, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
33. Lê Xuân Thại (1999). Tiếng Việt trong trường học, Hà Nội: NXB ĐHQG Hà Nội.
34. Lê Xuân Thại (2005). Từ Hán Việt và việc giảng dạy từ Hán Việt, Hà Nội: NXB Giáo dục.
35. Trần Nho Thìn (2008). Văn học Trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa, NXB Giáo dục.
36. Đặng Đức Siêu (2000), Dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông, NXB Giáo dục.
37. Đoàn Thị Thu Vân (1996). Khảo sát đặc trưng nghệ thuật của thơ Thiên Việt Nam thế kỉ X - thế kỷ XIV, Trung tâm nghiên cứu Quốc học và Nxb Văn học.
38. Trần Ngọc Vương (1998). Văn học Việt Nam dòng riêng giữa nguồn chung, NXB Giáo dục.

Tài liệu tham khảo là bài nghiên cứu trên báo, tạp chí:

39. Nguyễn Kim Châu (2012). Sự phát triển của tiếng Việt văn học thế kỷ XVI qua cái nhìn đối sánh giữa “Quốc âm thi tập” của Nguyễn Trãi với “Bạch vân quốc ngữ thi” của Nguyễn Bình Khiêm, Tạp chí Khoa học 2012:24b 64-71, Trường Đại học Cần Thơ.

40. Nguyễn Đức Dân (2010). Dạy chữ Hán hay dạy từ Hán Việt, Tuổi trẻ ngày 6/7.
41. Nguyễn Quang Hồng (2008), Chữ Hán chữ Nôm với thể hệ trẻ, T/c Ngôn ngữ và đời sống, số 12.
42. Nguyễn Phạm Hùng (2007). Nhận thức lại thái độ thẩm mỹ của Nguyễn Trãi trong “Quốc âm thi tập”, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, KHXH & NV, Số 1.
43. Nguyễn Văn Khang (1994). Từ Hán Việt và vấn đề dạy học từ Hán Việt trong nhà trường phổ thông, Tạp chí Ngôn ngữ, số 1.
44. Phạm Luận, Nguyễn Phạm Hùng (3/1997). Một vài nhận xét về mối quan hệ giữa thể thơ nôm của Nguyễn Trãi với thể thất ngôn luật ở Trung Quốc, Tạp chí khoa học, trường ĐHKH & NV thuộc ĐHQG Hà Nội.
45. Vương Lộc (1985). Một vài kết quả bước đầu trong việc khảo sát từ Hán Việt cổ, T/c Ngôn ngữ, số 1.
46. Đào Tử Minh (3/1985). Một vài ý kiến về vấn đề phiên âm và chú thích thơ Quốc âm của nhà đại văn hào Nguyễn Trãi, Văn sử địa số 38, Hà Nội.
47. Hoàng Quốc (2003). Một vài đặc điểm ngôn ngữ của thanh ngữ gốc Hán trong tiếng Việt, Luận văn thạc sĩ, Trường ĐHKHXH&NV Tp. Hồ Chí Minh.
48. Hoàng Quốc (2003). Góp thêm suy nghĩ về thành ngữ Hán Việt, T/c Ngôn ngữ & Đời sống, số 6.
49. Hoàng Quốc (2009). Vấn đề học chữ Hán và đọc hiểu văn bản Hán Nôm, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Nghiên cứu Hán Nôm và Văn hoá Việt Nam, Trường Đại học KHXH&NV Tp. Hồ Chí Minh.
50. Hoàng Quốc (2013). Thực trạng hiểu và sử dụng từ Hán Việt của học sinh THPT ở An Giang hiện nay, Hội thảo Ngữ học toàn quốc 2013, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam - Trường Đại học Ngoại ngữ Huế.
51. Hoàng Quốc (2014). Thực trạng hiểu và sử dụng từ Hán Việt của học sinh THPT trên địa bàn tỉnh An Giang. Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Trường. Trường Đại học An Giang. Nghiệm thu năm 2014.

52. Kỳ Quảng Mưu (2004), Một số đặc điểm về ngữ nghĩa của từ Hán Việt, T/c Ngôn ngữ, số 12.
53. Nguyễn Ngọc San (1994). Từ Hán Việt nhìn từ góc độ lịch sử, T/c Hán Nôm, số 2.
54. Nguyễn Hữu Sơn (1985). Cảm quan mùa xuân trong thơ Nôm Nguyễn Trãi, Văn nghệ Nghĩ Bình, số Xuân.
55. Nguyễn Đức Tồn (2001). Cách nhận diện và phân biệt từ thuần Việt với từ Hán Việt, T/c Ngôn ngữ, số 2.
56. Lê Xuân Thại (1990). Xung quanh vấn đề dạy và học từ Hán Việt, T/c Ngôn ngữ, số 4.

Tài liệu tham khảo là luận văn, luận án:

57. Nguyễn Thị Tuyết Nhung (2011). Vấn đề sử dụng từ Hán Việt của học sinh THPT: Thực trạng và giải pháp, Luận văn Thạc sĩ Khoa học Giáo dục. Trường Đại học Cần Thơ.
58. Hoàng Thị Thu Thủy (2002). Thi pháp thơ Nôm Nguyễn Trãi, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.
59. Vũ Thị Kim Thoa (2004). Từ ghép Hán – Việt trong từ ghép tiếng Việt hiện đại, Luận án tiến sĩ ngữ văn, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
60. Đào Duy Tùng (2012). Từ Hán Việt trong ca dao Nam Bộ. Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.

Tài liệu tham khảo là ấn phẩm điện tử:

61. Trần Thị Hương Giang (2015). Từ thuần Việt – từ Hán Việt, bản tin ngữ văn của Sáng kiến kinh nghiệm, truy cập ngày 18/03/2018, từ: <http://sangkienkinhnghiem.org/sang-kien-kinh-nghiem-tu-thuan-viet-tu-han-viet-1455/>

62. Cao Xuân Hạo (2003). “Hán - Việt” và “thuần Việt”, bản tin văn học của Talawas, truy cập ngày 02/04/2018 từ:
<http://www.talawas.org/talaDB/showFile.php?res=81&rb=06>
63. Nguyễn Công Lý. Danh nhân Nguyễn Trãi: sự hội tụ những tinh hoa văn hóa Thăng Long thời Lý – Trần, bản tin của khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, truy cập ngày 12/04/2018 từ: <http://www.consonkiepbac.org.vn/t204/danh-nhan-nguyen-trai-su-hoi-tu-nhung-tinh-hoa-v-n-hoa-th-ng-long-thoi-ly-tran>

BẢNG PHỤ LỤC TỪ HÁN VIỆT

TỪ HÁN VIỆT	BÀI	NGŨ LIỆU CHỨA TỪ HÁN VIỆT
an	72, 144, 160	Cật chung hồ hải đặt chưa an
ân	158	Ân tư là ấy yêu đường chúa
ấn	1, 17, 103	Triều quan chẳng phải, ấn chẳng phải
an lạc	161	An lạc một lều dầu thú
an nhàn	82, 133	Được thú an nhàn ngày tháng trường
ân oán	44	Một trường ân oán những hăm he
áng	29, 35, 41, 48, 55, 63	Lánh mình cho khỏi áng phong trần
anh hùng	116, 127, 132	Trong thế anh hùng ấy mới nhiều
âu	30, 19, 31, 49, 54, 68, 69, 72, 88, 96, 116, 121, 136, 138, 153, 159, 161, 165, 178, 198, 233, 108	Tơ hào chưa báo hãy còn âu
bạc	30, 36, 38, 43, 49, 75, 78, 86, 99, 101, 112, 120, 129, 157, 164, 178, 202, 248, 253	Ấy tuổi nào thế đã bạc đầu
bần tiện	135	Bần tiện ai là kẻ trọng yêu
bằng hữu	103	Có thân mưa lệ phạp bằng hữu
báo	12	Nợ quân thân chưa báo được
bất nghĩa	144, 185	Bất nghĩa lòng nào mưa nở toan
bất nhân	39, 171	Cơm kẻ bất nhân ăn ấy chó
biên tuyết	62	Rày biên tuyết đã thành ông

binh cường	37	Quốc phú binh cường chẳng có chức
bình sinh	86	Chước toan chưa đẹp nẻo bình sinh
bức	19	Giang sơn đậm đượ đồ hai bức
cần	10	Liên cần tiết cả, tua hằng năm
canh điền	140	Tạc tỉnh canh điền tự tại nhàn
cao	66, 181	Cửa tiêu vắng, Bắc thần cao
chí	18, 49, 53, 66, 144, 32	Quân tử hãy lăm bền chí cũ
chức	12	Nghiệp cũ thi thư hằng một chức
cố cữu	129	Kết bạn mưa quên người cố cữu
cơ hàn	133	Lấy khi phú quý đắp cơ hàn
cổ nhân	60, 81, 29,	Ở chớ nề hay học cổ nhân
cối trần	110	Cối trần có trúc dừng ngăn
công	34, 47, 131	Uống tôn công nhân biện lỗ ngư
công danh	3, 30, 32, 33, 44, 72, 78, 80, 86, 104, 121, 141, 155, 159, 162, 166	Dưới công danh đeo khổ nhục
cúc	16, 17, 48, 49, 60, 77, 115, 129	Tùng cúc bù trì nhớ việc hằng
cương	147	Tính ở nhu hơn tính ở cương
cường	42	Vầng nguyệt lên thuở nước cường
cương nhu	152, 25, 142	Xem mà quyết đoán lấy cương nhu
cương thường	82, 187	Chẳng quên có một chữ cương thường
đài các	78	Ở đài các giữ lòng Bao Chửng

dặm	188	Quẩy dụng đàm hâm mấy dặm đường
đạm bạc	9, 12, 94, 115, 155, 165, 169, 248,	Thế gian đạm bạc lấy lòng thương
danh	99	Trường ốc ba thu uổng mỗ danh
danh lợi	7, 31, 63, 74, 75, 83, 87, 121, 123, 150, 156, 158, 175, 216, 217, 221, 222, 243	Danh lợi lòng nào ước chác cầu
danh phận	41, 76, 80, 160	Tội ai cho nấy cam danh phận
đao	152	Đao bút phải dùng tài đã vẹn
đào	183	Tường đào ngõ mạn ngại thung thẳng
đạo	23, 46, 52	Đạo làm con liền đạo làm tôi
đạo binh	2, 3, 15, 23, 37, 58, 87, 91, 92, 93, 99, 103, 104, 111, 114, 127, 128, 129, 133, 147, 148, 156, 159, 160, 168, 181, 184, 185, 190, 192	Nẻo từ nước có đạo binh
đạo đức	107	Đạo đức hiền lành được mọi phương
điền địa	142, 177	Điền địa chớ tham hơn bỏ ải
điền viên	143	Được về ở thú điền viên
đỗ	14, 40, 42, 83	Thuyền mọn còn chèo chằng khứng đỗ
đông	45, 62, 129, 134, 198, 224	Đông hè trái đã xưa hay
động	17	Am rợp chim kêu hoa xảy động
đồng bào	142	Đồng bào cốt nhục nghĩa càng bền
đông phong	209, 227, 247	Rỉ bảo đông phong hơi hột ít

động tĩnh	25	Động tĩnh nào ai chẳng bởi thầy.
đức	6, 15, 27, 39, 92, 92, 99, 111, 148, 184	Làm người chẳng có đức cùng tài
duyên	12, 8, 53	Duyên xưa hương hoá tượng ba thân
gia thất	190	Bại tan gia thất đời từng thấy
gian nan	139, 144	Hoà ai bao nặc thuở gian nan
giang san	17, 95	Tham nhân lánh đến giang san
giang sơn	94, 19, 41, 77	Giang sơn cách đường nghìn dặm
hạ	134, 177	Hạ lệ mồ hôi kết áo đơn
hạc	21, 23, 60, 71	Rùa năm hạc lần nên bầy bạn
hận	251	Nhân chung hận chuột phải nuôi mày
hào phú	171	Bất nhân vô số nhà hào phú
hiềm	26, 115	Bui một lòng người cực hiềm thay.
hiên	12	Trúc rợp hiên mai quét tục trần.
hiên nhân	178	Hiên nhân rượu thết lộ là nông.
hiếu	10, 69, 100	Trung hiếu niêm xưa, mưa nở đời
hiếu sinh	121	Lòng hiếu sinh nhiều, cá ngại câu
hoà	157	Chẳng đại người hoà lại chẳng thương
hoạ	36, 123, 132, 132, 136, 139	Con mắt hoạ xanh đầu dễ bạc
hoạn nạn	122	Hoạn nạn nhiều thu tổn khí hào
hoang	55	Kim cốc phong lưu nữa để hoang
học	29	Ổ chớ nề hay học cổ nhân
hôn	35, 54	Cách song mai tỉnh hôn Cô Dịch
hồng	61, 62, 70, 248	Về ở thanh nhàn hện đã hồng

hồng nhan	242	Mấy kẻ hồng nhan thì bạc phận
hồng trần	81, 102	Con lều mọn mọn cách hồng trần
hur không	14	Nhận triện hur không , gió thổi
huong	17, 2, 31, 82, 97, 115, 119, 123, 147, 157, 158, 160, 176, 206, 216, 226, 227, 233, 71, 12, 168	Song im huong tận khói sơ tàn
huong hoả	12, 168	Duyên xưa huong hoả tượng ba thân
hữu tình	78, 83, 86, 207, 221	Non nước còn ghê chón hữu tình
huynh đệ	145	Hoạn nạn phù trì huynh đệ bay
kết	11, 119	Cây rợp chồi cành chim kết tổ
khách	5, 2, 27, 30, 35, 42, 43, 48, 52, 56	Chủ vô tâm ý khách vô tâm
khí hào	122	Hoạn nạn nhiều thu tổn khí hào
khí huyết	127, 191	Nén lấy hung hăng bề khí huyết
khổ nhục	3	Dưới công danh đeo khổ nhục
khoa mục	8	Một thân lần quất đường khoa mục
kiếp	26, 55, 87, 112, 182, 186, 184	Nguyệt bao nhiêu kiếp nhẩn nay
kim ngân	179	Kim ngân ấy của người cùng muốn
kinh thành	133	Khó ở kinh thành thiếu kẻ han
lạc	34, 95, 98	Én từ nẻo lạc nhà Vương Tạ
lâm tuyền	15, 103, 122, 163, 218, 239	Lâm tuyền thanh vắng bạn Sào Hứa
lão	86	Lão mai sá học nét người thanh
lễ	15, 25	Lễ nhạc nhân chơi đạo Không Chu

liễu	253	Đôi qua ngàn liễu vương tơ bạc
lộc	24, 36, 121, 144, 146, 164, 175	Lộc được bao nhiêu ăn bấy nhiêu.
lợi	20, 150	Cho hay đường lợi cực quanh co
lợi danh	11	Có thân chớ phải lợi danh vầy
lục	97, 98, 121, 197, 244	Dòng nước Liêm Khê lục nữa chàm
luy	30, 57, 74, 75, 108, 166, 184	Thân đà hết luy thân nên nhẹ
mai	159, 2, 3, 4, 12, 13, 16, 20, 23, 46, 49, 60, 60, 77, 84, 98, 115, 118, 119, 129	Sách ngâm song có mai và điểm
mẫu	33	Vườn còn thông trúc đáng năm mẫu
mẫu tử	29	Nhà ngật túi không tiền mẫu tử
mệnh	135, 175	Phúc gặp ngàn nào ấy mệnh
miễn	56, 58, 60	Phận tuy rằng khó miễn yên lòng
mộc thạch	118	Tính ắt nhuộm cùng bầy mộc thạch
môn	111	Lòng hãy cho bền đạo không môn
mỹ đức	91	Ngõ ốc nhường khiêm là mỹ đức
nghề nghiệp	25, 87, 93, 128, 128, 133, 142, 145, 151, 164, 173	Nghề nghiệp cầm tay ở mới cam
nghĩa	126, 130, 168, 183, 185, 186, 12	Nghĩa nhân lễ trí mưa cho khuây
ngiệp		Bốn dân ngiệp có cao cùng thấp
ngoại		Năm nay tuổi đã ngoại tư mươi
ngọc		Thế giới đông nên ngọc một bầu

ngũ kinh	142	Quét đất thiêu hương giảng ngũ kinh
ngư tiêu	102	Mấy đũa ngư tiêu bậu bạn thân
nguyên	53	Chí cũ công danh đã phí nguyên
nguyện	107	Nguyện xin một thầy thuở thăng bình
nguyên khí	7	Lại mừng nguyên khí vừa thịnh
nguyệt	120	Chà mai đêm nguyệt dậy xem bóng
nhàn	14	Ngẫm trong nhàn nào thừa được
nhân	123	Cỏ xanh cửa dưỡng để lòng nhân
nhẫn	102	Đêm đêm thức nhẫn nẻo sơ chung
nhận	53	Nhận triện hư không, gió thổi
nhân gian	107	Ngại ở nhân gian lưới trần
nhân luân	7	Nhân luân mưa lấy dưới làm trên
nhân nghĩa	3, 4, 11, 12, 14, 18, 19, 21, 22, 26, 27, 28, 32, 35, 40, 47, 49, 51, 52, 60, 63, 65, 70, 76, 84, 90, 102, 105, 108, 129, 37, 157, 158, 159, 159, 159, 166, 202, 207, 215, 212, 226, 242, 243, 248	Nhân nghĩa trung thần giữ tích ninh
nhân sắc	164, 2, 13, 15, 17, 20, 27, 29, 36, 42, 45, 46, 57, 58, 59, 59, 62, 69, 73, 74, 74, 75, 78, 79, 82, 84, 108, 116, 121, 128, 131, 131, 143, 153, 154, 155, 160	Người đưa nhân sắc thuở xuân dương
nhân sinh	12, 25, 101, 132, 132, 166, 184, 207	Rất nhân sinh bấy tám mươi

nhân tâm	26, 68, 114, 117, 216	Hoà thất nhân tâm nát cửa nhà.
nhân tình	14, 98, 253	Nhân tình ai ủ cúc mồng mười
nhật	60, 106, 115	Dãi lòng đan nhật nguyệt thâu
nhu	58, 147	Đèn sách nhân làm thông thả nhu
nội	35	Rau trong nội , cá trong ao
phàm	54, 98	Đất phàm cõi tục cách xa
phàm tục	187	Cõi phàm tục khỏi lòng phàm tục
phân	165, 211, 246, 250,	Âu thi tóc đã bạc mười phân
phận	27, 29, 53, 56, 59, 72, 73, 88, 89, 90, 102, 119, 160, 162, 214	Son thủy nhân chơi phận khó khăn
phần sự	116	Hơn thiệt dành phần sự chữa liều
phận yên	163	Được thú thì hơn miễn phận yên
phồn hoa	85, 108, 116, 168	Áng phồn hoa hạp mấy trăm đời
phong	253	Tám lòng im im chữ nhân phong
phong ba	168, 191	Trong dòng phẳng có phong ba
phong hầu	162	Tìm tiên để nộp án phong hầu
phong lưu	3, 72, 144, 69, 162	Trong đại dật có phong lưu
phong trần	29	Lánh mình cho khỏi áng phong trần
phong vân	37	Từ ngày gặp hội phong vân
phú	36, 96	Sự nghiệp nhân khoe phú Tử Hư
phụ	60, 8, 87, 94, 94, 107, 118, 129, 166, 202, 203, 229, 251	Trúc mai chẳng phụ lòng quân tử
phú quý	22, 24, 27, 72, 83, 124, 129, 133, 139, 140, 144, 178, 232	Phú quý chẳng tham thanh tựa nước

phúc	8, 53, 99, 111, 132, 132, 134, 135, 136, 138, 175	Hễ kẻ danh thơm hay được phúc
phúc đức	146	Sinh đấng trung đà phúc đức thay
phụng sự	251	Phụng sự Như Lai trộm phép thầy
phương	128	Đạo đức hiền lành được mọi phương
phường	128	Nghĩa phải đem cho, ít chẳng phường
phượng	120, 253	Phượng những tiệc cao, điều hầy liêng
quan	1, 17, 39, 53, 61, 68, 108, 109, 145	Triều quan chẳng phải, ản chẳng phải
quản	24	Thất gia chẳng quản một con lều
quân thân	159, 8, 12, 106	Đạo quân thân nhần đầu ai lỗi
quân thân	143, 29	Há rằng quân thân chẳng phải duyên
quân tử	243, 15, 18, 43, 60, 113, 133, 179, 182, 221	Quân tử kham khuôn được thừa danh
quan tước	116	Ý Lý há cầu quan tước Hán
quốc gia	8, 190	Hai chữ mơ màng việc quốc gia
quốc phú	37	Quốc phú binh cường chẳng có chước
quyên	14, 98	Khởi chìm thủy quốc, quyên phẳng
quyến	62, 65, 70, 119	Dịp huyện hoa còn quyến khách
quyền	20, 37, 53, 89	Đã biết cửa quyền nhiều hiểm hóc
quyên	84, 20	Quyên thi thư những màng quên mặt
quyên thế	44	Làm người mưa cây khi quyên thế
quyết đoán	152	Xem mà quyết đoán lấy cương nhu

sản	23	Ngày tháng kê khoai những sản hằng
sang	10, 44	Sang cùng khó bởi chung trời
sĩ	15	Dạy láng giềng mấy sĩ nhu
sinh	45, 99	Người sinh ở thế mấy nhân thay
sinh linh	72	Niềm cũ sinh linh đeo ắt nặng
sở	57	Thất sở láng giềng ngoảnh mặt đi
số mệnh	71	Ắt vì số mệnh , ắt văn chương.
sơn dã	133	Của nhiều sơn dã đem nhau đến
sơn khô	88	Lân la mền cảnh sơn khô
sơn lâm	24 70	Ngẫm ngợi sơn lâm lẫn thị triều
sự	237, 56, 62, 70, 95, 96, 98, 98, 106, 107, 114, 120, 136, 139, 152, 165, 204, 122	Sự lạ cho hay thuyết sắc không
sự nghiệp	132, 36, 94	Sự nghiệp tua gìn, phải đạo trung
sự thế	6, 28, 32, 88, 102, 104, 128, 161, 179, 248	Sự thế dữ lành ai hỏi đến
suy nhường	128	Tự nhiên cả muốn chúng suy nhường
tà dương	42, 14	Chèo lan nhân bát thuở tà dương
tác	43, 47, 50, 70, 87, 100, 165	Lòng một tác đón còn nhớ chúa
tài	6, 7, 8, 61, 89, 92, 137, 183, 184, 185, 214, 218, 219, 229, 239	Làm người chẳng có đức cùng tài
tam công	244	Đùn đùn bóng rợp cửa tam công
tam cương	93	Đây xóc xóc nẻo tam cương

tạo hoá	78, 103, 104, 153, 162, 163	Trẻ, dẫu chơi con tạo hoá
thái bình	39, 80, 98, 161, 188	Mừng thuở thái bình yêu hết tất
thái dương	71	Kể hãy bằng quý hướng thái dương
tham	17, 22, 24, 28, 74, 142, 171, 173, 174	Tham nhân lánh đến giang san
thần	96	Nhưng âu tư túi có thần minh
thần minh	96	Nhưng âu tư túi có thần minh
thân sơ	152	Chớ có thân sơ mới trượng phu
thân thích	57	Đắc thì thân thích chen chân đến
thanh	2, 4, 7, 11, 18, 21, 22, 31, 35, 47, 48, 54, 62, 69, 70, 72, 78, 83, 86, 96, 107, 117, 123, 156, 158, 165, 166, 207, 221, 249	Tìm thanh trong vắt tịn trà mai
thánh	72, 91, 131, 131, 132	Những vì thánh chúa âu đời trị
thành	1	Góc thành Nam, lều một gian
thánh hiền	103, 182	Đọc sách thì xem thấy thánh hiền
thanh nhàn	6, 16, 24, 61, 77	Thanh nhàn án sách hãy đeo đai
thánh nhân	187	Học thánh nhân chuyên thói thánh nhân
thành thị	17, 88, 163	Ăn cả lọ chi thành thị nữa
thanh vân	12	Hài hoa còn bợn dậm thanh vân
thất gia	24	Thất gia chẳng quản một con lều
thế	23, 11, 99, 106, 111, 120, 122, 171, 89, 90, 165	Lòng thế tin chi mặt nước bằng

thế gian	42, 95, 112, 115, 125, 133, 134, 139, 151, 181, 172	Thế gian hay một khách văn chương.
thế giới	14, 19, 26, 109	Thế giới đông nên ngọc một bầu
thế sự	22	Thế sự người no ỏi tiết bầy
thế thái	96, 124, 96	Há chẳng biến đời cùng thế thái
thế tình	80, 209	Mặn lạt no mùi thế tình
thi lễ	31	Nhà còn thi lễ âu chi ngặt
thi nhân	210, 254	Lâu xanh từng thấy khách thi nhân
thị phi	4, 57, 84	Thị phi nào đến cõi yên hà
thi thư	10, 12, 34, 84, 111, 168	Thi thư thực ấy báu ngàn đời
thi tướng	89	Minh làm thi tướng đánh đàn tao
thiên	31	Thơ một hai thiên rượu một bình
thiên hạ	122, 172, 181	Vũ truyền thiên hạ , Nhan Uyên ngặt
thiên kim	16	Thiên kim ước đổi được hay chẳng
thiên mệnh	27, 175	Được thua phú quý dầu thiên mệnh
thiếu	1, 13, 35	No nước uống, thiếu cơm ăn
thiếu niên	201, 202	Thấy cảnh càng thêm tiếc thiếu niên
thịnh	7, 130	Lại mừng nguyên khí vừa thịnh
thịnh suy	100	Ai há hiệu nơi thịnh suy
thịnh trị	188	Khống khảy thái bình đời thịnh trị
thời	57, 132	Đắc thời thân thích chen chân đến
thời thế	113	Ngại đời thời thế biến nhiều hành
thông	5, 28, 33, 95, 123	Trúc thông hiên vắng trong khi ấy
thu	3, 9, 15, 17, 26, 34,	

	36, 40, 56, 58, 62, 63, 69, 74, 98, 101, 115, 119, 120, 129, 198	Lá ngô đồng thuở mặt thu
thư	34, 36, 57, 79, 98	Lại tu thân khác mặc thi thư
thủ phận	34	Chín sá lui mà thủ phận
thư trai	125	Thư trai vắng vẻ cảnh ngày trường
thưởng	4	Nước dưỡng cho thanh trì thưởng nguyệt
thượng uyển	217	Danh thơm thượng uyển còn phen kịp
thủy chung	25	Thủy chung mô vật đều nhờ chúa
thủy quốc	14	Khởi chìm thủy quốc , quyên phẳng
tích	111	Tích đức cho con hơn tích của
tiện	252	Tiện chẳng hay bề biến hoá
tiên nhân	166	Nổi nghiệp tiên nhân đọc một kinh
tiên sinh	7	Chẳng tài đâu xứng chức tiên sinh
tiến thoái	127	Hết kinh hết gìn bề tiến thoái
tiều	116	Gửi tính ngư tiều hai đũa lẩn
tiêu diêu	144	Được nhàn ta ắt sá tiêu diêu
tiểu lợi	133, 195	Chớ tham tiểu lợi phải gian nan
tiểu nhân	190, 228	Nếu khỏi tiểu nhân quân tử nhọc
tinh thần	253, 190	Tồn hại tinh thần sự ích chi
trần	33, 70, 60	Lãng thưởng chưa lia lưới trần
trần thế	52, 138	Trần thế chẳng cho bển mấy hào
trí	25, 89, 132, 183	Nghĩa nhân lễ trí mưa cho khuây
trị	72, 98, 100, 137	Những vì thánh chúa âu đời trị

tri âm	119, 121, 222	Quyển mai trúc kết bạn tri âm
tri kỷ	81, 161	Trượng phu non vắng là tri kỷ
triều	1, 24, 39, 187, 101	Triều quan chẳng phải, ân chẳng phải
triều đình	94, 99	Luống phụ triều đình luống phụ nhà
trọng	24, 99, 135, 145, 161, 190	Người tham phú quý người hăng trọng
trúc	4, 5, 7, 12, 13, 16, 18, 21, 28, 33, 34, 39, 46, 49, 50, 51, 56, 60, 61, 70, 77, 79, 95, 98, 119, 123, 10, 154	Am trúc hiên mai ngày tháng qua
trung	10, 69, 131, 131, 133, 146, 156, 100	Trung hiếu niềm xưa, mưa nỡ dòi
trùng cửu	240	Trùng cửu chó hiềm thu đã muộn
trung dung	129, 127	Bền đạo trung dung chẳng thuở tàng
trung hiếu	111, 93	Một niềm trung hiếu làm miều cả
trung hưng	188	Nghiệp khai sáng tựa nghiệp trung hưng
trường	44, 34	Một trường ân oán những hăm he
trượng phu	3, 43, 152, 185, 222, 232	Lều thiếu chưa nên tiết trượng phu
trường sinh	78, 220, 234	Già, lọ phục thuốc trường sinh
truyền	128, 129, 130, 183, 192	Chẳng nhàn xưa chép lời truyền bảo
tư	158, 230	Ổn tư là ấy yêu đường chúa
tư nhiên	25, 73, 78, 102, 104, 105, 128, 138, 163, 172, 187	Có mống tự nhiên lại có cây
tự tại	39, 83, 140, 155	No lòng tự tại quản chi là

tục	2, 105, 54	Gội tục trà thường pha nước tuyết
tùng	98, 16, 77	Nhìn đỉnh tùng thu vắng chùng
tùng lâm	5	Giơ tay áo đến tùng lâm
tướng	15, 37	Lung gầy da xí tướng lù khù
tưởng	32	Tưởng thân hư ảo nổi bằng bèo
tướng phủ	37	Gánh khôn đương quyền tướng phủ
tửu binh	89	Miệng khiến tửu binh phá lũy khúc
tửu sắc	130	Hiềm kẻ say chung bề tửu sắc
tuyết	2, 4, 13, 14, 36, 60, 84, 107, 115, 129, 157, 158, 164, 168,	Gội tục trà thường pha nước tuyết
tuyết sương	216	Tiết muộn chẳng nài thuở tuyết sương
ưu ái	115, 112	Ưu ái lòng phiền nửa đêm
vân	29, 40, 49	Sá tiếc mình chơi áng thủy vân
vận	100	Vận trị cùng loạn chín mặc thì
văn chương	31, 42, 71, 132, 216	Đòi pháp văn chương uổng mỗ danh
vạn sự	191	Nhẫn song thì vạn sự qua
vị	10	Tả lòng thanh, vị núc nác
viên	60, 71	Viên hạc đà quen bạn dật dân.
vinh	96	Bao nhiêu nơi nhục bởi nơi vinh
vinh hoa	135	Vinh hoa nhiều thấy khách đăm chiêu
vô nghĩa	39	Áo người vô nghĩa mặc chẳng thà
vô số	254	Được hưởng cao văn vô số phần
vô sự	57, 86, 163, 176, 84	Thu song vắng vẻ nhàn vô sự
vô tâm	5, 25, 78	Chủ vô tâm ý khách vô tâm

vô tận	146	Trời đã có kho vô tận
vô tình	202	Hoa hoa nguyệt nguyệt luống vô tình
vương hầu	30	Chân chẳng lọt đến cửa vương hầu
xã tắc	15	Bát cơm xoa nhờ ơn xã tắc
xâm	5, 21, 60, 119	Đường ít người đi cỏ kíp xâm
xiết	49	Nước chảy âu khôn xiết bóng non
xuân	2, 3, 13, 17, 22, 33, 56, 59, 138, 177, 197, 198, 204, 210, 224, 226, 227, 228, 228, 231, 236, 238, 239, 242, 244, 246, 247, 250, 253	Chim kêu hoa nở ngày xuân tĩnh
xuất xử	109	Lấy đâu xuất xử lộn hai bề
yên hà	4, 69, 118, 123	Thị phi nào đến cõi yên hà
yên nhà	129	Yên nhà nữ phụ vợ tao khang
yên phận	116, 166	Phồn hoa chẳng dám, ngặt yên phận